

tức là, các loại lông thật mà các sợi lông khác được thêm vào.

Nhóm này áp dụng đối với vật liệu như vậy ở dạng miếng và đối với các mặt hàng (kể cả hàng may mặc và các phụ kiện quần áo) làm từ vật liệu đó, tuân theo cùng một chất lượng như đã được đề cập tới trong Chú giải chi tiết nhóm 43.03 liên quan đến những mặt hàng tương tự bằng da lông thật.

Nhóm này cũng áp dụng đối với đuôi nhân tạo được làm bằng cách gắn các sợi bằng lông hoặc sợi tóc trên một cái lõi bằng da thuộc hoặc dây thừng nhỏ. Tuy nhiên, đuôi làm giả bao gồm một số đuôi thật hoặc mảnh vụn của lông lắp trên một cái lõi thì bị **loại trừ (nhóm 43.03)**.

Phần IX

GỖ VÀ CÁC MẶT HÀNG BẰNG GỖ; THAN TỪ GỖ; LIE VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG LIE; CÁC SẢN PHẨM TỪ RÔM, CỎ GIẤY HOẶC CÁC VẬT LIỆU TẾT BỆN KHÁC; CÁC SẢN PHẨM BẰNG LIỄU GAI VÀ SONG MÂY

Chương 44

Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than từ gỗ

Chú giải.

1.- Chương này không bao gồm:

- (a) Gỗ, dưới dạng mảnh, mẫu vụn, vỏ bào, được nghiền hoặc tán nhỏ thành bột, dùng chủ yếu trong công nghệ làm nước hoa, dược phẩm, hoặc thuốc diệt côn trùng, diệt nấm hay các mục đích tương tự (nhóm 12.11);
- (b) Tre hoặc các vật liệu khác có tính chất như gỗ loại chủ yếu dùng để tết bền, dạng thô, đã hoặc chưa chế, xẻ theo chiều dài hoặc cắt thành từng đoạn (nhóm 14.01);
- (c) Gỗ, dưới dạng mảnh, mẫu vụn, vỏ bào, đã được nghiền thành bột, dùng chủ yếu cho công nghệ nhuộm hoặc thuộc da (nhóm 14.04);
- (d) Than hoạt tính (nhóm 38.02);
- (e) Các sản phẩm thuộc nhóm 42.02;
- (f) Các mặt hàng thuộc Chương 46;
- (g) Giấy dép hoặc các bộ phận của chúng thuộc Chương 64;
- (h) Các mặt hàng thuộc Chương 66 (ví dụ, ô dù và batoong và các bộ phận của chúng);
- (ij) Các mặt hàng thuộc nhóm 68.08;
- (k) Đồ trang sức làm bằng chất liệu khác thuộc nhóm 71.17;
- (l) Các mặt hàng thuộc Phần XVI hoặc Phần XVII (ví dụ, các bộ phận của máy móc, hòm, vỏ, hộp dùng cho máy móc và thiết bị và đồ dùng của thợ đóng xe);
- (m) Các mặt hàng thuộc Phần XVIII (ví dụ, vỏ đồng hồ và nhạc cụ và các bộ phận của chúng);

furs, i.e., real furs in which additional hairs have been inserted.

This heading applies to such material in the piece and to articles (including apparel and clothing accessories) made therefrom, subject to the same qualifications as are referred to in the Explanatory Note to heading 43.03 as regards similar articles of real fur skin.

The heading applies also to artificial tails made by assembling fibres of fur or hair fibres on a core of leather or cord. Fabricated tails consisting of a number of real tails or scraps of fur threaded on a core are, however, **excluded (heading 43.03)**.

Section IX

WOOD AND ARTICLES OF WOOD; WOOD CHARCOAL; CORK AND ARTICLES OF CORK; MANUFACTURES OF STRAW, OF ESPARTO OR OF OTHER PLAITING MATERIALS; BASKETWARE AND WICKERWORK

Chapter 44

Wood and articles of wood; wood charcoal

Notes.

1.- This Chapter does not cover:

- (a) Wood, in chips, in shavings, crushed, ground or powdered, of a kind used primarily in perfumery, in pharmacy, or for insecticidal, fungicidal or similar purposes (heading 12.11);
- (b) Bamboos or other materials of a woody nature of a kind used primarily for plaiting, in the rough, whether or not split, sawn lengthwise or cut to length (heading 14.01);
- (c) Wood, in chips, in shavings, ground or powdered, of a kind used primarily in dyeing or in tanning (heading 14.04);
- (d) Activated charcoal (heading 38.02);
- (e) Articles of heading 42.02;
- (f) Goods of Chapter 46;
- (g) Footwear or parts thereof of Chapter 64;
- (h) Goods of Chapter 66 (for example, umbrellas and walking-sticks and parts thereof);
- (ij) Goods of heading 68.08;
- (k) Imitation jewellery of heading 71.17;
- (l) Goods of Section XVI or Section XVII (for example, machine parts, cases, covers, cabinets for machines and apparatus and wheelwrights' wares);
- (m) Goods of Section XVIII (for example, clock cases and musical instruments and parts thereof);

(n) Các bộ phận của súng (nhóm 93.05);

(o) Các mặt hàng thuộc Chương 94 (ví dụ, đồ nội thất, đèn và bộ đèn, nhà lắp ghép);

(p) Các mặt hàng thuộc Chương 95 (ví dụ, đồ chơi, thiết bị trò chơi, dụng cụ thể thao);

(q) Các mặt hàng thuộc Chương 96 (ví dụ, tàu hút thuốc và bộ phận của chúng, khuy, bút chì, và chân đế loại một chân (monopod), hai chân (bipod), ba chân (tripod) và các sản phẩm tương tự) trừ thân và tay cầm, bằng gỗ, dùng cho các sản phẩm thuộc nhóm 96.03; hoặc

(r) Các mặt hàng thuộc Chương 97 (ví dụ, các tác phẩm nghệ thuật).

2.- Trong Chương này, khái niệm "gỗ đã được làm tăng độ rắn" chỉ loại gỗ đã qua xử lý về mặt hoá học hoặc lý học (trong trường hợp loại gỗ này, được cấu tạo bằng các lớp được liên kết với nhau, việc xử lý thêm chỉ để đảm bảo sự liên kết tốt giữa các lớp), và do đó đã tăng tỷ trọng (mật độ) hoặc độ cứng cũng như tăng sức bền cơ học hoặc độ bền khi có tác động hoá học hoặc điện.

3.- Các nhóm từ 44.14 đến 44.21 áp dụng đối với các sản phẩm có mô tả tương ứng từ các loại ván dăm hoặc ván tương tự, ván sợi ép, ván ghép hoặc gỗ đã được làm tăng độ rắn, áp dụng tương tự đối với các sản phẩm này từ gỗ.

4. Các mặt hàng thuộc nhóm 44.10, 44.11 hoặc 44.12 có thể được gia công tạo hình như đã đưa ra trong nhóm 44.09, đã được uốn cong, làm sóng, đục lỗ, được cắt hoặc tạo dáng thành các hình dạng khác nhau trừ hình chữ nhật hoặc hình vuông hoặc trải qua bất kỳ thao tác nào khác với điều kiện là không tạo cho chúng những đặc trưng của các mặt hàng thuộc các nhóm khác.

5. Nhóm 44.17 không bao gồm các dụng cụ có lưỡi, gờ, bề mặt hoặc bộ phận làm việc khác được tạo ra từ vật liệu bất kỳ được chi tiết ở Chú giải 1 của Chương 82.

6. Theo Chú giải 1 ở trên và trừ khi có yêu cầu khác, khái niệm "gỗ" trong một nhóm của Chương này cũng áp dụng đối với các loại tre và các vật liệu khác có tính chất gỗ.

Chú giải phân nhóm.

1. Theo mục đích của phân nhóm 4401.31, thuật ngữ "viên gỗ" có nghĩa là các sản phẩm phụ như vỏ bào, mùn cưa, của công nghiệp chế biến gỗ cơ học, công nghiệp làm đồ nội thất hoặc các quá trình chế biến gỗ khác, đã được đóng thành khối bằng cách ép trực tiếp hoặc thêm chất kết dính với hàm lượng không quá 3% tính theo trọng lượng. Những viên gỗ như vậy có hình trụ, với đường kính không vượt quá 25 mm và chiều dài không quá 100 mm.

2. Theo mục đích của phân nhóm 4401.32, thuật ngữ "gỗ đóng bánh" (wood briquettes) có nghĩa là các sản phẩm phụ như vỏ bào, mùn cưa (cutter shavings, sawdust hoặc chips) của công nghiệp chế biến gỗ cơ

(n) Parts of firearms (heading 93.05);

(o) Articles of Chapter 94 (for example, furniture, luminaires and lighting fittings, prefabricated buildings);

(p) Articles of Chapter 95 (for example, toys, games, sports requisites);

(q) Articles of Chapter 96 (for example, smoking pipes and parts thereof, buttons, pencils, and monopods, bipods, tripods and similar articles) excluding bodies and handles, of wood, for articles of heading 96.03; or

(r) Articles of Chapter 97 (for example, works of art).

2. - In this Chapter, the expression "densified wood" means wood which has been subjected to chemical or physical treatment (being, in the case of layers bonded together, treatment in excess of that needed to ensure a good bond), and which has thereby acquired increased density or hardness together with improved mechanical strength or resistance to chemical or electrical agencies.

3. - Headings 44.14 to 44.21 apply to articles of the respective descriptions of particle board or similar board, flbreboard, laminated wood or densified wood as they apply to such articles of wood.

4. - Products of heading 44.10, 44.11 or 44.12 may be worked to form the shapes provided for in respect of the goods of heading 44.09, curved, corrugated, perforated, cut or formed to shapes other than square or rectangular or submitted to any other operation provided it does not give them the character of articles of other headings.

5. - Heading 44.17 does not apply to tools in which the blade, working edge, working surface or other working part is formed by any of the materials specified in Note 1 to Chapter 82.

6. - Subject to Note 1 above and except where the context otherwise requires, any reference to "wood" in a heading of this Chapter applies also to bamboos and other materials of a woody nature.

Subheading Notes.

1. For the purposes of subheading 4401.31, the expression "wood pellets" means by-products such as cutter shavings, sawdust or chips, of the mechanical wood processing industry, furniture-making industry or other wood transformation activities, which have been agglomerated either directly by compression or by the addition of a binder in a proportion not exceeding 3 % by weight. Such pellets are cylindrical, with a diameter not exceeding 25 mm and a length not exceeding 100 mm.

2. For the purposes of subheading 4401.32, the expression "wood briquettes" means by-products such as cutter shavings, sawdust or chips, of the mechanical wood processing industry, furniture

học, sản xuất đồ nội thất hoặc các quá trình chế biến gỗ khác, đã được đóng thành khối bằng cách ép trực tiếp hoặc thêm chất kết dính với hàm lượng không quá 3% tính theo khối lượng. Những bánh gỗ này (wood briquettes) có dạng khối lập phương, khối đa diện hoặc hình trụ với kích thước mặt cắt ngang tối thiểu lớn hơn 25 mm.

3. Theo mục đích của phân nhóm 4407.13, “S-P-F” dùng để chỉ gỗ có nguồn gốc hỗn hợp từ vân sam, thông và linh sam, trong đó tỷ lệ của mỗi loài khác nhau và chưa được xác định.

4. Theo mục đích của phân nhóm 4407.14, “Hem-fir” dùng để chỉ gỗ có nguồn gốc từ hỗn hợp của Western hemlock và linh sam (fir), nơi tỷ lệ của mỗi loài khác nhau và chưa được xác định.

TỔNG QUÁT

Chương này bao gồm gỗ chưa chế biến, các bán thành phẩm từ gỗ và các mặt hàng bằng gỗ nói chung.

Các sản phẩm này có thể được nhóm lại nói chung như sau:

(1) Gỗ cây dạng thô (như đã đốn, chẻ, đẽo vuông thô, đã bóc vỏ...) và gỗ nhiên liệu, phế liệu và mẫu thừa gỗ, mùn cưa, vỏ tiện hoặc vỏ bào; gỗ đai thùng, sào, cọc, trụ chống...; gỗ than củi; sợi gỗ và bột gỗ; tà vẹt đường sắt hoặc đường xe điện (nói chung trong các nhóm từ 44.01 đến 44.06). Tuy nhiên, Chương này **loại trừ** các loại gỗ, dưới dạng mảnh vụn, dạng vỏ bào, được nghiền hoặc tán nhỏ thành bột, loại dùng chủ yếu trong công nghệ làm nước hoa, dược phẩm hay thuốc trừ côn trùng, trừ nấm hay các mục đích tương tự (**nhóm 12.11**) và gỗ dưới dạng bào, tiện, nghiền hoặc tán thành bột, loại dùng chủ yếu trong công nghệ nhuộm hay thuốc (**nhóm 14.04**).

(2) Gỗ đã được cưa, bào, lạng, tách lớp, chà nhám, nối đầu, ví dụ, ghép mộng (tức là, được nối bằng quá trình mà các mẫu gỗ ngắn hơn được dán keo với nhau, với các đầu nối tương tự như các ngón tay đan vào nhau để làm cho gỗ có chiều dài lớn hơn) và gỗ được tạo hình liên tục (từ nhóm 44.07 đến 44.09).

(3) Ván dăm và các loại ván tương tự, ván sợi, gỗ ghép và gỗ đã được làm tăng độ rắn (các nhóm 44.10 đến 44.13).

(4) Các mặt hàng bằng gỗ (**trừ** một số loại đã được nêu tại Chú giải 1 Chương này, nó cùng với các mặt hàng khác còn được đề cập đến trong các Chú giải chi tiết cho từng nhóm riêng ở dưới) (các nhóm 44.14 đến 44.21).

Theo nguyên tắc chung, các panel xây dựng được tạo bởi các lớp gỗ và các lớp plastic cũng được phân loại vào Chương này. Việc phân loại các panel này phụ thuộc vào bề mặt ngoài hoặc các bề mặt mà thường tạo cho panel những đặc trưng cơ bản theo công dụng dự kiến của chúng. Do đó, ví dụ, một panel xây dựng, dùng làm mái nhà, tường hay sàn và gồm một lớp mặt ngoài là ván dăm và một lớp cách bằng plastic sẽ được phân loại vào nhóm 44.10, bất kể độ dày của lớp plastic

making or other wood transformation activities, which have been agglomerated either directly by compression or by addition of a binder in a proportion not exceeding 3% by weight. Such briquettes are in the form of cubiform, polyhedral or cylindrical units with the minimum cross-sectional dimension greater than 25 mm.

3. For the purposes of subheading 4407.13, “S-P-F” refers to wood sourced from mixed stands of spruce, pine and fir where the proportion of each species varies and is unknown.

4. For the purposes of subheading 4407.14, “Hem-fir” refers to wood sourced from mixed stands of Western hemlock and fir where the proportion of each species varies and is unknown.

GENERAL

This Chapter covers unmanufactured wood, semi-finished products of wood and, in general, articles of wood.

These products may be grouped broadly as follows:

(1) Wood in the rough (as felled, split, roughly squared, debarked, etc.) and fuel wood, wood waste and scrap, sawdust, wood in chips or particles; hoopwood, poles, piles, pickets, stakes, etc.; wood charcoal; wood wool and wood flour; railway or tramway sleepers (generally headings 44.01 to 44.06). However, the Chapter excludes wood, in chips, in shavings, crushed, ground or powdered, of a kind used primarily in perfumery, in pharmacy, or for insecticidal, fungicidal or similar purposes (**heading 12.11**) and wood, in chips, in shavings, ground or powdered, of a kind used primarily in dyeing or in tanning (**heading 14.04**).

(2) Sawn, chipped, sliced, peeled, planed, sanded, end-jointed, e.g., finger-jointed (i.e., jointed by a process whereby shorter pieces of wood are glued together end to end, with joints resembling interlaced fingers, in order to obtain a greater length of wood) and continuously shaped wood (headings 44.07 to 44.09).

(3) Particle board and similar board, fibreboard, laminated wood and densified wood (headings 44.10 to 44.13).

(4) Articles of wood (**except** certain kinds specified in Note 1 to this Chapter and which, together with others, are referred to in the Explanatory Notes to particular headings below) (headings 44.14 to 44.21).

As a general rule, building panels composed of layers of wood and plastics are classified in this Chapter. Classification of these panels depends on their external surface or surfaces which normally give them their essential character in terms of their intended uses. Thus, for example, a building panel, used as a structural element in roofing, wall or floor applications and consisting of an external layer of particle board and a layer of insulating material of

đó, bởi vì đó là phần gỗ rắn, chắc cho phép panel được sử dụng như yếu tố cấu trúc và phần plastic có chức năng cách (insulating) là phụ. Mặt khác, tấm panel có phần gỗ bồi chỉ đóng vai trò hỗ trợ cho mặt ngoài của plastic thì, trong hầu hết các trường hợp, được phân loại vào **Chương 39**.

Các mặt hàng gỗ chưa lắp ráp hay bị tháo rời được phân loại với các mặt hàng hoàn chỉnh tương ứng, với điều kiện là các phần đó đi cùng nhau. Tương tự, các phụ kiện hoặc các phần bằng thủy tinh, đá hoa (marble), kim loại và các chất liệu khác đi cùng với các sản phẩm gỗ mà chúng thuộc về vẫn được phân loại theo các sản phẩm này dù được lắp ráp với sản phẩm đó hay chưa.

Các nhóm 44.14 đến 44.21 gồm những mặt hàng gỗ đã chế biến, áp dụng đối với các sản phẩm này dù được làm từ gỗ thường hay từ ván dăm hoặc ván tương tự, ván sợi, gỗ ghép hoặc gỗ đã được làm tăng độ rắn (xem Chú giải 3 trong Chương này).

Nói chung, trong toàn bộ Danh mục, việc phân loại gỗ không bị ảnh hưởng bởi cách xử lý cần thiết để bảo quản chúng, như phơi nắng, đốt bề ngoài, quét sơn lót, trám hoặc tẩm creosote hoặc các chất bảo quản gỗ khác (ví dụ, hắc ín than, pentachlorophenol (ISO), chromated copper arsenate hoặc ammoniacal copper arsenate); cũng không bị phụ thuộc vào nguyên nhân được sơn, nhuộm hay đánh vecni. Tuy nhiên, cách xem xét chung này không áp dụng cho các trường hợp của các phân nhóm trong các nhóm 44.03 và 44.06, trường hợp mà quy định phân loại cụ thể đối với các loại gỗ được sơn, nhuộm hoặc xử lý bảo quản.

Một số vật liệu có tính chất gỗ, ví dụ, tre và liễu, được dùng chủ yếu trong sản xuất các mặt hàng từ song mây. Ở trạng thái chưa chế biến những vật liệu như vậy được phân loại vào **nhóm 14.01**, và ở dạng các sản phẩm từ song mây thì thuộc **Chương 46**. Tuy nhiên, các sản phẩm như tre dưới dạng vỏ bào hay dăm (dùng để chế tạo ván dăm, ván sợi hay bột giấy xenlulo) và các mặt hàng bằng tre hay các vật liệu có tính chất gỗ khác, **trừ** gio tết bên, đồ nội thất hoặc các mặt hàng khác được chi tiết cụ thể ở những Chương khác, thì được phân loại vào Chương này cùng với các sản phẩm hay các mặt hàng bằng gỗ thật tương ứng, **trừ** trường hợp có yêu cầu khác (ví dụ, trong các trường hợp của nhóm 44.10 và 44.11) (xem Chú giải 6 Chương này).

plastics, is classified in heading 44.10, whatever the thickness of the layer of plastics, since it is the rigid, strong, wood portion which allows the panel to be used as a structural element, the plastics having a subsidiary insulation function. On the other hand, a panel in which a wood backing serves merely as a support for an exterior surface of plastics is, in most cases, classified in **Chapter 39**.

Articles of wood presented unassembled or disassembled are classified with the corresponding complete articles, provided the parts are presented together. Similarly, accessories or parts of glass, marble, metal or other material presented with wooden articles to which they belong are classified with such articles whether fitted thereto or not.

Headings 44.14 to 44.21 which cover manufactured articles of wood, apply to such articles whether made of ordinary wood or of particle board or similar board, fibreboard, laminated wood or densified wood (see Note 3 to this Chapter).

Generally speaking, throughout the Nomenclature, the classification of wood is not affected by treatment necessary for its preservation, such as seasoning, superficial charring, priming and stopping, or impregnation with creosote or other wood preservatives (e.g., coal tar, pentachlorophenol (ISO), chromated copper arsenate or ammoniacal copper arsenate); nor is it affected by reason of being painted, stained or varnished. However, these general considerations do not apply in the case of the subheadings of headings 44.03 and 44.06, where specific classification provision has been made for particular categories of painted, stained or preservative-treated wood.

Certain materials of a woody nature, e.g., bamboo and osier, are used mainly in making articles of basketware. In the unmanufactured state such materials are classified in **heading 14.01**, and in the form of articles of basketware in **Chapter 46**. However, products such as bamboo in chips or particles (used for the manufacture of particle board, fibreboard or cellulose pulp) and articles of bamboo or other woody materials, **other than** basketware, furniture or other articles specifically included in other Chapters, are classified in this Chapter with the corresponding products or articles of true wood, **except** where the context otherwise requires (e.g., in the case of headings 44.10 and 44.11) (see Note 6 to this Chapter).

Chú giải chi tiết phân nhóm.

Tên của một vài loại gỗ nhiệt đới

Theo mục đích của những phân nhóm liên quan của các nhóm 44.03, 44.07, 44.08, 44.09 và 44.12 thì tên gọi của gỗ nhiệt đới được định rõ theo “pilot name” khuyến nghị bởi Hội công nghệ gỗ nhiệt đới quốc tế (ATIBT), Trung tâm Nghiên cứu Phát triển Quốc tế Nông nghiệp

Subheading Explanatory Notes.

Names of certain tropical woods

For the purposes of the relevant subheadings of headings 44.03, 44.07, 44.08, 44.09 and 44.12, the names of tropical woods are designated according to the pilot-names recommended by the International Technical Association for Tropical Timber (I'

Pháp (CIRAD) và Tổ chức Gỗ nhiệt đới Quốc tế (ITTO). “Pilot name” được dựa trên cơ sở của tên phổ biến được dùng trong những nước sản xuất hoặc tiêu thụ gỗ chủ yếu.

Các “Pilot name” có liên quan, cùng với những tên khoa học và tên địa phương tương ứng, được liệt kê trong Phụ lục của Chú giải chi tiết thuộc Chương này.

44.01- Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự; vỏ bào hoặc dăm gỗ; mùn cưa và phế liệu gỗ, đã hoặc chưa đóng thành khối, bánh (briquettes), viên hoặc các dạng tương tự.

- Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự:

4401.11 - - Từ cây lá kim

4401.12 - - Từ cây không thuộc loài lá kim

- Vỏ bào hoặc dăm gỗ:

4401.21 - - Từ cây lá kim

4401.22 - - Từ cây không thuộc loài lá kim

- Mùn cưa, phế liệu và mảnh vụn gỗ, đã đóng thành dạng khúc, bánh (briquettes), viên hoặc các dạng tương tự:

4401.31 - - Viên gỗ

4401.32 - - Đóng thành bánh (briquettes)

4401.39 - - Loại khác

- Mùn cưa, phế liệu và mảnh vụn gỗ, chưa đóng thành khối:

4401.41 - - Mùn cưa

4401.49 - - Loại khác

Nhóm này bao gồm:

(A) **Gỗ nhiên liệu**, thường ở dạng:

(1) Các khúc ngắn, thường còn vỏ.

(2) Gỗ chẻ hay thanh củi.

(3) Cành con, bó, que thô, thân dây leo, gốc và rễ cây.

(B) **Gỗ dưới dạng vỏ bào hay dăm gỗ**, tức là, gỗ được làm nhỏ cơ học thành vỏ bào nhỏ (dẹt, cứng và hình vuông thô) hay dăm gỗ (mỏng và mềm) dùng để sản xuất bột giấy xenlulo bằng các phương pháp cơ học, hóa học hay kết hợp cả hai phương pháp cơ học và hoá học hoặc để sản xuất ván sợi hay ván dăm. Theo Chú giải 6 của Chương này, nhóm này cũng gồm các sản phẩm tương tự thu được, ví dụ, từ tre.

Gỗ làm bột giấy dưới dạng tròn hay chẻ làm tư bị **loại trừ (nhóm 44.03)**.

Association technique internationale des bois tropicaux) (ATIBT), the French Agricultural Research Centre for International Development (Centre de Coopération Internationale en Recherche Agronomique pour le Développement) (CIRAD) and the International Tropical Timber Organization (ITTO). The pilot-name is based on the popular name employed in the principal country of production or of consumption.

The relevant pilot-names, together with corresponding scientific names and local names, are listed in the Annex to the Explanatory Notes to this Chapter.

44.01- Fuel wood, in logs, in billets, in twigs, in faggots or in similar forms; wood in chips or particles; sawdust and wood waste and scrap, whether or not agglomerated in logs, briquettes, pellets or similar forms.

- Fuel wood, in logs, in billets, in twigs, in faggots or in similar forms :

4401.11 - - Coniferous

4401.12 - - Non-coniferous

- Wood in chips or particles:

4401.21 - - Coniferous

4401.22 - - Non-coniferous

- Sawdust and wood waste and scrap, agglomerated in logs, briquettes, pellets or similar forms :

4401.31 - -Wood pellets

4401.32 - - Wood briquettes

4401.39 - - Other

- Sawdust and wood waste and scrap, not agglomerated:

4401.41 - - Sawdust

4401.49 - - Other

This heading covers:

(A) **Fuel wood**, which is generally in the form of :

(1) Short pieces of logs, usually with the bark.

(2) Split logs or billets.

(3) Twigs, faggots, rough sticks, vine stems, tree stumps and roots.

(B) **Wood in chips or particles**, i.e., wood mechanically reduced into small chips (flat, rigid and roughly squared) or particles (thin and flexible) used for producing cellulose pulp by mechanical means, by chemical means or by combining mechanical and chemical means or for the manufacture of fibreboard or particle board. By virtue of Note 6 to this Chapter, the heading also includes similar products obtained, for example, from bamboo.

Pulpwood presented in the round or quarter-split is **excluded (heading 44.03)**.

(C) **Mùn cưa**, đã hoặc chưa đóng thành khối, bánh (briquettes), viên hay các dạng tương tự.

(D) **Phế liệu và mảnh vụn gỗ**, không thể sử dụng như gỗ. Những vật liệu này được sử dụng đặc biệt để làm bột giấy (để chế tạo giấy) và để sản xuất ván dăm và ván sợi hay làm nhiên liệu. Các phế liệu và mảnh vụn như vậy bao gồm, đồ thải ra của xưởng cưa hoặc xưởng bào; sản phẩm hỏng; ván gãy; thùng gỗ không thể tiếp tục sử dụng; vỏ cây và dăm bào (đã hoặc chưa đóng thành khối, bánh, viên hay các dạng tương tự); phế liệu và mảnh vụn khác trong quá trình làm đồ mộc; gỗ hoặc vỏ cây dùng để nhuộm và để thuộc đã qua sử dụng. Nhóm này cũng bao gồm phế liệu và mảnh vụn gỗ thải ra của công trình xây dựng và phế thải bị hỏng và không thể sử dụng như gỗ. Tuy nhiên, các mặt hàng gỗ bị tách riêng như vậy và phù hợp cho việc sử dụng lại (ví dụ, xà, dăm, tấm ván, cửa ra vào) thì được phân loại trong các nhóm thích hợp của chúng.

Nhóm này cũng **không bao gồm**:

(a) Gỗ và gỗ phế liệu phủ nhựa cây hoặc làm cách khác cho gỗ trở thành vật môi lửa (**nhóm 36.06**).

(b) Khúc gỗ loại được dùng làm bột giấy hay chế tạo que diêm (**nhóm 44.03**); không giống gỗ nhiên liệu, chúng được xếp hạng một cách kỹ lưỡng, có thể được lột vỏ hoặc tách lớp và thường không bị gãy, chẻ, uốn cong, chia nhánh hay không có mắt gỗ.

(c) Nan gỗ loại dùng để tết ben hay làm sàng, hộp làm bằng vỏ tiện, hộp thuốc..., và dăm bào dùng trong việc chế tạo dăm hay gan lọc chất lỏng (**nhóm 44.04**).

(d) Sợi gỗ và bột gỗ (**nhóm 44.05**).

44.02- Than củi (kể cả than đốt từ vỏ quả hoặc hạt), đã hoặc chưa đóng thành khối.

4402.10 - Của tre

4402.20 - Của vỏ quả hoặc hạt

4402.90 - Loại khác

Than củi thu được khi gỗ bị carbon hoá và không có tiếp xúc với không khí. Nó được phân loại vào nhóm này dù ở dạng khối, que hay ở dạng hạt hay bột, hoặc được đóng thành khối cùng với nhựa đường hay các chất liệu khác ở dạng bánh, viên hay khối cầu...

Than củi, không giống carbon động vật hoặc carbon khoáng, nó nhẹ hơn nước và trong mẫu than nhìn thấy thớ gỗ.

Các sản phẩm tương tự thu được bởi sự carbon hoá vỏ dừa hay các loại vỏ khác cũng được phân loại vào nhóm này.

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Than củi ở dạng được phẩm được định nghĩa trong **Chương 30**.

(b) Than củi trộn với hương trầm, dưới dạng viên hoặc các dạng khác (**nhóm 33.07**).

(c) Than hoạt tính (**nhóm 38.02**).

(C) **Sawdust**, whether or not agglomerated in logs, briquettes, pellets or similar forms.

(D) **Wood waste and scrap**, not usable as timber. These materials are used in particular for pulping (manufacture of paper) and in the manufacture of particle board and fibreboard and as fuel. Such waste and scrap includes, saw mill or planing mill rejects; manufacturing waste; broken planks; old crates unusable as such; bark and shavings (whether or not agglomerated in logs, briquettes, pellets or similar forms); other waste and scrap of joinery and carpentry; spent dyewood and tanning wood or bark. The heading also includes wood waste and scrap segregated from construction and demolition waste and not usable as timber. However, wood articles so segregated and suitable for reuse as such (e.g., beams, planks, doors) are classified in their appropriate headings.

The heading also **excludes** :

(a) Wood and wood waste coated with resin or otherwise made up as firelighters (**heading 36.06**).

(b) Logs of the kind used for pulping or for the manufacture of match sticks (**heading 44.03**); these, unlike fuel logs, are carefully graded, may be barked or peeled and are generally not broken, split, curved, knotty or forked.

(c) Chipwood of a kind used for plaiting or making sieves, chip-boxes, pill-boxes, etc., and wood shavings used in the manufacture of vinegar or for the clarification of liquids (**heading 44.04**).

(d) Wood wool and wood flour (**heading 44.05**).

44.02- Wood charcoal (including shell or nut charcoal), whether or not agglomerated.

4402.10 - Of bamboo

4402.20 - Of shell or nut

4402.90 - Other

Wood charcoal is obtained when wood is carbonised out of contact with air. It is classified in this heading whether in the form of blocks, sticks or in granules or powder, or agglomerated with tar or other substances in briquettes, tablets, balls, etc.

Wood charcoal, unlike animal or mineral carbon, is lighter than water and in the piece shows the grain of wood.

The similar products obtained by carbonising coconut or other shells also fall in this heading.

The heading **excludes**:

(a) Wood charcoal put up in the form of medicaments as defined in **Chapter 30**.

(b) Wood charcoal mixed with incense, put up in tablets or other forms (**heading 33.07**).

(c) Activated carbon (**heading 38.02**).

(d) Than vẽ (bút chì than) (**nhóm 96.09**).

44.03- Gỗ cây dạng thô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc dác gỗ hoặc để vuông thô.

- Đã xử lý bằng sơn, chất màu, chất creozot hoặc các chất bảo quản khác:

4403.11 - - Từ cây lá kim

4403.12 - - Từ cây không thuộc loài lá kim

- Loại khác, từ cây lá kim:

4403.21 - - Từ cây thông (*Pinus spp.*), có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ từ 15 cm trở lên

4403.22 - - Từ cây thông (*Pinus spp.*), loại khác

4403.23 - - Cây linh sam (*Abies spp.*) và cây vân sam (*Picea spp.*), có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ từ 15 cm trở lên

4403.24 - - Từ cây linh sam (*Abies spp.*) và cây vân sam (*Picea spp.*), loại khác

4403.25 - - Loại khác, có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ từ 15 cm trở lên

4403.26 - - Loại khác

- Loại khác, từ gỗ nhiệt đới:

4403.41 - - Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau

4403.42 - - Gỗ Tách (Teak)

4403.49 - - Loại khác

- Loại khác:

4403.91 - - Gỗ sồi (*Quercus spp.*)

4403.93 - - Từ cây dẻ gai (*Fagus spp.*), có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ từ 15 cm trở lên

4403.94 - - Từ cây dẻ gai (*Fagus spp.*), loại khác

4403.95 - - Từ cây bạch dương (*Betula spp.*), có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ từ 15 cm trở lên

4403.96 - - Từ cây bạch dương (*Betula spp.*), loại khác

4403.97 - - Từ cây dương (poplar and aspen) (*Populus spp.*):

4403.98 - - Từ bạch đàn (*Eucalyptus spp.*)

4403.99 - - Loại khác

Nhóm này bao gồm vật liệu gỗ trong trạng thái tự nhiên như khi bị đốn, thường đã được tía hết cành và gỗ này cũng được tước vỏ ngoài hay cả vỏ ngoài và vỏ trong hoặc từ đó chỉ các chỗ lõi xù xì bị loại bỏ. Nhóm này cũng bao gồm gỗ mà từ đó lớp ngoài không giá trị, gồm phần gỗ non (dác gỗ (sapwood)), bị loại bỏ để tiết kiệm cho vận chuyển và chống hư hỏng gỗ.

Các sản phẩm chủ yếu được phân loại vào đây, theo sự mô tả ở trên, bao gồm: cột gỗ để cưa; cột điện thoại, điện tín hoặc cột điện; trục tủ đầu và không chẻ, cọc nhọn, cọc sào và cột chống; cột tròn trong hầm mỏ; thân

(d) Drawing charcoals (charcoal pencils) (**heading 96.09**).

44.03- Wood in the rough, whether or not stripped of bark or sapwood, or roughly squared.

- Treated with paint, stains, creosote or other preservatives:

4403.11 - - Coniferous

4403.12 - - Non-coniferous

- Other, coniferous :

4403.21 - - Of pine (*Pinus spp.*), of which the smallest cross-sectional dimension is 15 cm or more

4403.22 - - Of pine (*Pinus spp.*), other

4403.23 - - Of fir (*Abies spp.*) and spruce (*Picea spp.*), of which the smallest cross-sectional dimension is 15 cm or more

4403.24 - - Of fir (*Abies spp.*) and spruce (*Picea spp.*), other

4403.25 - - Other, of which the smallest cross-sectional dimension is 15 cm or more

4403.26 - - Other

- Other, of tropical wood:

4403.41 - - Dark Red Meranti, Light Red Meranti and Meranti Bakau

4403.42 - - Teak

4403.49 - - Other

- Other :

4403.91 - - Of oak (*Quercus spp.*)

4403.93 - - Of beech (*Fagus spp.*), of which the smallest cross-sectional dimension is 15 cm or more

4403.94 - - Of beech (*Fagus spp.*), other

4403.95 - - Of birch (*Betula spp.*), of which the smallest cross-sectional dimension is 15 cm or more

4403.96 - - Of birch (*Betula spp.*), other

4403.97 - - Of poplar and aspen (*Populus spp.*)

4403.98 - - Of eucalyptus (*Eucalyptus spp.*)

4403.99 - - Other

This heading includes timber in the natural state as felled, usually with the branches lopped off, and such timber stripped of its outer or both its outer and inner bark or from which merely the rough protuberances have been removed. It also includes wood from which the waste outer layers, consisting of the most recent growths (sapwood), have been removed for economy in transport or to prevent decay.

The principal products classified here, when of the above description, include: timber for sawing; poles for telephone, telegraph or electrical power transmission lines; unpointed and unsplit wood, such

gỗ, đã hoặc chưa chẻ vuông, để nghiền; thân gỗ tròn để chế tạo tấm gỗ làm lớp mặt,...; thân gỗ cho việc sản xuất que diêm, đồ gỗ...

Cột điện thoại, điện tín hoặc cột điện cũng được phân loại trong nhóm này khi được tía thêm bằng dao kéo hay lột vỏ bằng máy lột vỏ cơ học để có được một bề mặt nhẵn tiện cho sử dụng. Những cột này thường được sơn, nhuộm, đánh vec ni hoặc tẩm dầu creosote hay các chất khác.

Rễ và gốc của loài gỗ đặc biệt, và một số lớp gỗ non như loại dùng để làm lớp mặt hay tẩu hút thuốc, cũng thuộc nhóm này.

Nhóm này cũng gồm gỗ đẽo vuông thô gồm có thân cây hay các phần của thân cây, bề mặt tròn đã được làm phẳng bởi rìu hay rìu lưỡi vòm, hoặc cưa thô, để tạo thành một mặt cắt ngang chữ nhật (kể cả hình vuông); gỗ đẽo vuông thô được đặc trưng bởi bề ngoài thô hay còn dấu vết của vỏ cây. Gỗ nửa vuông, là gỗ được chế biến theo cách này chỉ trên hai mặt đối diện, cũng được phân loại vào đây. Gỗ được chế biến ở các dạng này dùng cho nhà máy cưa hoặc được sử dụng theo cách, ví dụ, gỗ làm vật liệu lợp mái.

Một vài loại gỗ (ví dụ, gỗ tếch) được tách bằng cách nêm hoặc đẽo dọc theo thớ gỗ thành xà; những xà như vậy cũng được xem như thuộc nhóm này.

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Gỗ đã được cắt, tía thô để làm ba-toong, ô, cán dụng cụ hoặc loại tương tự (**nhóm 44.04**).

(b) Gỗ được xẻ thành tà vẹt đường sắt hay đường xe điện (thanh ngang) (**nhóm 44.06**).

(c) Gỗ được xẻ thành ván lát, rầm... (**nhóm 44.07 hay 44.18**).



Chú giải chi tiết phân nhóm.

Các phân nhóm 4403.11 và 4403.12

Các phân nhóm 4403.11 và 4403.12 bao gồm những sản phẩm được xử lý bằng sơn, nhuộm, tẩm creosote hay chất bảo quản khác như hắc ín than, pentachlorophenol (ISO), chromated copper arsenate hoặc ammoniacal copper arsenate, để bảo quản lâu dài.

Các phân nhóm này không bao gồm những sản phẩm được xử lý bằng các chất liệu chỉ để bảo quản chúng trong khi vận chuyển hay lưu trữ.

Các phân nhóm 4403.21, 4403.23, 4403.25, 4403.93 và 4403.95

Theo mục đích của các phân nhóm này, kích thước mặt cắt ngang nhỏ nhất được đo ở đầu trên của thân cây (trên cùng).

as stakes, poles and props; round pit-props; logs, whether or not quarter-split, for pulping; round logs for the manufacture of veneer sheets, etc.; logs for the manufacture of match sticks, woodware, etc.

Telegraph, telephone or electrical power transmission poles are also to be classified in this heading when further trimmed with a draw knife or peeled with a mechanical peeler to a smooth surface ready for use. These poles are often painted, stained, varnished or impregnated with creosote or other substances.

Tree stumps and roots of special woods, and certain growths such as those used for making veneers or smoking pipes, also fall here.

The heading also includes roughly squared wood which consists of trunks or sections of trunks of trees, the round surfaces of which have been reduced to flat surfaces by means of axe or adze, or by coarse sawing, to form wood of roughly rectangular (including square) cross-section; roughly squared wood is characterised by the presence of rough areas or bark traces. Half-squared wood, which is wood prepared in this manner on two opposite faces only, is also classified here. Timber is prepared in these forms for sawmills or may be used as such, e.g., as roofing timber.

Certain kinds of timber (e.g., teak) are split by wedges or hewn into baulks along the grain; such baulks are also regarded as falling in this heading.

The heading **excludes** :

(a) Roughly trimmed wood suitable for the manufacture of walking-sticks, umbrellas, tool handles or the like (**heading 44.04**).

(b) Wood cut into the form of railway or tramway sleepers (cross-ties) (**heading 44.06**).

(c) Wood cut into the form of planks, beams, etc. (**heading 44.07 or 44.18**).



Subheading Explanatory Notes.

Subheadings 4403.11 and 4403.12

Subheadings 4403.11 and 4403.12 cover those products which have been treated with paint, stains, creosote or other preservatives, such as coal tar, pentachlorophenol (ISO), chromated copper arsenate or ammoniacal copper arsenate, with a view to their long-term preservation.

They do not include products treated with substances for the purpose of simply maintaining them during shipment or storage.

Subheadings 4403.21, 4403.23, 4403.25, 4403.93 and 4403.95

For the purposes of these subheadings, the smallest cross-sectional dimension is measured at the upper end of the trunk (top).

44.04- Gỗ dai thùng; cọc chẻ; sào, cột và cọc bằng gỗ, vót nhọn, nhưng không xẻ dọc; gậy gỗ, đã cắt thô nhưng chưa tiện, uốn cong hoặc gia công cách khác, phù hợp cho sản xuất ba toong, cán ô, chuôi, tay cầm dụng cụ hoặc tương tự; nan gỗ (chipwood) và các dạng tương tự.

4404.10 - Từ cây lá kim

4404.20 - Từ cây không thuộc loài lá kim

Nhóm này bao gồm:

(1) **Gỗ dai thùng**, gồm gỗ chẻ cây liễu, phi, bạch dương... Có thể có vỏ hoặc bào thô, và được sử dụng để sản xuất đai thùng tròn, rào chắn... Gỗ dai thùng thường được cuộn hoặc bó lại.

Gỗ dai thùng được cắt thành từng đoạn và khía thành hình chữ V ở các đầu để gài nối vào nhau khi ghép thành thùng thuộc **nhóm 44.16**.

(2) **Cọc chẻ**, bao gồm thân hay cành cây của gỗ chẻ dọc. Chúng phần lớn được sử dụng làm vật đỡ trong làm vườn và nông nghiệp, làm hàng rào hoặc trong một số trường hợp làm ~~làn~~ trần nhà hay làm nền.

(3) **Sào nhọn, cột và cọc** (kể cả cột rào), gồm cọc tròn hay chẻ, vót nhọn ở các đầu, đã hay chưa lột vỏ hay tẩm chất bảo quản, nhưng chưa cưa dọc.

(4) **Gậy gỗ, đã cắt nhưng chưa tiện, uốn cong hay gia công cách khác**, với chiều dài và độ dày thích hợp rõ ràng để làm ba toong, roi, cán gậy gôn, ô, tay cầm của dụng cụ, tay cầm của chổi sể..., gỗ dạng thanh đã nhuộm và các loại tương tự.

Gỗ tương tự đã được bào, tiện (trên máy tiện thông thường hoặc máy tiện cọc), đã uốn cong, hoặc gia công cách khác và có thể nhận biết được như cán ô, ba toong, tay cầm của dụng cụ,... được phân loại vào **những nhóm đối với các mặt hàng tương ứng**.

(5) **Nan gỗ (chipwood)**, tức là, gỗ được xẻ lát, tước hay đôi khi được cưa thành các dải để uốn, hẹp, mỏng và phẳng loại sử dụng để tết ben và làm sàng, hộp gỗ đan, rổ, hộp thuốc, bao diêm... Nó cũng gồm những dải gỗ tương tự để làm diêm và móc giày hoặc ủng.

Nhóm này cũng bao gồm vỏ bào, thường là của gỗ dẻ gai hay gỗ phi, tương tự nan gỗ (chipwood) cuộn dùng trong kỹ nghệ làm dăm hay gạn lọc chất lỏng; chúng cũng có thể được phân biệt với vỏ bào phế liệu trong **nhóm 44.01** bởi vì chúng có độ dày, rộng và dài đồng nhất và thậm chí được cuộn tròn lại.

Phôi thô để làm thân bàn chải hay làm cốt giày hoặc ủng thuộc **nhóm 44.17**.

44.05 - Sợi gỗ; bột gỗ.

Sợi gỗ gồm sợi gỗ tốt, được làm xoắn hoặc xoắn để tạo thành một đám rối. Sợi gỗ có kích thước và độ dày đều

44.04- Hoopwood; split poles; piles, pickets and stakes of wood, pointed but not sawn lengthwise; wooden sticks, roughly trimmed but not turned, bent or otherwise worked, suitable for the manufacture of walking-sticks, umbrellas, tool handles or the like; chipwood and the like.

4404.10 - Coniferous

4404.20 - Non-coniferous

This heading covers:

(1) **Hoopwood**, consisting of split rods of willow, hazel, birch, etc., whether with the bark or roughly shaved, and used in the manufacture of barrel hoops, hurdles, etc. Hoopwood is usually put up in bundles or coils.

Hoopwood cut to length and notched at the ends for interlocking when fitted to the barrel falls in **heading 44.16**.

(2) **Split poles**, consisting of stems or branches of trees split along the length. These are largely used as supports in horticulture and agriculture, for fencing or in some cases as ceiling or roofing laths.

(3) **Pointed piles, pickets and stakes** (including fence posts), consisting of round or split poles, pointed at the ends, whether or not peeled or impregnated with preservative, but not sawn lengthwise.

(4) **Wooden sticks, roughly trimmed but not turned, bent or otherwise worked**, of a length and thickness clearly suitable for the manufacture of walking-sticks, whips, golf-club shafts, umbrellas, handles for tools, besoms, etc., dyeing sticks and the like.

Similar wood which has been planed, turned (on an ordinary or a pole lathe), bent, or otherwise further worked and is recognisable as umbrella handles, walking-sticks, tool handles, etc., is classified in the **headings for the respective articles**.

(5) **Chipwood**, that is, wood sliced, peeled or sometimes sawn in flexible, narrow, thin and even strips of a kind used for plaiting and for making sieves, chip-boxes, chip-baskets, pill-boxes, match-boxes, etc. It also includes similar strips of wood for making match splints and boot or shoe pegs.

The heading also covers wood shavings, usually of beech or hazel, which resemble coiled chipwood and are used in the manufacture of vinegar or for the clarification of liquids; these can be distinguished from the waste shavings of **heading 44.01** because they are of uniform thickness, width and length and are evenly coiled into rolls.

Blanks for brush bodies or for boot or shoe lasts fall in heading **44.17**.

44.05- Wood wool; wood flour.

Wood wool consists of fine slivers of wood, curled or twisted to form a tangled mass. The slivers are of

và có độ dài đáng kể (do đó khác với vỏ bào thông thường ở **nhóm 44.01**). Chúng được chế từ các khúc gỗ (từ gỗ cây dương, gỗ cây lá kim...) bằng một máy bào chuyên dụng. Sợi gỗ thường được đóng thành bành được ép.

Sợi gỗ vẫn thuộc nhóm này nếu được nhuộm, phết keo,... hay nếu bị xoắn thô với nhau hoặc đóng dưới dạng tấm giữa các lớp giấy. Nó được sử dụng chủ yếu trong việc đóng gói hay nhồi. Nó cũng được dùng để sản xuất panel kết khối (ví dụ, một số loại ván thuộc nhóm 44.10 hay 68.08)

Bột gỗ là bột thu được khi ta nghiền mùn cưa, vỏ bào hay các phế liệu gỗ khác hoặc bằng cách sàng mùn cưa. Nó được sử dụng rộng rãi làm chất độn trong công nghiệp plastic, để sản xuất ván dăm và trong sản xuất vải sơn lót nền. Bột gỗ có thể được phân biệt với mùn cưa trong **nhóm 44.01** trên cơ sở hạt có kích thước nhỏ hơn và đều hơn.

Các bột tương tự từ vỏ dừa hoặc loại tương tự bị **loại trừ (nhóm 14.04)**.

44.06- Tà vẹt đường sắt hoặc đường xe điện (thanh ngang) bằng gỗ.

- Loại chưa được ngâm tẩm:

4406.11 - - Từ cây lá kim

4406.12 - - Từ cây không thuộc loài lá kim

- Loại khác:

4406.91 - - Từ cây lá kim

4406.92 - - Từ cây không thuộc loài lá kim

Nhóm này bao gồm gỗ chưa bào ở dạng miếng có mặt cắt gần giống hình chữ nhật loại thường dùng để đỡ đường ray, đường sắt hay xe điện. Nhóm này cũng gồm tà vẹt ghi, dài hơn tà vẹt thường, và tà vẹt cầu, dày và rộng hơn và thường dài hơn tà vẹt thường.

Rìa của những sản phẩm này thường được vạt cạnh thô và chúng có thể được tạo lỗ hay hõm để cố định đường ray hay gối đường ray. Đôi khi chúng cũng được tăng cường ở đầu bằng đóng đinh kẹp, đinh, bu lông hoặc cuộn đai sắt để phòng bị tách.

Những sản phẩm trong nhóm này có thể được xử lý bề mặt bằng thuốc trừ côn trùng hay trừ nấm để bảo vệ. Để bảo quản lâu dài, chúng thường được tẩm creosote hay các chất khác.



Chú giải chi tiết phân nhóm.

Các phân nhóm 4406.11 và 4406.92

Theo mục đích phân loại trong các phân nhóm này, khái niệm "được ngâm tẩm" nghĩa là gỗ được tẩm creosote hay các chất bảo quản khác để bảo quản lâu dài. Nó

regular size and thickness and of considerable length (thus differing from ordinary wood shavings of heading 44.01). They are manufactured in this form from logs (of poplars, coniferous wood, etc.) by a special shaving machine. Wood wool is usually presented in pressed bales.

Wood wool remains in this heading if dyed, gummed, etc., or if roughly twisted together or put in the form of sheets between layers of paper. It is used mainly for packing or stuffing purposes. It is also used in the manufacture of agglomerated panels (e.g., certain boards of heading 44.10 or 68.08).

Wood flour is a powder obtained by grinding sawdust, shavings or other wood waste or by sifting sawdust. It is used largely as a filler in the plastics industry, for the manufacture of particle board and in the manufacture of linoleum. Wood flour can be distinguished from sawdust of **heading 44.01** on the basis of the smaller size and greater regularity of its particles.

Similar flour made from shells of coconuts or the like is **excluded (heading 14.04)**.

44.06- Railway or tramway sleepers (cross-ties) of wood.

- Not impregnated :

4406.11 - - Coniferous

4406.12 - - Non-coniferous

- Other :

4406.91 - - Coniferous

4406.92 - - Non-coniferous

This heading covers unplanned wood in pieces of more or less rectangular section of the kind commonly used to support railway or tramway track. The heading also includes switch ties, which are longer than sleepers, and bridge ties, which are wider and thicker and usually longer than sleepers.

The edges of these products may be roughly chamfered and they may be provided with holes or seatings for fixing the rails or chairs. They may also sometimes be strengthened at the ends by means of staples, nails, bolts or steel strips to prevent their splitting.

The products of this heading may be surface treated with insecticides or fungicides for the purpose of protection. For long-term preservation they are often impregnated with creosote or other substances.



Subheading Explanatory Note.

Subheadings 4406.11 to 4406.92

For the purposes of classification in these subheadings, the expression "impregnated" means treated with creosote or other preservatives with a

không bao gồm tà vẹt được xử lý bằng chất diệt nấm hay diệt côn trùng cho mục đích bảo vệ chúng một cách đơn giản khỏi nấm hoặc ký sinh trùng trong thời gian vận chuyển hay lưu kho, là loại được phân loại như là "không ngâm tẩm".

44.07- Gỗ đã cưa hoặc xẻ theo chiều dọc, lạng hoặc bóc, đã hoặc chưa bào, chà nhám hoặc ghép nối đầu, có độ dày trên 6 mm.

- Từ cây lá kim:

4407.11 - - Từ cây thông (*Pinus spp.*)

4407.12 - - Từ cây linh sam (*Abies spp.*) và cây vân sam (*Picea spp.*)

4407.13 - - Từ cây thuộc nhóm S-P-F (cây vân sam (*Picea spp.*), cây thông (*Pinus spp.*) và cây linh sam (*Abies spp.*))

4407.14 - - Từ cây Độc cần (Western hemlock (*Tsuga heterophylla*) và linh sam (*Abies spp.*))

4407.19 - - Loại khác

- Từ gỗ nhiệt đới:

4407.21 - - Gỗ Mahogany (*Swietenia spp.*)

4407.22 - - Gỗ Virola, Imbuia và Balsa

4407.23 - - Gỗ Téch (Teak)

4407.25 - - Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau

4407.26 - - Gỗ Lauan trắng, gỗ Meranti trắng, gỗ Seraya trắng, gỗ Meranti vàng và gỗ Alan

4407.27 - - Gỗ Sapelli

4407.28 - - Gỗ Iroko

4407.29 - - Loại khác

- Loại khác:

4407.91 - - Gỗ sồi (*Quercus spp.*)

4407.92 - - Gỗ dẻ gai (*Fagus spp.*)

4407.93 - - Gỗ thích (*Acer spp.*)

4407.94 - - Gỗ anh đào (*Prunus spp.*)

4407.95 - - Gỗ tần bì (*Fraxinus spp.*)

4407.96 - - Gỗ bạch dương (*Betula spp.*) :

4407.97 - - Từ gỗ cây dương (poplar and aspen) (*Populus spp.*)

4407.99 - - Loại khác

Với một vài ngoại lệ, nhóm này gồm tất cả các loại gỗ và vật liệu gỗ, có chiều dài bất kỳ nhưng có độ dày trên 6mm, được cưa hoặc xẻ dọc theo thớ hay được cắt bằng cách lạng hoặc tách lớp. Gỗ và vật liệu gỗ này bao gồm rầm, ván, ván bia, ván ép, thanh gỗ mỏng lát trần nhà... đã được cưa và các sản phẩm được xem là tương đương với gỗ hoặc vật liệu gỗ đã cưa, thu được bởi việc sử dụng máy bào và được bào theo kích cỡ rất chính xác, một quá trình làm cho bề mặt nhẵn hơn hẳn loại được cưa và do đó làm cho việc bào sau đó là không cần

view to their long-term preservation. **It does not include** sleepers treated with a fungicide or insecticide for the purpose of protecting them from fungi or parasites simply during shipment or storage, which are to be classified as "not impregnated".

44.07- Wood sawn or chipped lengthwise, sliced or peeled, whether or not planed, sanded or end-jointed, of a thickness exceeding 6 mm.

- Coniferous :

4407.11 - - Of pine (*Pinus spp.*)

4407.12 - - Of fir (*Abies spp.*) and spruce (*Picea spp.*)

4407.13 - - Of S-P-F (spruce (*Picea spp.*), pine (*Pinus spp.*) and fir (*Abies spp.*))

4407.14 - - Of Hem-fir (Western hemlock (*Tsuga heterophylla*) and fir (*Abies spp.*))

4407.19 - - Other

- Of tropical wood :

4407.21 - - Mahogany (*Swietenia spp.*)

4407.22 - - Virola, Imbuia and Balsa

4407.23 - - Teak

4407.25 - - Dark Red Meranti, Light Red Meranti and Meranti Bakau

4407.26 - - White Lauan, White Meranti, White Seraya, Yellow Meranti and Alan

4407.27 - - Sapelli

4407.28 - - Iroko

4407.29 - - Other

- Other :

4407.91 - - Of oak (*Quercus spp.*)

4407.92 - - Of beech (*Fagus spp.*)

4407.93 - - Of maple (*Acer spp.*)

4407.94 - - Of cherry (*Prunus spp.*)

4407.95 - - Of ash (*Fraxinus spp.*)

4407.96 - - Of birch (*Betula spp.*)

4407.97 - - Of poplar and aspen (*Populus spp.*)

4407.99 - - Other

With a few exceptions, this heading covers all wood and timber, of any length but of a thickness exceeding 6 mm, sawn or chipped along the general direction of the grain or cut by slicing or peeling. Such wood and timber includes sawn beams, planks, flitches, boards, laths, etc., and products regarded as the equivalent of sawn wood or timber, which are obtained by the use of chipping machines and which have been chipped to extremely accurate dimensions, a process which results in a surface better than that obtained by sawing

thiết. Nó cũng bao gồm tấm gỗ được lạng hay tách lớp (cắt luân phiên), và khối, dải và viên gỗ cho ván sàn, **trừ** loại được tạo dáng liên tục dọc theo bất cứ cạnh, đầu hay mặt gỗ (**nhóm 44.09**).

Cần chú ý là gỗ ở nhóm này không cần phải có mặt cắt hình chữ nhật (kể cả hình vuông) hay có mặt cắt thống nhất theo chiều dọc.

Các sản phẩm ở nhóm này có thể được bào (đã hoặc chưa tạo góc bởi hai mặt kề nhau được làm tròn không đáng kể trong quá trình bào), chà nhám hay nổi dầu, ví dụ, ghép mộng. Gỗ thuộc nhóm này không được làm nhọn hoặc gia công ở đầu, trừ khi được ghi ở Chú giải tổng quát trong Chương này.

Nhóm này **không bao gồm**:

- (a) Gỗ được đẽo vuông thô, ví dụ, bằng cách cưa thô (**nhóm 44.03**).
- (b) Nan gỗ (chipwood) và loại tương tự (**nhóm 44.04**).
- (c) Các tấm gỗ để làm lớp mặt và các tấm gỗ dán (và loại gỗ khác chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác) với độ dày không quá 6mm (**nhóm 44.08**).
- (d) Gỗ được tạo dáng liên tục theo chiều dọc của bất cứ cạnh, đầu hay mặt gỗ, thuộc **nhóm 44.09**.
- (e) Gỗ thanh và viên dải gỗ trang trí (friezes) của **nhóm 44.12**.
- (f) Đồ mộc dùng trong xây dựng (**nhóm 44.18**).

44.08- Tấm gỗ để làm lớp mặt (kể cả những tấm thu được bằng cách lạng gỗ ghép), để làm gỗ dán hoặc để làm gỗ ghép tương tự khác và gỗ khác, đã được xẻ dọc, lạng hoặc bóc tách, đã hoặc chưa bào, chà nhám, ghép hoặc nổi dầu, có độ dày không quá 6 mm.

4408.10 - Từ cây lá kim

- Từ gỗ nhiệt đới:

4408.31 - - Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau

4408.39 - - Loại khác

4408.90 - Loại khác

Nhóm này áp dụng với gỗ, dù thực sự để làm lớp gỗ mặt hay gỗ dán hoặc cho các mục đích khác (cho đàn vĩ cầm, hộp cigar...), ở dạng tấm với độ dày không quá 6mm (loại trừ bất cứ vật liệu gia cố nào), thu được bằng cách cưa, lạng hay tách lớp (cắt quay), đã hoặc chưa làm nhẵn, nhuộm, sơn phủ hoặc thấm tẩm, hoặc được gia cố bằng lớp bồi giấy hoặc vải, hoặc trang trí giả hoa văn của gỗ.

Gỗ để chế tạo gỗ dán thường được cắt bởi quá trình tách lớp trong đó gỗ khúc, thường được hấp bằng hơi nước trước, hay nhúng trong nước nóng, nó được đưa vào máy tách lớp để sau đó được tiếp tục cắt thành tấm liên tục.

and which thereby renders subsequent planing unnecessary. It also includes sheets of sliced or peeled (rotary cut) wood, and wooden blocks, strips and friezes for flooring, **other than** those which have been continuously shaped along any of their edges, ends or faces (**heading 44.09**).

It is to be noted that the wood of this heading need not necessarily be of rectangular (including square) section nor of uniform section along the length.

The products of this heading may be planed (whether or not the angle formed by two adjacent sides is slightly rounded during the planing process), sanded or end-jointed, e.g. finger-jointed. The wood of this heading is not pointed or worked on the ends, except as noted in the General Explanatory Note to this Chapter.

The heading also **excludes**:

- (a) Wood roughly squared, e.g., by coarse sawing (**heading 44.03**).
- (b) Chipwood and the like (**heading 44.04**).
- (c) Veneer sheets and sheets for plywood (and other wood not elsewhere specified or included) of a thickness not exceeding 6 mm (**heading 44.08**).
- (d) Wood continuously shaped along any of its edges, ends or faces, of **heading 44.09**.
- (e) Strips and friezes of wood of **heading 44.12**.
- (f) Builders' joinery and carpentry (**heading 44.18**).

44.08- Sheets for veneering (including those obtained by slicing laminated wood), for plywood or for similar laminated wood and other wood, sawn lengthwise, sliced or peeled, whether or not planed, sanded, spliced or end-jointed, of a thickness not exceeding 6 mm.

4408.10 - Coniferous

- Of tropical wood :

4408.31 - - Dark Red Meranti, Light Red Meranti and Meranti Bakau

4408.39 - - Other

4408.90 - Other

This heading applies to wood, whether actually to be used for veneering or making plywood or for other purposes (for violins, cigar boxes, etc.), in sheets of a thickness not exceeding 6 mm (excluding any reinforcing material), obtained by sawing, slicing or peeling (rotary cutting), whether or not smoothed, dyed, coated or impregnated, or reinforced with paper or fabric backings, or in decorative sheets imitating marquetry.

Woods used for the manufacture of plywood are generally cut by the peeling process in which the log, usually prepared by steaming, or soaking in hot water, is turned on its axis against the blade of the peeling machine so that it is cut in a continuous sheet.

Trong quá trình lạng, gỗ khúc, đầu tiên thường được hấp hay ngâm nước nóng, được cắt xén bằng dao hướng theo chiều ngang hoặc dọc, gỗ khúc được đẩy về phía dao hay ngược lại sau từng công đoạn. Trong một biến thể của quá trình này, gỗ khúc được đẩy về phía lưỡi dao tĩnh. Gỗ được lạng ra các tấm rất mỏng cũng theo cách này.

Những tấm gỗ để làm lớp mặt cũng được sản xuất bằng cách lạng các khối gỗ ghép và được coi là sự thay thế cho lớp gỗ mặt sản xuất bằng phương pháp truyền thống.

Gỗ tấm trong nhóm này có thể được nối ghép (tức là, viên, dính hoặc dán keo các viên với nhau để tạo ra tấm gỗ lớn hơn dùng trong gỗ dán hay gỗ ghép tương tự). Thêm vào đó, chúng có thể được bào, chà nhám hay nối đầu, ví dụ, ghép mộng (xem Chú giải tổng quát Chương này). Thêm nữa, trong thực tế việc một tấm để làm gỗ dán thường được dán thêm giấy, plastic hay gỗ để phủ hay củng cố cho các chỗ khuyết (ví dụ, các lỗ mắt gỗ) không làm ảnh hưởng tới sự phân loại của tấm đó trong nhóm này.

Tấm gỗ để làm lớp mặt của gỗ vân đẹp được dùng làm lớp mặt tủ gỗ nội thất thường thu được bằng cách cưa hay lạng.

Nhóm này cũng bao gồm loại có chiều dài ngắn có mặt cắt ngang gần vuông và độ dày khoảng 3mm dùng trong pháo hoa, va li, đồ chơi, mô hình v.v...

Nhóm này **loại trừ** gỗ được lạng hoặc bóc tách dưới dạng dải hẹp dùng để tết bện hoặc để làm rô đan, hộp thuốc... (**nhóm 44.04**).

44.09 - Gỗ (kể cả gỗ thanh và viên dải gỗ trang trí (friezes) để làm sàn packê (parquet flooring), chưa lắp ghép) được tạo dáng liên tục (làm mộng, soi rãnh, bào rãnh, vát cạnh, ghép chữ V, tạo gân, gờ dạng chuỗi hạt, tạo khuôn hình, tiện tròn hoặc gia công tương tự) dọc theo các cạnh, đầu hoặc bề mặt, đã hoặc chưa bào, chà nhám hoặc nối đầu.

4409.10 - Từ cây lá kim

- Từ cây không thuộc loài lá kim:

4409.21 - - Từ tre

4409.22 - - Từ gỗ nhiệt đới

4409.29 - - Loại khác

Nhóm này bao gồm vật liệu gỗ, đặc biệt dưới dạng ván, tấm..., mà sau khi được cưa và đẽo vuông, sẽ được tạo dáng liên tục dọc theo bất kỳ cạnh nào, đầu hoặc bề mặt hoặc để thuận tiện cho sự lắp ráp sau này hoặc để tạo khuôn hay tạo chuỗi được mô tả trong Mục (4) ở dưới, đã hoặc chưa bào, chà nhám hay nối đầu, ví dụ, ghép mộng (xem Chú giải tổng quát trong Chương này). Gỗ được tạo dáng liên tục gồm cả sản phẩm có mặt cắt giống nhau theo chiều dọc hay chiều ngang và sản phẩm có thiết kế lặp lại ở dạng nổi.

Gỗ được làm mộng và soi rãnh gồm tấm có một cạnh hoặc đầu được soi rãnh và cạnh hoặc đầu kia được làm

In slicing the log of wood, often first steamed or soaked in hot water, is cut by knives driven against it in a vertical or horizontal shearing action, the log moving towards the knife or vice versa after each operation. In a variation of the process, the log is moved forward against a stationary knife. In this way the wood is sliced into very thin sheets.

Sheets for veneering are also produced by slicing blocks of laminated wood as a substitute for veneer sheets made by the traditional method.

The sheets of this heading may be spliced (i.e., taped, stitched or glued together edge to edge to make larger sheets for use in plywood and similar laminated wood). In addition, they may be planed, sanded or end-jointed, e.g. finger-jointed (see the General Explanatory Note to this Chapter). Moreover, the fact that a sheet for plywood has been patched with paper, plastics or wood to cover or strengthen a defect (e.g., a knot hole) does not affect the classification of such a sheet in this heading.

The sheets for veneering of fine highly grained woods used in cabinet-making veneers are more often obtained by sawing or slicing.

The heading also includes short lengths of approximately square cross-section and about 3 mm in thickness used in making fireworks, cases, toys, models, etc.

The heading **excludes** sliced or peeled wood in narrow strips of the kind used for plaiting or to make chip-baskets, pill-boxes, etc. (**heading 44.04**).

44.09- Wood (including strips and friezes for parquet flooring, not assembled) continuously shaped (tongued, grooved, rebated, chamfered, v-jointed, beaded, moulded, rounded or the like) along any of its edges, ends or faces, whether or not planed, sanded or end-jointed.

4409.10 - Coniferous

- Non-coniferous:

4409.21 - - Of bamboo

4409.22 - - Of tropical wood

4409.29 - - Other

This heading covers timber, particularly in the form of boards, planks, etc., which, after sawing or squaring, has been continuously shaped along any of its edges, ends or faces either to facilitate subsequent assembly or to obtain the mouldings or headings described in Item (4) below, whether or not planed, sanded or end-jointed, e.g. finger-jointed (see the General Explanatory Note to this Chapter). Continuously shaped wood covers both products with a uniform cross-section throughout the length or width and products having a repetitive design in relief.

Tongued and grooved wood consists of boards of which one edge or end is grooved and the other

mộng, việc làm mộng của một tấm gỗ khớp với rãnh của một tấm khác khi được lắp ráp với nhau.

Ván bào rãnh là loại ván có một hoặc nhiều rìa hoặc đầu được cắt để tạo thành bậc.

Ván vát cạnh là loại có một hoặc nhiều góc bị vạt tại một góc tới mặt và cạnh hoặc đầu.

Nhóm này cũng bao gồm vật liệu gỗ có hình dáng phổ biến sau:

(1) **Ván có rìa hoặc đầu tròn.**

(2) **Gỗ ghép chữ V** (tức là, gỗ được làm mộng và soi rãnh cùng với vạt cạnh hoặc đầu), kể cả gỗ **ghép chữ V trung tâm** (tức tạo rãnh chữ V ở giữa tấm gỗ và cũng thường được làm mộng và soi rãnh và đôi khi có vạt cạnh ở rìa hoặc đầu).

(3) **Gỗ được tạo chuỗi** (tức là, gỗ được làm mộng và soi rãnh với đường gân đơn giản giữa cạnh hoặc đầu và mộng), kể cả gỗ tạo chuỗi trung tâm (tức là, gỗ được làm mộng và soi rãnh với đường gân đơn giản dọc theo trung tâm của bề mặt).

(4) **Gỗ được tạo khuôn** (cũng được hiểu là để tạo khuôn hay tạo gân), tức là, dải gỗ được tạo dáng thành nhiều đường nét khác nhau (thu được bằng máy hoặc bằng tay), như dùng làm khung tranh, đồ trang trí trên tường, đồ nội thất, cánh cửa và đồ mộc khác.

(5) **Gỗ tiện tròn** như là gỗ kéo với hình dạng que rất mỏng, thường có mặt cắt tròn, là loại sử dụng làm que diêm, móc giày dép, một vài loại mảnh gỗ (mảnh pinoleum), tấm, tấm chắn trong sản xuất pho mát... Loại chốt dọc là que hoặc cọc gỗ tròn có tiết diện giống nhau, nói chung có đường kính từ 2mm tới 75mm và chiều dài từ 45cm tới 250cm, là loại hay được sử dụng, ví dụ, để ráp các bộ phận của đồ nội thất gỗ, cũng được phân loại vào nhóm này.

Nhóm này cũng gồm dải gỗ và đường viền gỗ trang trí để làm nền nhà gồm các tấm gỗ hẹp, với điều kiện là chúng được tạo dáng liên tục, ví dụ, được làm mộng và soi rãnh. Nếu chúng không được gia công hơn mức bào, chà nhám hoặc nối đầu, ví dụ, ráp mộng, chúng được phân loại vào **nhóm 44.07**.

Những dải gỗ dán hay gỗ mặt của ván sàn packê cũng bị **loại trừ (nhóm 44.12)**.

Nhóm này cũng **không bao gồm**:

(a) Tấm ván đã bào và tấm ván đã được gia công cách khác được trình bày ở dạng bộ như ván hộp (**nhóm 44.15**)

(b) Gỗ đã được làm mộng hoặc ghép mộng, mộng đuôi én hay gia công tương tự ở đầu và gỗ lắp ráp thành panel là đồ mộc xây dựng (ví dụ, tấm panel ván sàn packê được lắp ghép, kể cả panel lát sàn, làm từ các khối, dải, viền gỗ... có hay không trên một lớp hỗ trợ bằng một hay nhiều lớp gỗ) (**nhóm 44.18**).

flanged (tongued), the tongue of one board fitting into the groove of another when assembled side by side.

Rebated boards are those in which one or more edges or ends have been cut to form a step.

Chamfered boards are those of which one or more comers have been removed at an angle to the face and the edge or end.

Other common forms of timber covered by the heading include:

(1) **Boards with rounded edges or ends.**

(2) **V-jointed wood** (i.e., wood tongued and grooved with chamfered edges or ends), including **centre-V-jointed wood** (i.e., with a V-shaped channel in the centre of the board and also usually tongued and grooved and sometimes chamfered at the edges or ends).

(3) **Beaded wood** (i.e., wood tongued and grooved with a simple bead between the edge or end and the tongue), including **centrebeaded wood** (i.e., wood tongued and grooved with a simple bead along the centre of the face).

(4) **Moulded wood** (also known as mouldings or headings), i.e., strips of wood shaped to various contours (obtained mechanically or by hand), such as are used for the manufacture of picture frames, decoration of walls, furniture, doors and other carpentry or joinery.

(5) **Rounded woods** such as drawn woods, which are very thin rods, generally of round section, of a kind used in the manufacture of certain types of match splints, pegs for footwear, certain types of wooden sun-blinds (pinoleum blinds), toothpicks, cheese-making screens, etc. Dowelling in the length, being round wooden rods or poles of a uniform cross-section, generally ranging in diameter from 2 mm to 75 mm and in length from 45 cm to 250 cm, of a kind used, e.g., for joining parts of wooden furniture, is also classified in this heading.

The heading also covers strips and friezes for flooring consisting of narrow pieces of boards, provided they have been continuously shaped, e.g., tongued and grooved. If they have not been worked beyond planing, sanding or end-jointing, e.g. finger-jointing, they fall in **heading 44.07**.

Strips of plywood or veneered wood for parquet flooring are also excluded (heading **44.12**).

The heading also **excludes** :

(a) Planed or other worked boards presented in sets as box boards (heading **44.15**).

(b) Wood which has been mortised or tenoned, dovetailed or similarly worked at the ends and wood assembled into panels being builders' carpentry or joinery (e.g., assembled flooring panels, including parquet flooring panels, made up from wooden blocks, strips, friezes, etc., whether or not on a

(c) Panel gồm có các thanh gỗ xẻ thô, được dán với nhau bằng keo để dễ dàng vận chuyển hoặc gia công tiếp (**nhóm 44.21**).

(d) Gỗ được tạo khuôn bằng cách chồng lên vật đúc trên một miếng gỗ khác đã được tạo khuôn hoặc chưa tạo khuôn (**nhóm 44.18** hay **44.21**).

(e) Gỗ được gia công bề mặt hơn mức bào hoặc chà nhám, trừ việc sơn, nhuộm hay đánh vec ni (ví dụ, được làm lớp mặt, đánh bóng, mạ đồng, hay phủ lá kim loại) (nói chung ở **nhóm 44.21**).

(f) Những dải bằng gỗ thuộc loại có thể nhận biết rõ ràng để được ghép vào mặt hàng nội thất, như là những dải được khắc hình chữ V cho tủ bát và kệ sách,... (**nhóm 94.03**).

44.10- Ván dăm, ván dăm định hướng (OSB) và các loại ván tương tự (ví dụ, ván xộp) bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa liên kết bằng keo hoặc bằng chất kết dính hữu cơ khác.

- Bằng gỗ:

4410.11 - - Ván dăm

4410.12 - - Ván dăm định hướng (OSB)

4410.19 - - Loại khác

4410.90 - Loại khác

Ván dăm là một sản phẩm phẳng được chế tạo với nhiều độ dài, độ rộng và độ dày khác nhau bằng cách ép hay đùn. Nó thường được làm từ mảnh vụn hay dăm gỗ có được sau quá trình dất cơ học gỗ tròn hoặc phần dư gỗ. Nó cũng được sản xuất từ các vật liệu gỗ khác như mảnh vụn từ bã mía, tre, rơm hay từ lanh hoặc gai dầu. Ván dăm thường được kết khối bằng các chất kết dính hữu cơ được thêm vào, thường là nhựa phản ứng nhiệt, thường không vượt quá 15% trọng lượng của ván.

Mảnh vụn, dăm gỗ hoặc các mảnh vỡ khác cấu thành ván dăm thuộc nhóm này thường có thể nhận biết qua rìa mép ván bằng mắt thường. Tuy nhiên, trong vài trường hợp, cũng cần soi kính hiển vi để phân biệt những dăm gỗ và mảnh vỡ từ sợi ligno-xenlulo tạo đặc trưng ván sợi thuộc nhóm 44.11.

Nhóm này cũng bao gồm:

(1) **Ván dăm định hướng**, được chế tạo từ các lớp của sợi gỗ mỏng có chiều dài tối thiểu hai lần chiều rộng. Những sợi gỗ này được trộn với các chất liên kết (thường là không thấm nước) như là nhựa isocyanate hay nhựa phenolic, xen kẽ nhau và được đặt trong các lớp để tạo ra một tấm dày trong đó các sợi gỗ thường được hướng theo chiều dài ở các lớp bề mặt và thường được đặt theo hướng cắt ngang hoặc được đặt một cách ngẫu nhiên vào các lớp bên trong nhằm cải thiện các tính chất đàn hồi cơ học của tấm ván. Tấm thảm này

support of one or more layers of wood) (**heading 44.18**).

(c) Panels consisting of laths of roughly sawn wood, assembled with glue in order to facilitate transport or later working (**heading 44.21**).

(d) Moulded wood built up by superimposing a moulding on another piece of moulded or unmoulded wood (**heading 44.18** or **44.21**).

(e) Wood which has been surface worked beyond planing or sanding, other than painting, staining or varnishing (e.g., veneered, polished, bronzed, or faced with metal leaf) (generally **heading 44.21**).

(f) Wooden strips of a kind clearly identifiable for incorporation in an article of furniture, such as notched strips for cupboard and bookcase shelves, etc. (**heading 94.03**).

44.10- Particle board, oriented strand board (OSB) and similar board (for example, waferboard) of wood or other ligneous materials, whether or not agglomerated with resins or other organic binding substances.

- Of wood:

4410.11 - - Particle board

4410.12 - - Oriented strand board (OSB)

4410.19 - - Other

4410.90 - Other

Particle board is a flat product manufactured in various lengths, widths and thicknesses by pressing or extrusion. It is usually made from wood chips or particles obtained by the mechanical reduction of roundwood or wood residues. It may also be produced from other ligneous materials such as fragments obtained from bagasse, bamboo, cereal straw or from flax or hemp shives. Particle board is normally agglomerated by means of an added organic binder, usually a thermosetting resin, which generally does not exceed 15 % of the weight of the board.

The chips, particles or other fragments constituting the particle boards of this heading are usually recognisable at the edges of the board with the naked eye. However, in some cases, microscopic examination may be required to distinguish the particles and fragments from the ligno-cellulosic fibres characterising the fibreboard of heading 44.11.

This heading also covers :

(1) **Oriented strand board**, which is made from layers of thin strands of wood which are at least twice as long as they are wide. These strands are mixed with binders (usually waterproof) such as isocyanate or phenolic resins, interleaved together and laid down in layers forming a thick mat in which the strands are generally oriented lengthwise in the surface layers and generally cross oriented or laid down randomly in the inner layers in order to give the board improved elastomechanical properties. The mat is subjected to

được xử lý nhiệt và áp suất trở nên có cấu trúc cứng, rắn, đồng nhất.

(2) **Ván xốp**, được sản xuất từ sợi gỗ mỏng có chiều dài ít hơn hai lần chiều rộng. Những sợi gỗ mỏng được trộn với các chất liên kết (thường là không thấm nước) như là nhựa isocyanate hoặc nhựa phenolic, xen kẽ nhau và được đặt một cách ngẫu nhiên, do đó tạo ra một tấm dày. Tấm này được xử lý nhiệt và áp suất trở nên có cấu trúc, rắn, đồng nhất có độ bền cao và không thấm nước.

Các tấm ván dăm của nhóm này thường được chà nhám. Hơn nữa, chúng có thể được thấm tẩm bởi một hoặc một vài chất không cần thiết cho quá trình kết khối của các vật liệu cấu thành của chúng nhưng tạo trên tấm ván một tính chất bổ sung, ví dụ, tính không thấm nước, tính chống mục thối, chống côn trùng, lửa hoặc chống sự lây lan của lửa, hóa chất hoặc điện, độ chặt lớn hơn. Trong ví dụ sau cùng, các chất thấm tẩm đạt tỷ lệ quan trọng.

Những tấm ván dăm được ép đùn có thể có những lỗ bên trong từ đầu đến cuối.

Được phân loại trong nhóm này cũng là các tấm panel ghép gồm có:

- (1) ván dăm được phủ một hay hai mặt bằng ván sợi;
- (2) một vài loại ván dăm đã hoặc chưa bọc một hoặc cả hai mặt bằng ván sợi;
- (3) một vài loại ván dăm và vài loại ván sợi được lắp ghép theo bất cứ trật tự nào.

Các sản phẩm thuộc nhóm này vẫn được phân loại ở đây dù chúng đã hay chưa được gia công để tạo thành các hình dạng được quy định đối với các mặt hàng của nhóm 44.09, được uốn cong, tạo sóng, đục lỗ, được cắt hoặc tạo thành các hình dáng trừ hình vuông hay hình chữ nhật và dù chúng đã hoặc chưa bị gia công ở bề mặt, ở rìa hoặc ở đầu, hoặc được tráng hoặc phủ (ví dụ, bằng vải dệt, plastic, sơn, giấy hoặc kim loại) hoặc trải qua bất kỳ một công đoạn nào khác, **với điều kiện** những công đoạn này không làm cho chúng có đặc trưng của các mặt hàng ở các nhóm khác.

Nhóm này **không bao gồm**:

- (a) Tấm hoặc dải bằng plastic chứa bột gỗ như là chất độn (**Chương 39**).
- (b) Ván dăm và ván tương tự làm lớp mặt (ví dụ, ván dăm định hướng và ván xốp), có hoặc không có lỗ bên trong từ đầu đến cuối (**nhóm 44.12**).
- (c) Panel gỗ xốp có cả hai mặt là ván dăm (**nhóm 44.18**).
- (d) Ván bằng chất liệu gỗ được liên kết bằng xi măng, thạch cao hay các chất liên kết khoáng vật khác (**nhóm 68.08**).

Nhóm này cũng **loại trừ** những mặt hàng có những đặc tính của mặt hàng hay các bộ phận của hàng hóa được chi tiết hơn ở nơi khác, dù nó thu được trực tiếp bởi quá

heat and pressure producing a solid, uniform, rigid structural board.

(2) **Waferboard**, which is made from thin wafers of wood which are less than twice as long as they are wide. These wafers are mixed with binders (usually waterproof) such as isocyanate or phenolic resins, interleaved together and laid down randomly, thus forming a thick mat. The mat is subjected to heat and pressure producing a solid, uniform, structural board having high strength and water resistance.

The particle boards of this heading are usually sanded. Moreover, they may be impregnated with one or more substances not essential for the agglomeration of their constituent materials but which confer on the board an additional property, e.g., impermeability to water, resistance to rot, insect attack, fire or the spread of flame, chemical agencies or electricity, greater density. In the last instance, the impregnating substances attain an important proportion.

Extruded particle board may have holes running internally from end to end.

Also classified in this heading are laminated panels consisting of:

- (1) particle board covered on one or both faces with fibreboard;
- (2) several particle boards whether or not covered on one or both faces with fibreboard;
- (3) several particle boards and several fibreboards assembled in any order.

The products of this heading remain classified herein whether or not they have been worked to form the shapes provided for in respect of the goods of heading 44.09, curved, corrugated, perforated, cut or formed to shapes other than square or rectangular and whether or not they have been worked at the surface, the edge or the end, or coated or covered (e.g., with textile fabric, plastics, paint, paper or metal) or submitted to any other operation, **provided** these operations do not thereby give such products the essential character of articles of other headings.

The heading **does not cover**:

- (a) Plates or strips of plastics containing wood flour as a filler (**Chapter 39**).
- (b) Veneered particle board and similar board (for example, oriented strand board and waferboard), whether or not with holes running internally from end to end (**heading 44.12**).
- (c) Cellular wood panels of which both faces are particle board (**heading 44.18**).
- (d) Boards of ligneous materials agglomerated with cement, plaster or with other mineral binding substances (**heading 68.08**).

Also excluded from this heading are goods having the character of articles or parts of articles more specifically covered elsewhere, whether obtained

trình nén, ép đùn hay tạo khuôn hay bởi các quá trình khác.

44.11- Ván sợi bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa ghép lại bằng keo hoặc bằng các chất kết dính hữu cơ khác.

- Ván sợi có tỷ trọng trung bình (MDF):

4411.12 - - Loại có chiều dày không quá 5 mm

4411.13 - - Loại có chiều dày trên 5mm nhưng không quá 9 mm

4411.14 - - Loại có chiều dày trên 9 mm

- Loại khác:

4411.92 - - Có tỷ trọng trên 0,8 g/cm³

4411.93 - - Có tỷ trọng trên 0,5 g/cm³ nhưng không quá 0,8 g/cm³

4411.94 - - Có tỷ trọng không quá 0,5 g/cm³

Hầu hết các ván sợi được chế tạo từ dăm mảnh, được xơ xơ theo cách cơ học (khử xơ) hoặc hấp cho xơ rồi ra hoặc được chế từ các chất liệu ligno-cellulosic đã được xơ sợi khác (thu được, ví dụ, từ bã mía hay tre). Những sợi xơ trong ván được nhận biết bằng kính hiển vi. Chúng ràng buộc với nhau trong ván bằng cách kết lại thành ni bởi thuộc tính kết dính của chúng, thường xuất phát là từ hàm lượng lignin của chúng. Chất nhựa bổ sung hoặc các chất liên kết hữu cơ khác có thể được dùng để liên kết xơ sợi. Tác nhân thẩm tẩm hay các tác nhân khác cũng có thể được thêm vào trong hay sau khi chế tạo ván để chúng có thêm những thuộc tính, ví dụ, không thấm nước hoặc chống thối rữa, côn trùng, lửa hoặc sự lây lan của lửa. Ván sợi có thể gồm tấm đơn hoặc một vài tấm liên kết với nhau.

Các loại ván sợi của nhóm này có thể được phân biệt tùy theo quy trình sản xuất và bao gồm:

(A) Ván sợi được sản xuất theo “quy trình sản xuất khô”

Nhóm này, nói riêng, bao gồm **ván sợi có tỷ trọng trung bình (MDF)**, được sản xuất theo quy trình trong đó nguyên liệu phụ là nhựa phản ứng nhiệt được thêm vào cùng các sợi gỗ đã được làm khô nhằm tăng cường sự gắn kết trong quá trình nén. Tỷ trọng nói chung ở mức từ 0,45g/cm³ đến 1g/cm³. Trong tình trạng chưa được gia công, loại ván này có hai mặt nhẵn. Loại này được sử dụng vào nhiều mục đích khác nhau như làm đồ nội thất, trang trí nội thất và trong xây dựng.

Ván sợi có tỷ trọng trung bình với tỷ trọng trên 0,8g/cm³ trong thương mại đôi khi cũng được hiểu là “ván sợi có tỷ trọng cao (HDF)”.

(B) Ván sợi được sản xuất theo “quy trình sản xuất ướt”

Nhóm này bao gồm những loại ván sợi sau:

(1) **Ván cứng (Hardboard)**, được sản xuất theo quy trình sản xuất ướt trong đó các sợi gỗ dưới dạng thè

directly by pressing, extrusion or moulding or by other processes.

44.11- Fibreboard of wood or other ligneous materials, whether or not bonded with resins or other organic substances.

- Medium density fibreboard (MDF) :

4411.12 - - Of a thickness not exceeding 5 mm

4411.13 - - Of a thickness exceeding 5 mm but not exceeding 9 mm

4411.14 - - Of a thickness exceeding 9 mm

- Other:

4411.92 - - Of a density exceeding 0.8 g/cm³

4411.93 - - Of a density exceeding 0.5 g/cm³ but not exceeding 0.8 g/cm³

4411.94 - - Of a density not exceeding 0.5 g/cm³

Fibreboard is most often manufactured from wood chips which have been mechanically defibred (defibrated) or steam exploded or from other defibred ligno-cellulosic material (obtained e.g., from bagasse or bamboo). The fibres making up the board are recognisable under microscopic examination. They are bonded together in the board by felting and by their own adhesive properties, generally deriving from their lignin content. Additional resins or other organic bonding substances may be used to agglomerate the fibres. Impregnating or other agents may also be added during or after manufacture of the board to give an extra property, e.g., impermeability to water or resistance to rot, insect attack, fire or the spread of flame. Fibreboard may consist of a single sheet or of several sheets bonded together.

The categories of fibreboard of this heading can be distinguished according to their production process and they include :

(A) Fibreboard obtained by the “dry production process”

This group includes, in particular, **medium density fibreboard (MDF)**, which is manufactured in a process in which additional thermosetting resins are added to the dried wood fibres in order to assist the bonding process in the press. The density generally ranges from 0.45 g/cm³ to 1 g/cm³. In the unworked state it has two smooth surfaces. It can be used in many different applications such as furniture, interior decoration and in building.

Medium density fibreboard of a density exceeding 0.8 g/cm³ is sometimes also referred to by the trade as “high density fibreboard (HDF)”.

(B) Fibreboard obtained by the “wet production process”

This group includes the following types of fibreboard :

(1) **Hardboard**, which is manufactured in a wet production process in which the wood fibres in

huyền phù trong nước được nén thành dạng tấm dưới nhiệt độ và áp suất cao trên một tấm lưới kim loại. Trong tình trạng chưa được gia công loại ván sợi này có một mặt nhẵn và một mặt thô ráp theo hình tấm lưới. Tuy nhiên, đôi khi chúng cũng có thể có được hai mặt nhẵn nhờ quá trình xử lý bề mặt đặc biệt hoặc quy trình sản xuất đặc biệt. Tỷ trọng của loại ván này thường trên $0,8\text{g/cm}^3$. Ván cứng chủ yếu được sử dụng trong sản xuất đồ nội thất, công nghiệp chế tạo ô tô, dùng làm bề mặt của cửa và để làm bao gói, đặc biệt các loại bao gói rau quả.

(2) **Ván cứng vừa (Mediumboard)**, được sản xuất theo cách giống như ván cứng nhưng ở áp suất thấp hơn. Thông thường, loại ván này có tỷ trọng trên $0,35\text{g/cm}^3$ nhưng không quá $0,8\text{ g/cm}^3$. Ứng dụng chính của loại ván này là làm sản phẩm nội thất và tường trong hoặc ngoài ngôi nhà.

(3) **Ván mềm (Softboard)**. Loại ván sợi này không được ép như các loại ván sợi khác làm từ quy trình sản xuất ướt. Nó thường có tỷ trọng $0,35\text{ g/cm}^3$ hoặc thấp hơn. Loại ván này chủ yếu được dùng vào việc cách nhiệt hoặc cách âm trong xây dựng. Các loại tấm cách nhiệt cách âm đặc biệt được dùng làm vật liệu bao ngoài hoặc vật liệu lót.

Các sản phẩm thuộc nhóm này vẫn được phân loại ở đây dù chúng đã hay chưa được gia công để tạo thành các hình dạng được quy định đối với các mặt hàng của nhóm 44.09, được uốn cong, tạo sóng, đục lỗ, được cắt hoặc tạo thành các hình dáng trừ hình vuông hay hình chữ nhật và dù chúng đã hoặc chưa bị gia công ở bề mặt, ở rìa hoặc ở đầu, hoặc được tráng hoặc phủ (ví dụ, bằng vải dệt, plastic, sơn, giấy hoặc kim loại) hoặc trải qua bất kỳ một công đoạn nào khác, **với điều kiện** những công đoạn này không làm cho chúng có đặc trưng của các mặt hàng ở các nhóm khác.

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Ván dăm dù có hoặc không ghép với một hoặc một vài ván sợi (**nhóm 44.10**).

(b) Gỗ ghép với lõi gồm ván sợi (**nhóm 44.12**).

(c) Panel gỗ xộp thường có cả hai mặt là ván sợi (**nhóm 44.18**).

(d) Bìa, như bìa phức hợp, "chảo ép" ("presspan") và các ván rơm, thường có thể phân biệt với ván sợi bởi cấu trúc lớp của chúng được làm phân tách rõ ràng (**Chương 48**).

(e) Panel ván sợi rõ ràng có thể nhận biết như các bộ phận của đồ nội thất (thường thuộc **Chương 94**).

44.12- Gỗ dán, tấm gỗ dán veneer và các loại gỗ ghép tương tự.

4412.10 - Cửa tre

- Gỗ dán khác, chỉ bao gồm những lớp gỗ (trừ tre), mỗi lớp có chiều dày không quá 6 mm:

4412.31 - - Với ít nhất một lớp ngoài(1) bằng gỗ nhiệt đới

suspension in water are compressed in the form of a mat under high temperature and high pressure on a metallic mesh. In the unworked state this type of fibreboard has one smooth and one rough surface with a mesh pattern. However, it can sometimes also have two smooth surfaces obtained by special surface treatment or a special production process. It generally has a density exceeding 0.8 g/cm^3 . Hardboard is mainly used for furniture, in the automotive industries, for doorskins and for packaging, especially fruit and vegetable packaging.

(2) **Mediumboard**, which is manufactured in a way similar to the one for hardboard but at a lower pressure. It generally has a density exceeding 0.35 g/cm^3 but not exceeding 0.8 g/cm^3 . The main application is in furniture production and for interior or exterior walls.

(3) **Softboard**. This fibreboard is not compressed as the other types of fibreboard obtained by the wet production process. It generally has a density of 0.35 g/cm^3 or less. These boards are used mainly for thermal or sound insulation in building. Special types of insulating board are used as sheathing or sarking materials.

The products of this heading remain classified herein whether or not they have been worked to form the shapes provided for in respect of the goods of heading 44.09, curved, corrugated, perforated, cut or formed to shapes other than square or rectangular and whether or not they have been worked at the surface, the edge or the end, or coated or covered (e.g., with textile fabric, plastics, paint, paper or metal) or submitted to any other operation, **provided** these operations do not thereby give such products the essential character of articles of other headings.

The heading **does not cover** :

(a) Particle board whether or not laminated with one or several fibreboards (heading **44.10**).

(b) Laminated wood with a core consisting of fibreboard (**heading 44.12**).

(c) Cellular wood panels of which both faces are fibreboard (**heading 44.18**).

(d) Paperboard, such as multiplex paperboard, "presspan" and strawboard, which can generally be distinguished from fibreboard by their layer structure made apparent on cleaving (**Chapter 48**).

(e) Fibreboard panels clearly identifiable as parts of furniture (generally **Chapter 94**).

44.12- Plywood, veneered panels and similar laminated wood (+).

4412.10 - Of bamboo

- Other plywood, consisting solely of sheets of wood (other than bamboo), each ply not exceeding 6 mm thickness:

4412.31 - - With at least one outer ply of tropical wood

4412.33 -- Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài bằng gỗ không thuộc loài cây lá kim thuộc các loài cây trần (*Alnus* spp.), cây tần bì (*Fraxinus* spp.), cây dẻ gai (*Fagus* spp.), cây bạch dương (*Betula* spp.), cây anh đào (*Prunus* spp.), cây hạt dẻ (*Castanea* spp.), cây du (*Ulmus* spp.), cây bạch đàn (*Eucalyptus* spp.), cây mai châu (*Carya* spp.), cây hạt dẻ ngựa (*Aesculus* spp.), cây đoan (*Tilia* spp.), cây thích (*Acer* spp.), cây sồi (*Quercus* spp.), cây tiêu huyền (*Platanus* spp.), cây dương (poplar và aspen) (*Populus* spp.), cây dương hòe (*Robinia* spp.), cây hoàng dương (*Liriodendron* spp.) hoặc cây óc chó (*Juglans* spp.)

4412.34 -- Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài từ gỗ không thuộc loài cây lá kim chưa được chi tiết tại phân nhóm 4412.33

4412.39 -- Loại khác, với cả hai lớp mặt ngoài từ gỗ thuộc loài cây lá kim

-- Gỗ veneer nhiều lớp (LVL):

4412.41 -- Với ít nhất một lớp ngoài bằng gỗ nhiệt đới

4412.42 -- Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài từ gỗ không thuộc loài cây lá kim

4412.49 -- Loại khác, với cả hai lớp mặt ngoài từ gỗ thuộc loài cây lá kim

-- Tấm khối, tấm mỏng và tấm lót:

4412.51 -- Với ít nhất một lớp ngoài bằng gỗ nhiệt đới

4412.52 -- Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài từ gỗ không thuộc loài cây lá kim

4412.59 -- Loại khác, với cả hai lớp mặt ngoài từ gỗ thuộc loài cây lá kim

-- Loại khác:

4412.91 -- Với ít nhất một lớp ngoài bằng gỗ nhiệt đới

4412.92 -- Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài từ gỗ không thuộc loài cây lá kim

4412.99 -- Loại khác, với cả hai lớp mặt ngoài từ gỗ thuộc loài cây lá kim

Nhóm này bao gồm:

(1) **Gỗ dán** bao gồm ít nhất ba tấm gỗ được dán và ép với nhau và thường được xếp để các vân của các lớp kế tiếp nhau ở một góc; điều này làm cho panel khỏe hơn và, cân bằng được độ co, giảm độ vênh. Từng tấm gỗ cấu thành được gọi là "lớp" và gỗ dán thường được tạo thành từ một số lớp lẻ, lớp ở giữa được gọi là "lõi".

(2) **Tấm gỗ dán veneer**, là panel gồm một lớp gỗ mặt mỏng được gắn với một lớp nền, thường làm bằng loại gỗ chất lượng thấp, bằng cách dán keo dưới áp lực.

Gỗ được lát mặt trên một nền không phải gỗ (ví dụ, panel bằng plastic) cũng được phân loại ở đây với điều

4412.33 -- Other, with at least one outer ply of non-coniferous wood of the species alder (*Alnus* spp.), ash (*Fraxinus* spp.), beech (*Fagus* spp.), birch (*Betula* spp.), cherry (*Prunus* spp.), chestnut (*Castanea* spp.), elm (*Ulmus* spp.), eucalyptus (*Eucalyptus* spp.), hickory (*Carya* spp.), horse chestnut (*Aesculus* spp.), lime (*Tilia* spp.), maple (*Acer* spp.), oak (*Quercus* spp.), plane tree (*Platanus* spp.), poplar and aspen (*Populus* spp.), robinia (*Robinia* spp.), tulipwood (*Liriodendron* spp.) or walnut (*Juglans* spp.)

4412.34 -- Other, with at least one outer ply of non-coniferous wood not specified under subheading 4412.33

4412.39 -- Other, with both outer plies of coniferous wood

-- Laminated veneered lumber (LVL):

4412.41 -- With at least one outer ply of tropical wood

4412.42 -- Other, with at least one outer ply of non-coniferous wood

4412.49 -- Other, with both outer plies of coniferous wood

-- Blockboard, laminboard and battenboard:

4412.51 -- With at least one outer ply of tropical wood

4412.52 -- Other, with at least one outer ply of non-coniferous wood

4412.59 -- Other, with both outer plies of coniferous wood

-- Other:

4412.91 -- With at least one outer ply of tropical wood

4412.92 -- Other, with at least one outer ply of non-coniferous wood

4412.99 -- Other, with both outer plies of coniferous wood

This heading covers :

(1) **Plywood** consisting of three or more sheets of wood glued and pressed one on the other and generally disposed so that the grains of successive layers are at an angle; this gives the panels greater strength and, by compensating shrinkage, reduces warping. Each component sheet is known as a "ply" and plywood is usually formed of an odd number of plies, the middle ply being called the "core".

(2) **Veneered panels**, which are panels consisting of a thin veneer of wood affixed to a base, usually of inferior wood, by glueing under pressure.

Wood veneered on to a base other than wood (e.g., panels of plastics) is also classified here provided it is

kiện nó là lớp mặt tạo cho panel đặc trưng cơ bản của nó.

(3) **Gỗ ghép tương tự.** Nhóm này có thể phân thành 2 loại:

- Tấm khối, tấm mỏng và tấm lót, trong đó có lớp lõi dày và bao gồm các khối, thanh lát hoặc ván lát bằng gỗ được dán với nhau và được bọc bề mặt bằng những lớp ngoài. Panel loại này rất cứng và khoẻ và có thể được sử dụng mà không cần khung hay bồi.

- Panel có lớp lõi gỗ được thay thế bằng các chất liệu khác như một lớp hay các lớp bằng ván dăm, ván sợi, phế liệu gỗ được dán với nhau, amiăng hoặc lie.

Tuy nhiên, nhóm này **không bao gồm** những sản phẩm như thanh xà và vòm trần ghép (được gọi là sản phẩm "gỗ dán") (thường thuộc **nhóm 44.18**).

Các sản phẩm thuộc nhóm này vẫn được phân loại ở đây dù chúng đã hay chưa được gia công để tạo thành các hình dạng được quy định đối với các mặt hàng của nhóm 44.09, được uốn cong, tạo sóng, đục lỗ, được cắt hoặc tạo thành các hình dáng trừ hình vuông hay hình chữ nhật và dù chúng đã hoặc chưa bị gia công ở bề mặt, ở rìa hoặc ở đầu, hoặc được tráng hoặc phủ (ví dụ, bằng vải dệt, plastic, sơn, giấy hoặc kim loại) hoặc trải qua bất kỳ một công đoạn nào khác, **với điều kiện** những công đoạn này không làm cho chúng có đặc trưng của các mặt hàng ở các nhóm khác.

Nhóm này cũng bao gồm các panel gỗ dán, panel dán **veneer** và panel được tạo thành từ các gỗ ghép tương tự, được sử dụng như là panel lát sàn, một vài trong số này được biết đến như "sàn packê". Những panel này có lớp mặt mỏng bằng gỗ được gắn trên bề mặt, với ý định bắt chước một panel lát sàn đã lắp ráp.

Nhóm này cũng **không bao gồm**:

(a) Tấm gỗ mỏng để làm lớp mặt thu được bằng cách lạng gỗ ghép (**nhóm 44.08**).

(b) Panel bằng gỗ ghép đã được làm tăng độ rắn (**nhóm 44.13**).

(c) Panel gỗ xộp và panel lát sàn đã lắp ghép, kể cả panel nguyên liệu lát sàn, hoặc những tấm rời để ghép, kể cả các loại bao gồm khối gỗ, dải gỗ, viền gỗ,... được lắp ghép trên một nền làm từ một hay nhiều lớp gỗ và được biết đến như panel nguyên liệu lát sàn "nhiều lớp" (**nhóm 44.18**).

(d) Gỗ khảm và gỗ dát (**nhóm 44.20**).

(e) Panel có thể nhận biết một cách rõ ràng như là bộ phận của đồ nội thất (thường thuộc **Chương 94**).

□

○ ○

Chú giải chi tiết phân nhóm.

Các phân nhóm 4412.10, 4412.31, 4412.33, 4412.34 và 4412.39

the veneer which gives the panel its essential character.

(3) **Similar laminated wood.** This group can be divided into two categories :

- Blockboard, laminboard and battenboard, in which the core is thick and composed of blocks, laths or battens of wood glued together and surfaced with the outer plies. Panels of this kind are very rigid and strong and can be used without framing or backing.

- Panels in which the wooden core is replaced by other materials such as a layer or layers of particle board, fibreboard, wood waste glued together, asbestos or cork.

However, the heading does not cover massive products such as laminated beams and arches (so-called "glulam" products) (generally heading **44.18**).

The products of this heading remain classified herein whether or not they have been worked to form the shapes provided for in respect of the goods of heading 44.09, curved, corrugated, perforated, cut or formed to shapes other than square or rectangular and whether or not they have been worked at the surface, the edge or the end, or coated or covered (e.g., with textile fabric, plastics, paint, paper or metal) or submitted to any other operation, **provided** these operations do not thereby give such products the essential character of articles of other headings.

The heading also covers plywood panels, veneered panels and panels of similar laminated wood, used as flooring panels, some of which are referred to as "parquet flooring". These panels have a thin veneer of wood affixed to the surface, so as to imitate an assembled flooring panel.

The heading also **excludes** :

(a) Thin sheets of wood for veneering, obtained by slicing laminated wood (**heading 44.08**).

(b) Panels of laminated densified wood (**heading 44.13**).

(c) Cellular wood panels and assembled flooring panels, including parquet flooring panels, or tiles including those consisting of wooden blocks, strips, friezes, etc., assembled on a support of one or more layers of wood and known as "multilayer" parquet flooring panels (**heading 44.18**).

(d) Wood marquetry and inlaid wood (**heading 44.20**).

(e) Panels clearly identifiable as parts of furniture (generally **Chapter 94**).

□

○ ○

Subheading Explanatory Notes.

Subheadings 4412.10, 4412.31, 4412.33, 4412.34 and 4412.39

Gỗ dán vẫn được phân loại vào những phân nhóm này thậm chí nếu nó được phủ bề mặt hay được gia công thêm như đã được miêu tả trong đoạn thứ ba kể từ dưới lên của Chú giải chi tiết nhóm 44.12.

Phân nhóm 4412.41, 4412.42 và 4412.49

Gỗ dán nhiều lớp (LVL) là gỗ kỹ thuật composite được sử dụng để xây dựng các kết cấu và có tỷ số giữa độ bền và trọng lượng cao, tuy nhiên, các sản phẩm này không được thiết kế để hỗ trợ tải trọng kết cấu của một tòa nhà. Nó bao gồm các lớp ván lạng gỗ, thớ của các ván lạng bên ngoài và hầu hết hoặc tất cả các ván lạng khác chạy song song với trục dọc (ví dụ, các ván lạng liên tiếp). Các khúc gỗ được bóc thành các lớp mỏng và dán lại với nhau dưới nhiệt độ và áp suất. Các tấm gỗ lạng được sử dụng trong sản xuất LVL thường được ghép nối, ghép đôi đầu hoặc ghép chồng để mang lại đặc tính độ bền liên tục.

44.13- Gỗ đã được làm tăng độ rắn, ở dạng khối, tấm, thanh hoặc các dạng hình.

Gỗ đã được làm tăng độ rắn được chi tiết ở nhóm này đã được xử lý về mặt vật lý hay hoá học nhằm tăng tỷ trọng hoặc độ cứng của nó và tăng độ chịu lực hay kháng hoá chất hay cách điện. Gỗ như vậy có thể đặc hay gồm nhiều lớp liên kết với nhau, trong trường hợp sau thì cách xử lý được áp dụng là trên mức cần thiết để làm cho các lớp có độ liên kết tốt.

Hai quá trình chủ yếu, thấm tẩm và tăng độ rắn, được sử dụng để làm ra những sản phẩm ở nhóm này. Các quá trình này có thể được thực hiện riêng hay cùng nhau.

Trong **quá trình thấm tẩm**, gỗ phải được thấm tẩm kỹ, thường bằng plastic phản ứng nhiệt hay bằng kim loại nóng chảy.

Việc thấm tẩm bằng plastic phản ứng nhiệt (ví dụ, nhựa amino hoặc nhựa phenolic) thường được áp dụng cho các lớp gỗ mặt rất mỏng để làm gỗ ghép hơn là cho gỗ đặc, bởi vì quá trình thấm vào bằng cách đó dễ dàng.

Gỗ phủ kim loại thu được bằng cách nhúng mảnh của gỗ khối, đã được làm nóng trước đó, vào bồn kim loại nóng chảy (ví dụ, thiếc, antimon, chì, bismut hoặc các hợp kim của chúng) dưới áp suất trong bể kín. Mật độ của gỗ phủ kim loại thông thường là trên 3,5g/cm³.

Sự làm tăng độ rắn có tác động đến độ co của các tế bào gỗ; điều này có thể được thực hiện bằng việc ép theo hướng ngang bằng máy ép thủy lực hay cho gỗ đi qua các trục lăn, hoặc bằng cách ép trên mọi hướng ở nhiệt độ cao trong nồi hơi. Gỗ đã được làm tăng độ rắn có thể có mật độ lớn đến 1,4g/cm³.

Việc thấm tẩm và làm tăng độ rắn có thể được thực hiện đồng thời bằng cách dán các tấm gỗ rất mỏng (thường là gỗ dẻ gai) với plastic phản ứng nhiệt dưới áp suất lớn và ở nhiệt độ cao để làm cho gỗ được thấm tẩm sâu và nén kỹ cũng như được liên kết tốt.

Gỗ đã được làm tăng độ rắn được sử dụng phổ biến làm bánh răng, con thoi, trục và các chi tiết máy khác, chân

Plywood remains classified in these subheadings even if it has been surface-covered or further worked as described in the antepenultimate paragraph of the Explanatory Note to heading 44.12.

Subheadings 4412.41, 4412.42 and 4412.49

Laminated veneer lumber (LVL) is an engineered lumber composite used to build structures and has a high strength to weight ratio, however, these products are not designed to support the structural load of a building. It is composed of layers of wood veneer, the grain of the outer veneers and most or all other veneers running parallel to the longitudinal axis (e.g. successive veneers). Logs are peeled into thin veneers and glued together under heat and pressure. Veneers used in the production of LVL are often scarf jointed, butted or lapped to provide continuous strength characteristics.

44.13- Densified wood, in blocks, plates, strips or profile shapes.

Densified wood covered by this heading has been chemically or physically treated to increase its density or hardness and improve its mechanical strength or resistance to chemical or electrical agencies. Such wood may be solid or consist of several layers bonded together, in the latter case the treatment applied being in excess of that required merely to produce a good bond between the layers.

Two main processes, impregnation and densification, are used to produce the products of this heading. These processes may be used separately or together.

In **impregnation** the wood is deeply impregnated, usually with thermosetting plastics or with molten metal.

Impregnation with thermosetting plastics (e.g., amino-resins or phenolic resins) is more often applied to very thin veneers built up into laminated wood than to solid wood, since penetration is thereby facilitated.

Metallised wood is obtained by plunging pieces of solid wood, previously heated, into a bath of molten metal (e.g., tin, antimony, lead, bismuth or their alloys) under pressure in a closed vessel. The density of metallised wood generally exceeds 3.5 g/cm³.

Densification has the effect of contracting the cells of the wood; this may be done by transverse compression by means of powerful hydraulic presses or between rollers, or by compression in all directions at high temperature in an autoclave. Densified wood may have a density as great as 1.4 g/cm³.

Impregnation and densification may be carried out simultaneously by glueing very thin sheets of wood (usually beech) with thermosetting plastics under heavy pressure at a high temperature so that the wood is deeply impregnated and compressed as well as bonded.

Densified wood is generally used in the manufacture of gears, shuttles, bearings and other machine parts,

vật, vật cách, và các mặt hàng điện khác, bình trong công nghiệp hoá học...

44.14- Khung tranh, khung ảnh, khung gương bằng gỗ hoặc các sản phẩm bằng gỗ tương tự.

4414.10 - Từ gỗ nhiệt đới

4414.90 - Loại khác

Nhóm này bao gồm khung gỗ với mọi hình dáng và kích thước, dù được cắt thành miếng từ gỗ khối đặc hay được ghép từ quá trình tạo chuỗi hay tạo khuôn. Khung gỗ trong nhóm này cũng có thể là gỗ khảm hay gỗ dát.

Các mặt hàng thuộc nhóm này có thể được làm bằng gỗ thông thường hoặc bằng ván dăm hoặc ván tương tự, ván sợi, gỗ ghép hoặc gỗ được làm tăng độ rắn (xem Chú giải 3 của Chương này).

Các loại khung vẫn thuộc nhóm này nếu được gắn phần lưng, có giá đỡ và kính thông thường (plain glass).

Các tranh và ảnh in sẵn được trình bày trong khung gỗ cũng được xếp vào nhóm này khi khung đó tạo ra đặc tính cơ bản của toàn bộ sản phẩm; trong các trường hợp khác, những mặt hàng như vậy được phân loại vào **nhóm 49.11**.

Gương đã đóng khung cũng **bị loại trừ (nhóm 70.09)**.

Trong trường hợp tranh, các bức tranh vẽ, tranh phác hoạ, tranh bột màu, hình ghép nghệ thuật và phù điêu trang trí tương tự và nguyên bản các bản khắc, bản in và bản in lytô đã được đóng khung, để quyết định các mặt hàng đã được đóng khung này sẽ được phân loại như toàn bộ sản phẩm hay khung được phân loại riêng, xem Chú giải 6 Chương 97 và Chú giải của các nhóm 97.01 và 97.02.

44.15- Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự, bằng gỗ; tang cuốn cáp bằng gỗ; giá kệ để kê hàng, giá để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác, bằng gỗ; kệ có thể tháo lắp linh hoạt (pallet collars) bằng gỗ.

4415.10 - Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự; tang cuốn cáp

4415.20 - Giá kệ để kê hàng, giá để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác; kệ có thể tháo lắp linh hoạt (pallet collars)

Các mặt hàng thuộc nhóm này có thể được làm bằng gỗ thông thường hoặc bằng ván dăm hoặc ván tương tự, ván sợi, gỗ ghép hoặc gỗ được làm tăng độ rắn (xem Chú giải 3 của Chương này).

(I) HÒM, HỘP, THÙNG THƯA, THÙNG HÌNH TRỐNG VÀ CÁC LOẠI BAO BÌ TƯƠNG TỰ

Phần này của nhóm bao gồm:

(1) Hòm và hộp có thành, đáy và nắp cứng, được sử dụng phổ biến để đóng gói và vận chuyển.

(2) Thùng thưa, hộp để đựng rau hoặc trái cây, khay trứng và các đồ chứa khác có các cạnh thưa và không có

propellers, insulators and other electric goods, vessels for the chemical industry, etc.

44.14- Wooden frames for paintings, photographs, mirrors or similar objects.

4414.10 - Of tropical wood

4414.90 - Other

This heading covers wooden frames of all shapes and dimensions, whether cut in one piece from a solid block of wood or built up from headings or mouldings. The frames of the heading may also be of wood marquetry or inlaid wood.

The articles of this heading may be made of ordinary wood or of particle board or similar board, fibreboard, laminated wood or densified wood (see Note 3 to this Chapter).

Frames remain in this heading if fitted with backs, supports and plain glass.

Printed pictures and photographs presented in wooden frames are also classified in this heading when the essential character of the whole is given by the frames; in other cases such articles are classified in **heading 49.11**.

Framed glass mirrors are also **excluded (heading 70.09)**.

In the case of framed paintings, drawings, pastels, collages and similar decorative plaques, and original engravings, prints and lithographs, to determine whether the framed articles are to be classified as a whole or whether the frames are to be classified separately, see Note 6 to Chapter 97 and the Explanatory Notes to headings 97.01 and 97.02.

44.15- Packing cases, boxes, crates, drums and similar packings, of wood; cable-drums of wood; pallets, box pallets and other load boards, of wood; pallet collars of wood.

4415.10 - Cases, boxes, crates, drums and similar packings; cable-drums

4415.20 - Pallets, box pallets and other load boards; pallet collars

The articles of this heading may be made of ordinary wood or of particle board or similar board, fibreboard, laminated wood or densified wood (see Note 3 to this Chapter).

(I) PACKING CASES, BOXES, CRATES, DRUMS AND SIMILAR PACKINGS

This part of the heading includes :

(1) Packing cases and boxes with solid sides, lids and bottoms, used for general packing and transport purposes.

(2) Crates, fruit or vegetable boxes, egg trays and other containers with slatted sides and open tops

nắp (kể cả những loại thùng chuyên chở đồ thủy tinh, sản phẩm sứ, máy móc...)

(3) Hộp làm bằng gỗ lạng hay tách lớp (nhưng **không** phải là loại gỗ được bện tết) là loại dùng để đóng gói pho-mat, dược phẩm...; hộp diêm (kể cả loại có bề mặt để đánh diêm) và vật chứa hình nón mở nắp thuận tiện cho việc đi tiếp thị bơ, trái cây,...

(4) Thùng hình trống và vật chứa hình tròn, **không** phải loại thùng có đai, như được dùng để vận chuyển chất màu khô, hoá chất...

Những đồ chứa này có thể không có nắp (đồ chứa "mở" như hòm, thùng thưa...). Chúng có thể chưa ráp hay ráp một phần, **với điều kiện** là gỗ phải ở dạng bộ gồm các phần cần thiết để làm một đồ chứa hoàn chỉnh hay một đồ chứa chưa hoàn chỉnh nhưng có những đặc trưng cơ bản của một đồ chứa hoàn chỉnh. Trường hợp gỗ không ở dạng bộ như vậy, nó sẽ phải phân loại thành gỗ đã được cưa hoặc bào, gỗ dán... tùy theo từng trường hợp cụ thể.

Các loại hòm đóng gói,..., thuộc nhóm này có thể được đóng đinh sơ qua hay ráp mộng đuôi én hoặc ghép nối cách khác. Chúng có thể được gắn bản lề, tay nắm, chốt, bệ hay nẹp góc, hoặc lót bằng kim loại, giấy...

Hộp, thùng thưa... đã qua sử dụng, có thể dùng tiếp được, vẫn được phân loại vào nhóm này, nhưng những loại đó không thể sử dụng được trừ việc sử dụng như nhiên liệu thì bị **loại trừ (nhóm 44.01)**.

Nhóm này cũng **không bao gồm**:

(a) Các mặt hàng thuộc **nhóm 42.02**.

(b) Tráp, các loại hộp đựng, và các mặt hàng tương tự thuộc **nhóm 44.20**.

(c) Công-ten-nơ (container) được thiết kế và trang bị đặc biệt để vận chuyển theo một hoặc nhiều phương thức (**nhóm 86.09**).

(II) TANG CUỐN CÁP

Tang cuốn cáp là các tang lớn, thường có đường kính trên 1m, dùng để giữ và vận chuyển cáp điện, cáp điện thoại và các loại cáp tương tự. Chúng được nhằm để cuộn dây cáp.

(III) GIÁ KỆ ĐỂ KÊ HÀNG, GIÁ ĐỂ HÀNG KIỂU THÙNG VÀ CÁC LOẠI GIÁ ĐỂ HÀNG KHÁC

Các giá để hàng là các bộ có thể di chuyển để tập hợp một lượng hàng hóa để tạo thành một khối để bốc xếp, vận chuyển và lưu trữ bằng các thiết bị cơ học.

Giá kệ để kê hàng (pallet) là một loại giá để hàng hai ngăn được cách biệt bởi các bộ đỡ hoặc một ngăn đơn có chân và được thiết kế chủ yếu cho việc bốc xếp bằng xe tải có chạc nâng hàng hoặc xe nâng giá. Giá kệ để hàng kiểu thùng có phần ở trên gồm ít nhất có ba mặt cố định, có thể dịch chuyển hoặc có thể gập theo phương thẳng đứng và được thiết kế cho việc xếp chồng giá nâng hàng hai tầng hoặc một giá nâng hàng kiểu hộp khác.

(including those of a kind used for the transport of glassware, ceramic products, machinery, etc.).

(3) Boxes made of sliced or peeled wood (but not those of plaited wood) of the kind used for packing cheese, pharmaceutical products, etc.; match-boxes (including those with a striking surface) and conical open containers for marketing butter, fruit, etc.

(4) Drums and barrel-shaped containers, **not** of the kind made by coopers, such as are used for the transport of dry colours, chemicals, etc.

These containers may be presented without a lid ("open" containers such as cases, crates, etc.). They may be unassembled or partly assembled, **provided** the wood is in sets of the parts necessary to make a complete container or an incomplete container having the essential character of a complete container. Where the wood is not in such sets, it is to be classified as sawn or planed wood, plywood, etc., as the case may be.

The packing cases, etc., of this heading may be simply nailed or dovetailed or otherwise jointed. They may be fitted with hinges, handles, fasteners, feet or corner pieces, or lined with metal, paper, etc.

Used boxes, crates, etc., capable of further use as such, remain classified in this heading, but those not usable except as fuel are **excluded (heading 44.01)**.

The heading also **excludes**:

(a) Articles of **heading 42.02**.

(b) Caskets, cases, and similar articles of **heading 44.20**.

(c) Containers specially designed and equipped for carriage by one or more modes of transport (**heading 86.09**).

(II) CABLE-DRUMS

Cable-drums are large drums, often with a diameter exceeding 1 m, used to hold and transport electric cables, telephone cables and similar cables. They are intended to be rolled to assist in laying the cable.

(III) PALLETS, BOX PALLETS AND OTHER LOAD BOARDS

Load boards are portable platforms for the assembly of a quantity of goods to form a unit load for handling, transportation and storage by mechanical appliances.

A pallet is a load board consisting of two decks separated by bearers or a single deck supported by feet and designed essentially for handling by means of fork-lift trucks or pallet trucks. Box pallets have a superstructure of at least three fixed, removable or collapsible vertical sides and designed for stacking with a double-decked pallet or another box pallet.

Các ví dụ khác của giá đỡ hàng khác là tấm nâng hàng, tấm nâng hàng có trụ, tấm nâng hàng có đai vòng, tấm nâng hàng có đường ray ở bên và tấm nâng hàng có đường ray ở cuối.

(IV) KỆ CÓ THỂ THÁO LẮP LINH HOẠT (PALLET COLLARS)

Kệ có thể tháo lắp linh hoạt (pallet collars) được làm từ bốn miếng gỗ, thường có các bản lề ở cuối để tạo nên một chiếc khung được đặt phía trên giá nâng hàng.

44.16- Thùng tô nô, thùng tròn, thùng hình trống, hình trụ, có đai, các loại thùng có đai khác và các bộ phận của chúng, bằng gỗ, kể cả các loại tấm ván cong.

Nhóm này bị giới hạn đối với các vật chứa là các sản phẩm của ngành đóng thùng, là những thùng mà có phần thân được ghép bằng những tấm ván cong có các rãnh mà nắp và đáy được ráp khít vào các rãnh đó, hình dáng thùng được giữ bởi đai bằng gỗ hoặc kim loại.

Các loại thùng có đai bao gồm thùng tô-nô các loại (thùng rượu cỡ lớn, thùng tròn, thùng bia lớn...) có thành kín (dùng để đựng hàng chất lỏng) hay hở (để đựng hàng khô), cũng như chum, chậu...

Những loại thùng này có thể được tháo rời hay lắp ráp một phần, đôi khi chúng được lót hay tráng bên trong.

Nhóm này cũng bao gồm ván cong và tất cả các sản phẩm gỗ khác, đã hoặc chưa hoàn thiện, có thể nhận ra chúng là bộ phận của các loại thùng có đai (ví dụ, phần trên thùng tròn, đai gỗ cắt dọc và được khía chữ V ở cuối thuận tiện cho lắp ráp).

Nhóm này cũng bao gồm các thanh ván cong đóng thùng chưa hoàn thiện (gỗ ván cong), tức là, các dải gỗ để tạo thành những mặt bên, nắp hay đáy của thùng tròn và các loại thùng có đai khác. Các ván gỗ cong như vậy có thể dưới dạng:

(1) Các dải gỗ được tách ra từ một phần thân cây dọc theo hướng đường tia tâm. Các ván cong như vậy cũng có thể được cưa phẳng thêm trên một trong các mặt chính, mặt kia chỉ cần chỉnh thêm bằng rìu hay dao.

(2) Ván cong được cưa, **với điều kiện là** ít nhất có một trong hai mặt chính phải lõm hay lồi, các bề mặt được uốn cong như vậy được tạo ra bằng cách cưa với một loại cưa vòng.

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Gỗ được cưa phẳng trên cả hai mặt chính (**nhóm 44.07 hoặc 44.08**).

(b) Đồ chứa làm bằng ván cong có nắp và đáy bằng được cố định bằng đinh (**nhóm 44.15**)

(c) Thùng tô-nô... được cắt tạo dáng dùng làm đồ nội thất (ví dụ, bàn và ghế) (**Chương 94**).

44.17- Dụng cụ các loại, thân dụng cụ, tay cầm dụng cụ, thân và cán chổi hoặc bàn chải, bằng gỗ; cốt và khuôn giày hoặc ủng, bằng gỗ.

Nhóm này bao gồm:

Platforms, post platforms, collar-type box platforms, side-rail platforms and end-rail platforms are other examples of load boards.

(IV) PALLET COLLARS

Pallet collars are collars made up of four pieces of wood, usually with hinges on the ends to form a frame that is placed over the pallet itself.

44.16- Casks, barrels, vats, tubs and other coopers' products and parts thereof, of wood, including staves.

This heading is restricted to containers which are products of the coopers' trade, that is those of which the bodies are composed of staves with grooves into which the heads and bottoms are fitted, the shape being maintained by hoops of wood or metal.

Coopers' products include casks of various kinds (tuns, barrels, hogsheads, etc.) whether tight (for wet goods) or slack (for dry goods), as well as vats, tubs, etc.

These goods may be disassembled or partly assembled, and are sometimes lined or coated inside.

The heading also covers staves and all other wooden products, finished or not, recognisable as parts of coopers' products (e.g., barrel heads, hoopwood cut to length and notched at the ends for assembly).

The heading also includes unfinished staves (stavewood), that is, the strips of wood used for forming the sides, heads or bottoms of barrels and other coopers' products. Such stavewood may be in the form of:

(1) Strips cleft from sectors of tree trunks along the direction of the medullary rays. Such cleft staves may also be further flat sawn on one of the principal faces, the other face being merely trued by axe or knife.

(2) Sawn staves, **provided** that at least one of the two principal faces is concave or convex, such curved surfaces being produced by sawing with a cylindrical saw.

The heading **excludes** :

(a) Wood which is sawn flat on both principal faces (**heading 44.07 or 44.08**).

(b) Containers made of staves fixed to the heads and bottoms by nailing (**heading 44.15**).

(c) Casks, etc., cut to shape for use as furniture (e.g., tables and chairs) (**Chapter 94**).

44.17- Tools, tool bodies, tool handles, broom or brush bodies and handles, of wood; boot or shoe lasts and trees, of wood.

This heading covers:

(1) **Dụng cụ bằng gỗ, trừ** dụng cụ gỗ có bản lưỡi, rìu, dao, bào, cưa, hoặc các bộ phận của dụng cụ bằng vật liệu được chi tiết tại Chú giải 1 Chương 82.

Dụng cụ thuộc nhóm này bao gồm dao trộn (**trừ** bộ đồ làm bếp thuộc **nhóm 44.19**), dao tạo mẫu, vò hoặc vò lớn, cào, đĩa, xẻng, dụng cụ chốt của đồ mộc, bàn kẹp, khối gỗ được đánh giấy ráp v.v...

(2) **Thân dụng cụ bằng gỗ** (ví dụ, thân chiếc bào, cái bào khung, cửa hình khung hoặc các dụng cụ tương tự) chưa được gắn với các bộ phận thao tác bằng kim loại của chúng (lưỡi và các chi tiết sắt khác).

(3) **Tay cầm bằng gỗ**, đã hoặc chưa được tiện, dùng cho các dụng cụ hoặc phương tiện các loại (ví dụ, cán cho mai, xẻng, cào, búa, tuốc-nơ-vít, cưa, giũa, dao, công cụ đánh nhẵn kim loại, tay con dấu ngày tháng hoặc các loại con dấu tương tự).

(4) **Thân chổi hoặc thân bàn chải bằng gỗ**. Chúng là những miếng gỗ, đã hoặc chưa hoàn thiện, được tạo dáng để có thể thành đầu chổi hay bàn chải. Đôi khi chúng có thể gồm hơn một miếng gỗ.

(5) **Cán chổi hoặc bàn chải bằng gỗ**, đã hoặc chưa được tiện, và là loại để gắn sợi hoặc lông cứng tại một đầu (ví dụ, chổi vẽ) hoặc để gắn với thân (ví dụ, cán chổi).

(6) **Khuôn giày hoặc ủng bằng gỗ** (tức là, vật tạo dáng dùng trong công nghệ chế tạo giày dép) và cốt giày hoặc ủng, đã hoặc chưa hoàn thiện, dùng để giữ dáng hay làm căng giày, dép.

Các mặt hàng thuộc nhóm này có thể được làm bằng gỗ thông thường hoặc ván dăm hoặc ván tương tự, ván sợi, gỗ ghép hoặc gỗ được làm tăng độ rắn (xem Chú giải 3 của Chương này).

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Gỗ chỉ được tưa thô hay tiện tròn để chế tạo tay cầm dụng cụ (**nhóm 44.04**).

(b) Gỗ chỉ mới được cưa (ví dụ, thành khối) để chế tạo các mặt hàng trong nhóm này, nhưng chưa được tạo dáng thành phôi thô (**nhóm 44.07**).

(c) Cán bằng gỗ dùng cho dao ăn, thìa và đĩa (**nhóm 44.21**).

(d) Cốt làm mũ (**nhóm 84.49**).

(e) Khuôn đúc... bằng gỗ, của **nhóm 84.80**.

(f) Máy móc hoặc bộ phận của máy móc (**Chương 84**).

44.18- Đồ mộc dùng trong xây dựng, kể cả tấm gỗ có lõi xốp, tấm lát sàn đã lắp ghép và ván lợp (shingles and shakes) (+).

- Cửa sổ, cửa sổ kiểu Pháp và khung cửa sổ:

4418.11 - - Từ gỗ nhiệt đới

4418.19 - - Loại khác

(1) **Tools of wood, other than** tools in which the blade, working edge, working surface or other working part is formed by any of the materials specified in Note 1 to Chapter 82.

Tools of this heading include spatulas (**other than** kitchenware of **heading 44.19**), modelling-knives, mallets or mauls, rakes, forks, shovels, bench-screws and clamps, sand-papering blocks, etc.

(2) **Tool bodies of wood** (e.g., stocks for planes, spokeshaves, bow saws or similar tools) not fitted with their metal working parts (blades and irons).

(3) **Wooden handles**, whether or not turned, for tools or implements of all kinds (e.g., handles for spades, shovels, rakes, hammers, screwdrivers, saws, files, knives, smoothing irons, date or similar stamps).

(4) **Broom or brush bodies of wood**. These are pieces of wood, finished or not, shaped to the actual form of broom or brush heads. They may sometimes consist of more than one piece.

(5) **Brush or broom handles of wood**, whether or not turned, and whether of a kind for fitting with fibres or bristles at one end (such as paint brushes) or for fixing to bodies (e.g., broom handles).

(6) **Boot or shoe lasts of wood** (i.e., shapes used in the manufacture of footwear) and **boot or shoe trees**, finished or not, for preserving the shape or for stretching footwear.

The articles of this heading may be made of ordinary wood or of particle board or similar board, fibreboard, laminated wood or densified wood (see Note 3 to this Chapter).

The heading **does not cover** :

(a) Wood roughly trimmed or rounded for the manufacture of tool handles (**heading 44.04**).

(b) Wood merely sawn (e.g., into blocks) for manufacture into articles of this heading, but not having been shaped to the stage of blanks (**heading 44.07**).

(c) Wooden handles for table knives, spoons and forks (**heading 44.21**).

(d) Hat-making blocks (**heading 84.49**).

(e) Casting moulds, etc., of wood, of **heading 84.80**.

(f) Machinery or parts of machinery (**Chapter 84**).

44.18- Builders' joinery and carpentry of wood, including cellular wood panels, assembled flooring panels, shingles and shakes (+).

- Windows, French-windows and their frames:

4418.11 - - Of tropical wood

4418.19 - - Other

- Cửa ra vào và khung cửa ra vào và ngưỡng cửa của chúng:

4418.21 - - Từ gỗ nhiệt đới

4418.29 - - Loại khác

4418.30 - Trụ và dầm ngoài các sản phẩm thuộc phân nhóm 4418.81 đến 4418.89

4418.40 - Ván cốp pha xây dựng

4418.50 - Ván lợp (shingles and shakes)

- Tấm lát sàn đã lắp ghép:

4418.73 - - Từ tre hoặc có ít nhất lớp trên cùng (lớp phủ) từ tre

4418.74 - - Loại khác, cho sàn khảm (mosaic floors)

4418.75 - - Loại khác, nhiều lớp

4418.79 - - Loại khác

- Sản phẩm gỗ kết cấu kỹ thuật:

4418.81 - - Gỗ ghép nhiều lớp bằng keo (glulam)

4418.82 - - Gỗ ghép nhiều lớp xếp vuông góc (CLT hoặc X-lam)

4418.83 - - Dầm chữ I

4418.89 - - Loại khác

- Loại khác :

4418.91 - - Cửa tre

4418.92 - - Tấm gỗ có lõi xốp

4418.99 - - Loại khác

Nhóm này áp dụng đối với các cấu kiện gỗ, kể cả gỗ khảm hay gỗ dát, được sử dụng trong việc xây dựng bất cứ loại nhà nào... dưới dạng hàng hoá đã lắp ráp hay có thể nhận ra các phần chưa lắp ráp (ví dụ, đã được xử lý với mộng, lỗ mộng, mộng đuôi én hay các dạng mộng tương tự để lắp ráp), đã hoặc chưa gắn với các chi tiết kim loại của chúng như bản lề, khoá...

Các mặt hàng thuộc nhóm này có thể được làm bằng gỗ thông thường hoặc ván dăm hoặc ván tương tự, ván sợi, gỗ ghép hoặc gỗ được làm tăng độ rắn (xem Chú giải 3 của Chương này).

Thuật ngữ “**joinery**” áp dụng cụ thể hơn cho các đồ lắp ráp trong xây dựng (như cửa, cửa sổ, cửa chớp, cầu thang, khung cửa hoặc khung cửa sổ), trong khi thuật ngữ “**carpentry**” liên quan tới cấu kiện gỗ (như xà rầm, rui và thanh chống) dùng làm vật liệu tạo cấu trúc hay dàn giáo, vòm chống... và bao gồm cả ván cốp pha cho việc cấu trúc bê tông. Tuy nhiên, panel gỗ dán, thậm chí nếu bề mặt được xử lý để làm ván cốp pha bê tông, thì được phân loại vào **nhóm 44.12**.

Đồ mộc (carpentry) xây dựng bao gồm cả vật liệu gỗ ghép- dán (glulam), là sản phẩm gỗ có cấu trúc thu được bằng cách dán một số gỗ ghép có các thớ gỗ chạy song song với nhau. Việc ghép các phần gỗ được uốn cong được sắp đặt sao cho mặt phẳng của phần được dán

- Doors and their frames and thresholds:

4418.21 - - Of tropical wood

4418.29 - - Other

4418.30 - Posts and beams other than products of subheadings 4418.81 to 4418.89

4418.40 - Shuttering for concrete constructional work

4418.50 - Shingles and shakes

- Assembled flooring panels :

4418.73 - - Of bamboo or with at least the top layer (wear layer) of bamboo

4418.74 - - Other, for mosaic floors

4418.75 - - Other, multilayer

4418.79 - - Other

- Engineered structural timber products :

4418.81 - - Glue-laminated timber (glulam)

4418.82 - - Cross-laminated timber (CLT or X-lam)

4418.83 - - I beams

4418.89 - - Other

- Other:

4418.91 - - Of bamboo

4418.92 - - Cellular wood panels

4418.99 - - Other

This heading applies to woodwork, including that of wood marquetry or inlaid wood, used in the construction of any kind of building, etc., in the form of assembled goods or as recognisable unassembled pieces (e.g., prepared with tenons, mortises, dovetails or other similar joints for assembly), whether or not with their metal fittings such as hinges, locks, etc.

The articles of this heading may be made of ordinary wood or of particle board or similar board, fibreboard, laminated wood or densified wood (see Note 3 to this Chapter).

The term “**joinery**” applies more particularly to builders’ fittings (such as doors, windows, shutters, stairs, door or window frames), whereas the term “**carpentry**” refers to woodwork (such as beams, rafters and roof struts) used for structural purposes or in scaffoldings, arch supports, etc., and includes assembled shuttering for concrete constructional work. However, plywood panels, even if surface treated for the purposes of concrete shuttering, are classified in **heading 44.12**.

Builders’ carpentry also includes glue-laminated timber (glulam), which is a structural timber product obtained by gluing together a number of wood laminations having their grain essentially parallel. Laminations of curved members are arranged so that

vuông góc với mặt phẳng của phần lực dán; do đó, việc ghép xà cột glulam thẳng được đặt phẳng.

Nhóm này cũng bao gồm các **panel gỗ xếp** mà hình dáng hơi giống các ván dạng khối và ván lót được mô tả trong Chú giải nhóm 44.12, nhưng ván lót hay những thanh gỗ mỏng làm thành phần lõi được đặt cách nhau, hoặc theo hình dáng song song hoặc đan vào nhau. Trong một số trường hợp nào đó, những tấm panel này có thể gồm những tấm bọc mặt được tách biệt bằng một khung phía trong chỉ ở các cạnh. Khe hở có thể được bọc bằng vật liệu cách âm hay kháng nhiệt (ví dụ, lie, sợi thủy tinh, bột, gỗ, amiăng). Các tấm mặt có thể từ gỗ đặc, ván dăm hay các loại ván tương tự, ván sợi hay gỗ dán và các tấm panel (như các mặt hàng trong nhóm 44.12) có thể được phủ mặt bằng kim loại cơ bản. Các tấm thuộc loại này tương đối nhẹ nhưng khoẻ và được sử dụng làm vách ngăn, cửa ra vào và đôi khi để chế tạo đồ nội thất.

Nhóm này cũng bao gồm các **khối, dải, viên gỗ... đặc được lắp ghép thành panel lát sàn (kể cả panel lát sàn packê) hoặc dạng tấm rời để ghép**, có hoặc không có đường viền. Nó cũng bao gồm panel lát sàn hay tấm rời để ghép gồm các khối, dải, viên gỗ..., được lắp ghép trên một lớp nền làm từ một hay nhiều lớp gỗ, được biết đến như **panel lát sàn packê “nhiều lớp”**. Lớp trên cùng (lớp bao ngoài) thông thường được làm từ hai hay nhiều hàng của các dải gỗ tạo thành panel. Các panel hay tấm rời để ghép này có thể được làm mộng hoặc soi rãnh ở rìa để lắp ráp thuận tiện.

Ván lợp (shingle) là gỗ được xẻ theo chiều dọc thường dày hơn 5mm ở một đầu (gốc) nhưng mỏng hơn 5mm ở đầu còn lại (đầu). Nó có thể có rìa được cưa lại cho song song, phần gốc của nó có thể cưa lại cho vuông góc với rìa hay để uốn cong hoặc tạo các hình dáng khác. Một trong các mặt của nó có thể được chà nhám từ gốc đến đầu hay được soi rãnh dọc chiều dài.

Ván lợp (shake) là gỗ được chẻ bằng tay hoặc bằng máy từ thanh hay từ khối. Bề mặt của nó biểu lộ cấu trúc tự nhiên của gỗ kết quả của quá trình chẻ. Đôi khi nó được cưa dọc qua chiều dày của nó để thu được hai tấm ván, mỗi tấm ván sau đó có một mặt được chẻ và một mặt phía sau được cưa.

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Những tấm panel gỗ dán, những tấm làm lớp mặt hoặc các panel từ gỗ ghép tương tự, được dùng làm panel lát sàn, có một lớp mặt mỏng bằng gỗ gắn cố định vào bề mặt để bắt chước panel lát sàn được lắp ghép thuộc **nhóm 44.18 (nhóm 44.12)**.

(b) Tủ (cupboard), có hay không có mặt lưng, thậm chí nếu nó được thiết kế để đóng đinh hoặc gắn chặt bằng cách khác vào trần hoặc tường nhà (**nhóm 94.03**).

(c) Nhà lắp ghép (**nhóm 94.06**).



Chú giải chi tiết phân nhóm.

the plane of each lamination is at 90 degrees to the plane of the applied load; thus, laminations of a straight glulam beam are laid flat.

This heading also covers **cellular wood panels** which are somewhat similar in appearance to the blockboard and battenboard described in the Explanatory Note to heading 44.12, but the battens or laths forming the core are spaced one from the other, either parallel or in lattice form. In certain cases the panels may consist of facing sheets separated by an internal frame at the edges only. The interstices may be packed with sound-insulating or heat-resisting materials (e.g., cork, glass wool, wood pulp, asbestos). The facing sheets may be of solid wood, particle board or similar board, fibreboard or plywood, and the panels (like those in heading 44.12) may be faced with base metal. Panels of this kind are relatively light but strong and are used for partitions, doors and sometimes in the manufacture of furniture.

This heading also covers **solid blocks, strips, friezes, etc., assembled into flooring panels (including parquet panels) or tiles**, with or without borders. It also includes flooring panels or tiles consisting of blocks, strips, friezes, etc., assembled on a support of one or more layers of wood, known as **“multilayer” parquet flooring panels**. The top layer (wear layer) is commonly made from two or more rows of strips making up the panel. These panels or tiles may be tongued and grooved at the edges to facilitate assembly.

A **shingle** is wood sawn lengthwise which is generally thicker than 5 mm at one end (the butt) but thinner than 5 mm at the other end (the tip). It may have its edges resawn to be parallel; its butt may be resawn to be at right angles to its edges or to form a curve or other shape. One of its faces may be sanded from the butt to the tip or grooved along its length.

A **shake** is wood split by hand or machine from a bolt or block. Its face reveals the natural texture of the wood resulting from the splitting process. Shakes are sometimes sawn lengthwise through their thicknesses to obtain two shakes, each then having a split face and a sawn back.

The heading **does not cover** :

(a) Plywood panels, veneered panels or panels of similar laminated wood, used as flooring panels, which have a thin veneer of wood affixed to the surface so as to imitate an assembled flooring panel of heading 44.18 (**heading 44.12**).

(b) Cupboards, with or without backs, even if designed to be nailed or otherwise secured to the ceiling or wall (**heading 94.03**).

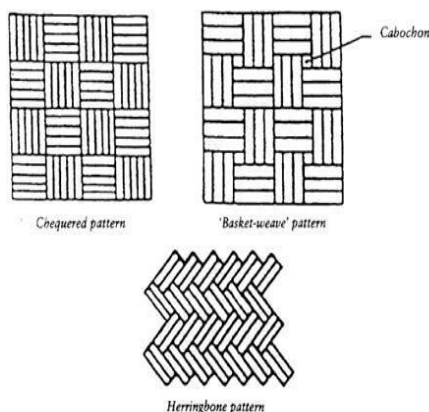
(c) Prefabricated buildings (**heading 94.06**).



Subheading Explanatory Notes.

Phân nhóm 4418.71

Panel lát sàn đã lắp ghép dùng cho sàn khảm là loại panel lắp ghép sẵn gồm một số bộ phận riêng biệt có hình vuông hoặc hình chữ nhật và có thể còn gồm cả các “vật lấp kín” (“cabochon”) (hình vuông, hình chữ nhật, hình tam giác, hình thoi nhỏ hoặc những miếng gỗ nhỏ được tạo hình cách khác được sử dụng làm kín chỗ hở nhằm đạt được mô hình như mong muốn). Những dải gỗ được xếp đặt theo một mô hình nhất định, ví dụ, kẻ ô vuông, “hình nan rổ rá” và hình chữ chi (hình xương cá) (xem hình minh họa dưới đây).



Subheading 4418.71

Assembled flooring panels for mosaic floors are prefabricated panels composed of a number of separate square or rectangular elements and possibly including “cabochons” (small square, rectangular, triangle, diamond or otherwise shaped wooden pieces used as fillers to attain the desired pattern). The strips are laid out according to a certain pattern, e.g., chequered, “basket-weave” and herringbone (see examples below).

Phân nhóm 4418.81, 4418.82, 4418.83 và 4418.89

Theo mục đích của các phân nhóm này, thuật ngữ **“Sản phẩm gỗ kết cấu kỹ thuật”** áp dụng cho các sản phẩm bao gồm gỗ ghép hoặc kết hợp các sản phẩm gỗ, chẳng hạn như gỗ timber, gỗ veneer nhiều lớp (LVL), gỗ dán hoặc ván dăm định hướng (OSB), để mang lại độ bền cao hơn gỗ xẻ (nhóm 44.07). Những sản phẩm được sản xuất này được thiết kế để hỗ trợ tải trọng kết cấu của tòa nhà.

Subheadings 4418.81, 4418.82, 4418.83 and 4418.89

For the purpose of these subheadings, the term **“Engineered structural timber products”** applies to products consisting of laminated timber or a combination of wood products, such as timber, laminated veneer lumber, plywood or Oriented Strand Board (OSB), to provide greater strength than just sawn timber (heading 44.07). These manufactured products are designed to support the structural load of a building.

Gỗ ghép nhiều lớp bằng keo (Glulam) là một vật liệu kết cấu gỗ lớn cấu tạo từ nhiều lớp gỗ được dán lại với nhau theo thớ gỗ của mỗi lớp được định hướng song song với thớ gỗ của các lớp kế tiếp.

Glue-laminated timber (Glulam) is a massive structural member constructed of multiple layers of timber that are glued together with the grain of each layer oriented parallel to those of the successive layers.

Gỗ ghép nhiều lớp xếp vuông góc (CLT, còn gọi là X-lam hoặc gỗ ghép vuông góc) là một loại tấm xây dựng kết cấu lớn được cấu tạo từ ít nhất ba lớp gỗ ghép với nhau. Mỗi lớp được làm từ nhiều tấm gỗ nguyên khối (gỗ xẻ hoặc xẻ dọc, lạng hoặc bóc, có độ dày trên 6 mm) được đặt cạnh nhau, có hoặc không dán keo lại với nhau. Thớ gỗ của mỗi lớp thường được định hướng vuông góc với thớ gỗ của các lớp liền kề.

Cross-laminated timber (CLT, also referred to as X-lam or cross-ply timber) is a large structural building panel constructed of at least three layers of wood laminated together. Each layer is constructed of multiple solid timber boards (wood sawn or chipped lengthwise, sliced, or peeled, with a thickness exceeding 6mm) that have been placed side by side, whether or not glued together. The wood grain of each layer is typically oriented at a right angle to the grain of adjacent layers.

CLT khác với gỗ dán (plywood) vì nó được làm từ nhiều miếng gỗ xẻ nguyên khối được định hướng thành từng lớp thay vì các tấm veneer (có độ dày không quá 6 mm). Cấu trúc thớ gỗ xen kẽ mang lại độ cứng kết cấu cao hơn theo cả hướng dọc và ngang và hỗ trợ kết cấu trong các ứng dụng chịu tải.

CLT is distinct from plywood as it is constructed from multiple pieces of solid sawn timber oriented in layers rather than sheets of veneer (which have a thickness not exceeding 6 mm). The alternating grain construction provides greater structural rigidity in both lengthwise and crosswise directions and provides structural support in load-bearing applications.

Dầm chữ I (còn gọi là I-joists) là các vật liệu kết cấu gỗ kỹ thuật chữ “I” và bao gồm các mặt bích trên và

I-Beams (also called I-joists) are “I” shaped engineered wood structural members and are

dưới (các bộ phận ngang), liên kết với các bụng dầm (các bộ phận dọc). Vật liệu mặt bích thường là gỗ ghép nhiều lớp bằng keo (LVL) hoặc gỗ xẻ nguyên khối, và bụng dầm được làm bằng gỗ dán (plywood) hoặc ván dăm định hướng (OSB).

Phân nhóm 4418.92

Phân nhóm 4418.92 không bao gồm các tấm gỗ có lõi xốp làm bằng tre (phân nhóm 4418.91).

44.19- Bộ đồ ăn và bộ đồ làm bếp, bằng gỗ.

- Từ tre:

4419.11 - - Thớt cắt bánh mì, thớt chặt và các loại thớt tương tự

4419.12 - - Đũa

4419.19 - - Loại khác

4419.20 - Từ gỗ nhiệt đới

4419.90 - Loại khác

Nhóm này **chỉ** bao gồm các mặt hàng gia dụng bằng gỗ, đã hoặc chưa tiện, hoặc bằng gỗ khảm hay dát mà có tính chất của bộ đồ ăn hay bộ đồ làm bếp. Tuy nhiên, nhóm này **không bao gồm** những hàng hoá có đặc tính chủ yếu là trang trí, và đồ nội thất.

Các mặt hàng thuộc nhóm này có thể được làm bằng gỗ thông thường hoặc ván dăm hoặc ván tương tự, ván sợi, gỗ ghép hoặc gỗ được làm tăng độ rắn (xem Chú giải 3 của Chương này).

Nhóm này bao gồm: thìa, đĩa, đồ trộn xa- lát; đĩa bằng và đĩa tiếp thức ăn; bình, chén và đĩa; đồ đựng các loại gia vị và các đồ chứa nhà bếp khác; đồ xúc vụn bánh (crumb-scoops), **không** kèm chổi; vòng khăn ăn; đồ cán bột nhào; khuôn bột nhào; chày; đồ đập hạt; khay; bát; thớt cắt bánh; thớt chặt; giá đựng đĩa; các đồ đo sức chứa sử dụng trong bếp.

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Các loại thùng có đai (**nhóm 44.16**).

(b) Các bộ phận làm bằng gỗ của bộ bàn ăn và đồ làm bếp (**nhóm 44.21**).

(c) Chổi và bàn chải (**nhóm 96.03**).

(d) Sàng tay (**nhóm 96.04**).

44.20- Gỗ khảm và dát; tráp và các loại hộp đựng đồ trang sức hoặc đựng dao kéo, và các sản phẩm tương tự, bằng gỗ; tượng nhỏ và đồ trang trí khác, bằng gỗ; các loại đồ nội thất bằng gỗ không thuộc Chương 94.

- Tượng nhỏ và các đồ trang trí khác:

4420.11 - - Từ gỗ nhiệt đới

4420.19 - - Loại khác

4420.90 - Loại khác

comprised of top and bottom flanges (horizontal members), united with webs (vertical members). The flange material is typically laminated veneer lumber (LVL) or solid sawn timber, and the web is made with plywood or oriented strand board (OSB).

Subheading 4418.92

Subheading 4418.92 does not include cellular wood panels made of bamboo (**subheading 4418.91**).

44.19- Tableware and kitchenware, of wood.

- Of bamboo :

4419.11 - - Bread boards, chopping boards and similar boards

4419.12 - - Chopsticks

4419.19 - - Other

4419.20 - Of tropical wood

4419.90 - Other

This heading covers **only** household articles of wood, whether or not turned, or of wood marquetry or inlaid wood, which are of the nature of tableware or kitchenware. It **does not**, however, **cover** goods which are primarily ornamental in character, nor furniture.

The articles of this heading may be made of ordinary wood or of particle board or similar board, fibreboard, laminated wood or densified wood (see Note 3 to this Chapter).

The heading includes: spoons, forks, salad-servers; platters and serving-dishes; jars, cups and saucers; common spice-boxes and other kitchen containers; crumb-scoops, **not** incorporating brushes; napkin rings; rolling pins; pastry moulds; butter patters; pestles; nutcrackers; trays; bowls; bread boards; chopping boards; plate racks; capacity measures for use in the kitchen.

The heading **does not cover**:

(a) Coopers' products (**heading 44.16**).

(b) Wooden parts of tableware or kitchenware (**heading 44.21**).

(c) Brushes and brooms (**heading 96.03**).

(d) Hand sieves (**heading 96.04**).

44.20- Wood marquetry and inlaid wood; caskets and cases for jewellery or cutlery, and similar articles, of wood; statuettes and other ornaments, of wood; wooden articles of furniture not falling in Chapter 94.

- Statuettes and other ornaments:

4420.11 - - Of tropical wood

4420.19 - - Other

4420.90 - Other

Nhóm này bao gồm panel từ gỗ khảm và gỗ dát, kể cả những loại có một phần bằng chất liệu khác khác gỗ.

Các mặt hàng thuộc nhóm này có thể được làm bằng gỗ thông thường hoặc ván dăm hoặc ván tương tự, ván sợi, gỗ ghép hoặc gỗ được làm tăng độ rắn (xem Chú giải 3 của Chương này).

Nhóm này cũng bao gồm nhiều loại mặt hàng bằng gỗ (kể cả các mặt hàng bằng gỗ khảm hay gỗ dát), thường được chế tạo công phu và tinh xảo, như: các mặt hàng hộp nhỏ (ví dụ, hộp và hộp đựng đồ kim hoàn); đồ đạc nhỏ; các mặt hàng trang trí. Các mặt hàng như vậy được phân loại vào nhóm này, thậm chí nếu được gắn với gương, **với điều kiện là** chúng vẫn giữ được các đặc trưng cơ bản của hàng hóa thuộc loại được mô tả trong nhóm này. Tương tự, nhóm này cũng bao gồm các mặt hàng được lót một phần hay toàn bộ bằng da thuộc tự nhiên hoặc da thuộc tổng hợp, bìa, plastic, sợi dệt... **với điều kiện là** chúng là những mặt hàng về bản chất từ gỗ.

Nhóm này bao gồm:

(1) Các hộp bằng gỗ sơn mài (theo kiểu Trung quốc hay Nhật Bản); hòm và hộp bằng gỗ, để đựng dao, kéo, thiết bị khoa học...; hộp đựng thuốc lá hút và các loại hộp nhỏ khác để bỏ túi, túi xách hoặc mang theo bên người; hộp đựng văn phòng phẩm...; hộp đựng đồ khâu vá; lọ đựng thuốc lá hay hộp kẹo. Tuy nhiên, nhóm này **loại trừ** các hộp đựng gia vị nhà bếp thông thường... (**nhóm 44.19**).

(2) Mặt hàng của đồ nội thất bằng gỗ, **trừ** những mặt hàng trong **Chương 94** (xem Chú giải tổng quát của Chương đó). Bởi vậy nhóm này gồm các hàng hóa như giá treo mũ hoặc áo khoác, giá treo bàn chải quần áo, khay để giấy tờ cho mục đích văn phòng, gạt tàn, khay bút và giá mực.

(3) Tượng nhỏ, tượng thú, tượng người và các đồ trang trí khác.

Những chi tiết gỗ của các mặt hàng trong nhóm này bị **loại trừ (nhóm 44.21)**.

Nhóm này cũng **không bao gồm**:

(a) Hộp đựng nhạc cụ hay đựng súng, bằng gỗ, và bao, hòm, hộp và các đồ chứa tương tự được bọc da thuộc hay da thuộc tổng hợp, giấy hay bìa, sợi lưu hoá, tấm plastic, hay các vật liệu dệt (**nhóm 42.02**).

(b) Đồ trang sức làm bằng chất liệu khác (**nhóm 71.17**).

(c) Hộp đồng hồ và các bộ phận của chúng trong **Chương 91**.

(d) Nhạc cụ và các bộ phận của chúng trong **Chương 92**.

(e) Vỏ gươm và bao súng (**nhóm 93.07**)

This heading covers panels of wood marquetry and inlaid wood, including those partly of material other than wood.

The articles of this heading may be made of ordinary wood or of particle board or similar board, fibreboard, laminated wood or densified wood (see Note 3 to this Chapter).

It also covers a wide variety of articles of wood (including those of wood marquetry or inlaid wood), generally of careful manufacture and good finish, such as: small articles of cabinetwork (for example, caskets and jewel cases); small furnishing goods; decorative articles. Such articles are classified in this heading, even if fitted with mirrors, **provided** they remain essentially articles of the kind described in the heading. Similarly, the heading includes articles wholly or partly lined with natural or composition leather, paperboard, plastics, textile fabrics, etc., **provided** they are articles essentially of wood.

The heading includes:

(1) Boxes of lacquered wood (of the Chinese or Japanese type); cases and boxes of wood, for knives, cutlery, scientific apparatus, etc; snuff-boxes and other small boxes to be carried in the pocket, in the handbag or on the person; stationery cases, etc.; needlework boxes; tobacco jars and sweetmeat boxes. However, the heading **excludes** ordinary kitchen spice-boxes, etc. (**heading 44.19**).

(2) Articles of wooden furniture, **other than** those of **Chapter 94** (see the General Explanatory Note to that Chapter). This heading therefore covers such goods as coat or hat racks, clothes brush hangers, letter trays for office use, ashtrays, pen-trays and ink stands.

(3) Statuettes, animals, figures and other ornaments.

Wooden parts of the articles of this heading are excluded (**heading 44.21**).

The heading also **excludes** :

(a) Cases for musical instruments or for guns, of wood, and sheaths, cases, boxes and similar containers covered with leather or composition leather, paper or paperboard, vulcanised fibre, sheeting of plastics, or textile materials (**heading 42.02**).

(b) Imitation jewellery (**heading 71.17**).

(c) Clock cases and parts thereof of **Chapter 91**.

(d) Musical instruments and parts thereof of **Chapter 92**.

(e) Scabbards and sheaths for side-arms (**heading 93.07**).

(f) Các mặt hàng trong **Chương 94** (ví dụ, đồ nội thất, đèn (luminaires) và bộ đèn).

(g) Tàu thuốc và các phần của nó, nút bấm, bút chì và các mặt hàng khác thuộc **Chương 96**.

(h) Tác phẩm nghệ thuật hoặc đồ cổ thuộc Chương 97.

44.21- Các sản phẩm bằng gỗ khác.

4421.10 - Mắc treo quần áo

4421.20 - Quan tài

- Loại khác :

4421.91 - - Từ tre

4421.99 - - Loại khác

Nhóm này bao gồm tất cả các mặt hàng bằng gỗ được sản xuất bằng cách tiện hay bất cứ các cách khác, hoặc được làm bằng gỗ khảm hay dát, **trừ** những mặt hàng được chi tiết hoặc ghi ở các nhóm trước và **trừ** những mặt hàng được phân loại nơi khác không tính đến chất liệu cấu tạo của chúng (xem, ví dụ, Chú giải 1 của Chương này).

Nhóm này cũng bao gồm các bộ phận bằng gỗ của các mặt hàng được chi tiết hoặc ghi ở các nhóm trước, **trừ** các mặt hàng thuộc **nhóm 44.16**.

Các mặt hàng thuộc nhóm này có thể được làm bằng gỗ thông thường hoặc bằng ván dăm hoặc ván tương tự, ván sợi, gỗ ghép hoặc gỗ được làm tăng độ rắn (xem Chú giải 3 của Chương này).

Nhóm này bao gồm:

(1) Lõi cuộn chỉ, ống sợi, suốt sợi, guồng cuộn chỉ may... Những mặt hàng này thường có thân (hoặc lõi) bằng gỗ đã tiện trên đó các sợi hoặc dây mịn có thể được cuộn; thân ống có thể hình trụ hay hình nón, thường có lỗ rãnh trung tâm, và có thể có gờ ở một hay cả hai đầu. Nhóm cũng bao gồm ống chỉ được làm từ một thân ống trung tâm bằng gỗ đã tiện có các đầu bằng gỗ hoặc vật liệu khác được lắp và được sử dụng, ví dụ, cho dây cách điện.

(2) Chuồng thỏ, chuồng gà, tổ ong, chuồng nuôi chim, cũi chó, máng ăn; ách cho gia súc.

(3) Vật dụng để trang trí sân khấu; bàn thợ mộc; các bàn có các dụng cụ căng bằng vít để giữ chỉ ngang, được sử dụng trong khâu sách bằng tay; thang và bậc thang; giàn, ký tự, dấu hiệu chỉ đường, con số; ký hiệu; nhãn hiệu trong nghề làm vườn...; tấm; lưới mắt cáo và các tấm chắn; cổng chắn đường ngang; màn cuốn, màn kiểu Venetian và các kiểu khác; nút thùng rượu; khuôn gỗ; trục của mảnh trúc; mắc áo; tấm gỗ trải áo để giặt; bàn gỗ để ủi; kẹp quần áo; chốt; mái chèo, mái chèo nhỏ, bánh lái; quan tài.

(4) Khối gỗ lát nền, thường thống nhất về kích cỡ và thường có các mặt hình chữ nhật. Chúng được chế tạo bởi các máy cưa vòng phức hợp.

(f) Articles of **Chapter 94** (for example, furniture, luminaires and lighting fittings).

(g) Smoking pipes and parts thereof, buttons, pencils and other articles of **Chapter 96**.

(h) Works of art or antiques of **Chapter 97**.

44.21- Other articles of wood.

4421.10 - Clothes hangers

4421.20 - Coffins

- Other:

4421.91 - - Of bamboo

4421.99 - - Other

This heading covers all articles of wood manufactured by turning or by any other method, or of wood marquetry or inlaid wood, **other than** those specified or included in the preceding headings and **other than** articles of a kind classified elsewhere irrespective of their constituent material (see, for example, Chapter Note 1).

It also covers wooden parts of the articles specified or included in the preceding headings, **other than** those of **heading 44.16**.

The articles of this heading may be made of ordinary wood or of particle board or similar board, fibreboard, laminated wood or densified wood (see Note 3 to this Chapter).

The heading includes :

(1) Spools, cops, bobbins, sewing thread reels, etc. These articles normally have a stem (or core) of turned wood on which yarn or fine wire can be wound; the stem may be cylindrical or conical, usually with a central bore, and may have a flange at one or both ends. The heading also includes bobbins made up of a central stem of turned wood with fitted ends of wood or other material and used, for example, for insulated electric wire.

(2) Rabbit-hutches, hen-coops, bee-hives, cages, kennels, troughs; yokes for livestock.

(3) Theatrical scenery; joiners' benches; tables with a screw device for holding the cross threads, used in the hand sewing of books; ladders and steps; trestles; letters, road signs, figures; signs; labels for horticulture, etc.; toothpicks; trellises and fencing panels; level crossing gates; roller blinds, Venetian and other blinds; spigots; templates; rollers for spring blinds; clothes hangers; washing boards; ironing boards; clothes pegs; dowel pins; oars, paddles, rudders; coffins.

(4) Wood paving blocks which are usually uniform in size and generally have rectangular sides. They are manufactured by means of a multiple circular saw cutter.

Các dải gỗ cách nhau đôi khi có thể được đóng đinh vào các cạnh để cho phép độ phồng của gỗ sau khi đặt.

(5) Que diêm được chế tạo bằng cách cắt kéo, hoặc phổ biến hơn, là lạng hoặc tách gỗ, theo kích thước của diêm. Chúng cũng có thể được đục ra từ một khối gỗ đơn với số lượng lớn. Chúng cũng có thể được tẩm, thậm chí các chất hoá học (ví dụ, các ammonium phosphate) nhưng không được phân loại vào Chương này nếu có chất cháy vào phần đầu. Nhóm này cũng bao gồm các dải gỗ được tạo rãnh hoặc được tạo rãnh trên một cạnh để sản xuất diêm (book matches).

(6) Chốt hoặc móc gỗ của giày dép được làm theo cùng cách làm que diêm, nhưng một mặt được vót nhọn và có thể có mặt cắt tròn, vuông hay tam giác. Chúng có thể được dùng thay đinh trong việc sửa đế và gót của giày và ủng.

(7) Các dụng cụ đo sức chứa **loại trừ** đồ làm bếp của **nhóm 44.19**.

(8) Tay cầm bằng gỗ cho dao ăn, thìa và đĩa.

(9) Các panel bao gồm các thanh gỗ mỏng bằng gỗ xẻ thô, được lắp ráp bằng keo để thuận tiện trong vận chuyển hoặc gia công tiếp theo.

(10) Gỗ được tạo khuôn bằng cách chồng lên vật đúc trên một miếng gỗ khác đã được tạo khuôn hoặc chưa tạo khuôn (**trừ** các loại thuộc **nhóm 44.18**).

Nhóm này **không** bao gồm:

(a) Các dải gỗ dùng làm que diêm (**nhóm 44.04**).

(b) Móc giày chưa hoàn thiện dưới dạng dải gỗ, có một rìa được gọt xiên trên cả hai mặt, sẵn sàng cho việc cắt tạo thành chốt (**nhóm 44.09**).

(c) Cán gỗ, cho dao (**trừ** dao ăn) và các công cụ hoặc dụng cụ khác, thuộc **nhóm 44.17**.

(d) Các mặt hàng trong **Chương 46**.

(e) Giày dép và các bộ phận của chúng trong **Chương 64**.

(f) Ba toong và các bộ phận của chúng, ô hoặc tay cầm roi ngựa (riding-crops) (**Chương 66**).

(g) Máy móc, chi tiết máy và đồ điện trong **Phần XVI** (ví dụ, các mô hình khuôn bằng gỗ thuộc **nhóm 84.80**).

(h) Các hàng hoá thuộc **Phần XVII** (ví dụ, thuyền, xe cút kít, xe đẩy và phụ tùng cho các loại xe này).

(ij) Thiết bị toán học hoặc thiết bị vẽ, thiết bị đo lường (**trừ** dụng cụ đo sức chứa) và hàng hoá khác trong **Chương 90**.

(k) Súng và các bộ phận của súng (**nhóm 93.05**).

Spacing strips may sometimes be nailed to the sides to allow for swelling of the blocks when laid.

(5) Match splints which are manufactured by cutting drawn, or more usually, sliced or peeled wood, to the dimensions of matches. They may also be punched in quantity out of a single block of wood. They may be impregnated with chemical substances (e.g., ammonium phosphates) but are not classified in this Chapter if with their inflammable heads. The heading also covers strips of wood toothed or slotted on one edge for the manufacture of book matches.

(6) Wooden pegs or pins for footwear which are made in the same way as match splints, but which are pointed at one end and may be of round, square or triangular section. They are used in some cases instead of nails for fixing the soles and heels of boots and shoes

(7) Capacity measures **other than** kitchenware of **heading 44.19**.

(8) Wooden handles for table knives, spoons and forks.

(9) Panels consisting of laths of roughly sawn wood, assembled with glue in order to facilitate transport or later working.

(10) Moulded wood built up by superimposing a moulding on another piece of moulded or unmoulded wood (**other than** that of **heading 44.18**).

The heading **does not cover** :

(a) Strips of wood for match splints (**heading 44.04**).

(b) Unfinished shoe pegs in the form of strips of wood, of which one edge is sharply bevelled on both sides, ready for cutting into pegs (**heading 44.09**).

(c) Wooden handles, for knives (**other than** table knives) and other tools or implements, of **heading 44.17**.

(d) Articles of **Chapter 46**.

(e) Footwear and parts thereof of **Chapter 64**.

(f) Walking-sticks and parts of walking-sticks, umbrellas or riding-crops (**Chapter 66**).

(g) Machines, machinery parts and electrical goods of **Section XVI** (for example, wooden moulding patterns of **heading 84.80**).

(h) Goods of **Section XVII** (for example, boats, wheel-barrow, carts and other vehicles, wheelwrights' wares).

(ij) Mathematical or drawing instruments, measuring instruments (**other than** those for measuring capacity) and other goods of **Chapter 90**.

(k) Gun stocks and other parts of arms (**heading 93.05**).

(l) Đồ chơi, thiết bị trò chơi và dụng cụ thể thao
(Chương 95).

(l) Toys, games and sports requisites (Chapter 95).

*
* *

*
* *

ANNEX

APPELLATION OF CERTAIN TROPICAL WOODS^[1]

Pilot-name	Scientific names	Local names	
Abarco	<i>Cariniana pyriformis</i> Miers.	Venezuela	Bacu
Abura	<i>Hallea ciliata</i> Leroy (Syn. <i>Mitragyna ciliata</i> Aubr. & Pellegr.)	Angola	Mivuku
		Cameroon	Elolom
		Congo	Vuku
		Côte d'Ivoire	Bahia
	<i>Hallea rubrostipulata</i> F. Leroy (Syn. <i>Mitragyna rubrostipulata</i> Harv.)	Equatorial Guinea	Elelon
		Gabon	Elelom Nzam
		Ghana	Subaha
		Nigeria	Abura
	<i>Hallea stipulosa</i> O. Kuntze (Syn. <i>Mitragyna stipulosa</i> O. Ktze)	Sierra Leone	Mboi
		Uganda	Nzingu
		Dem. Rep. of the Congo	Mvuku
		Zambia	Nzingu
Acacia	<i>Acacia auriculiformis</i> A. Cunn. Ex Benth.	France	<i>Bahia</i>
	<i>Acacia mangium</i> Willd	Australia	Black Wattle Brown Salwood
		Indonesia	Mangge Hutan, Tongke Hutan
		Malaysia	Kayu Safoda
		Papua New Guinea	Arr
		Thailand	Kra Thin Tapa
		UK	<i>Brown Salwood,</i> <i>Black Wattle</i>
		USA	<i>Brown Salwood,</i> <i>Black Wattle</i>
Acajou d'Afrique	<i>Khaya</i> spp. <i>Khaya ivorensis</i> A. Chev. (Syn. <i>Khaya klainei</i> Pierre ex A. Chev.)	Angola	Undia Nunu
		Cameroon	N'Gollon
		Côte d'Ivoire	Acajou Bassam
		Equatorial Guinea	Caoba del Galón
		Gabon	Zaminguila
		Ghana	Takoradi
			Mahogany
		Nigeria	Ogwango

		<i>France</i>	<i>Acajou Bassam</i>
		<i>Germany</i>	<i>Khaya Mahagoni</i>
		<i>U.K.</i>	<i>African Mahogany</i>
	<i>Khaya anthotheca</i> C. DC.	Angola	N'Dola
		Cameroon	Mangona
		Congo	N'Dola
		Côte d'Ivoire	Acajou blanc, Acajou Krala
		Ghana	Ahafo
		Uganda	Mun yarna
		<i>France</i>	<i>Acajou blanc</i>
		<i>Germany</i>	<i>Khaya Mahagoni</i>
	<i>Khaya grandifoliola</i> C. DC.	Côte d'Ivoire	Acajou à grandes feuilles
		Nigeria	Benin Mahogany, Akuk
		Uganda	Eri Kire
		<i>France</i>	<i>Acajou à grandes feuilles</i>
		<i>U.K.</i>	<i>Heavy African Mahogany</i>
Adjouaba	<i>Dacryodes klaineana</i> (Pierre) H.J. Lam (Syn. <i>Pahylobus deliciosa</i> Pellegr.)	Dem. Rep. of the Congo	Mouguengueri
		Congo	Safukala
		Gabon	Assia, Igaganga, Ossabel
Afina	<i>Strombosia glaucescens</i> Engl. <i>Strombosia pustulata</i> Oliv.	Côte d'Ivoire	Pie
		Nigeria	Itako Otingbo
Afrormosia	<i>Pericopsis elata</i> Van Meeuwen (= <i>Afrormosia elata</i> Harms)	Cameroon	Obang
		Central African Republic	Obang
		Côte d'Ivoire	Assamela
		Ghana	Kokrodua
		Dem. Rep. of the Congo	Ole, Bohala, Mohole
		<i>France</i>	<i>Assamela,</i>
		<i>Oleo</i>	<i>Pardo</i>

Ako	Antiaris africana Engl. Antiaris welwitschii Engl.	Angola Côte d'Ivoire Ghana Kyenkyen Nigeria Tanzania Uganda Dem. Rep. of the Congo <i>Germany</i> <i>U.K.</i>	Sansama Ako, Akede Chenchen, Oro, Ogiovu Mlulu, Mkuzu Kirundu, Mumaka Bonkonko, Bonkongo <i>Antiaris</i> <i>Antiaris</i>
Aningré	Aningeria robusta Aubr. & Pellegr. Aningeria superba A. Chev. Aningeria altissima Aubr. & Pellegr. Aningeria spp.	Angola Central African Republic Congo Côte d'Ivoire Ethiopia Kenya Nigeria Uganda Dem. Rep. of the Congo <i>Germany</i> <i>Italy</i> <i>U.K.</i>	Mukali, Kali M'Boul Mukali, N'Kali Aninguéri blanc, Aniegre Kararo Muna, Mukangu Landojan Osan Tutu <i>Aningré-</i> <i>Tanganyika Nuss</i> <i>Tanganyika Nuss</i> <i>Aningeria</i>
Avodiré	Turraeanthus africana Pellegr.	Côte d'Ivoire Ghana Liberia Nigeria Dem. Rep. of the Congo	Avodiré Apapaye Blimah-Pu Apaya M'Fube,

			Lusamba
		<i>Belgium</i>	<i>Lusamba</i>
Azobé	Lophira alata Banks ex Gaertn. f. (= Lophira procera A. Chev.)	Cameroon	Bongossi
		Congo	Bonkolé
		Côte d'Ivoire	Azobé
		Equatorial Guinea	Akoga
		Gabon	Akoga
		Ghana	Kaku
		Nigeria	Ekki, Eba
		Sierra Leone	Hendui
		<i>Germany</i>	<i>Bonkole,</i> <i>Bongossi</i>
		<i>U.K.</i>	<i>Ekki</i>
Bossé clair	Guarea cedrata Pellegr. Guarea laurentii De Wild.	Côte d'Ivoire	Bossé
		Ghana	Kwabohoro
		Nigeria	Obobo Nofua
		Dem. Rep. of the Congo	Bosasa
		<i>Germany</i>	<i>Bossé</i>
		<i>U.K.</i>	<i>Scented</i> <i>Guarea</i>
Bossé foncé	Guarea thompsonii Sprague	Côte d'Ivoire	Mutigbanaye
		Kenya	Bolon
		Nigeria	Obobo Nekwi
		Dem. Rep. of the Congo	Diampi
		<i>Germany</i>	<i>Diampi</i>
		<i>U.K.</i>	<i>Black Guarea</i>
Dabema	Piptadeniastrum africanum Brenan (= Piptadenia africana Hook. f.)	Cameroon	Atui
		Congo	N'Singa
		Côte d'Ivoire	Dabema
		Equatorial Guinea	Tom
		Gabon	Toum
		Ghana	Dahoma
		Liberia	Mbeli
		Nigeria	Agboin, Ekхими
		Uganda	Mpewere
		Sierra	Leone Mbele, Guli

		Dem. Rep. of the Congo	Bokungu, Likundu <i>U.K. Dahoma, Ekhimi</i>
Dibétou	Lovoa trichilioides Harms (= Lovoa klaincana Pierre)	Cameroon Côte d'Ivoire Equatorial Guinea Gabon Ghana Nigeria Sierra Leone Dem. Rep. of the Congo <i>France</i> <i>U.K.</i> <i>U.S.A.</i>	Bibolo Dibétou Nivero, Embero Eyan Dubini-Biri, Mpengwa Apopo, Sida, Anamenila Wnaime Lifaki-Maindu, Bombulu <i>Noyer d'Afrique, Noyer du Gabon</i> <i>African Walnut, Tigerwood</i> <i>Tigerwood, Congowood</i>
	Lovoa brownii Sprague Lovoa swynnertonii Bak. f.	Kenya Mukongoro Uganda Mukusu, Nkoba <i>U.K. Uganda Walnut</i>	
Doussié	Afzelia africana Smith Afzelia bella Harms Afzelia bipendensis Harms Afzelia pachyloba Harms - Afzelia cuanzensis Welw.	Angola Cameroon Congo Côte d'Ivoire Ghana Mozambique Nigeria A	N'kokongo Uvala M'Banga, Doussié N'Kokongo Lingue, Azodau Papao Mussacossa, Chanfuta pa,

		Aligna Senegal Sierra Leone Tanzania Dem. Rep. of the Congo <i>Germany</i> <i>Portugal</i> <i>U.K.</i> <i>U.S.A.</i>	Lingue Kpendei Mkora, Mbembakofi Bolengu <i>Afzelia</i> <i>Chafuta</i> <i>Afzelia</i> <i>Afzelia</i>
Framiré	<i>Terminalia ivorensis</i> A. Chev.	Cameroon Côte d'Ivoire Ghana Liberia Nigeria Sierra Leone <i>U.K.</i>	Lidia Framiré Emeri Baji Idigbo, Black Afara Baji <i>Idigbo</i>
Fuma	<i>Ceiba pentandra</i> Gaertn. (= <i>Ceiba thonningii</i> A. Chev.)	Cameroon Congo Côte d'Ivoire Ghana Liberia Nigeria Sierra Leone Dem. Rep. of the Congo <i>France</i> <i>Germany</i> <i>U.K.</i>	Doum Fuma Enia, Fromager Onyina Ghe Okha, Araba Ngwe, Banda Fuma <i>Fromager</i> <i>Ceiba</i> <i>Ceiba</i>
Ilomba	<i>Pycnanthus angolensis</i> Warb. (= <i>Pycnanthus kombo</i> Warb.)	Angola Cameroon Congo Côte d'Ivoire Equatorial Guinea Gabon Ghana	Ilomba Eteng Ilomba Walélé Calabo Eteng Otié

		Nigeria	Akomu
		Sierra Leone	Kpoyéi
		Dem. Rep. of the Congo	Lolako, Lejonclo
Iroko	Chlorophora excelsa Benth. & Hook. f. Chlorophora regia A. Chev.	Angola	Moreira
		Cameroon	Abang
		Congo	Kambala
		Côte d'Ivoire	Iroko
		East Africa	Mvuli, Mvule
		Equatorial Guinea	Abang
		Gabon	Abang, Mandji
		Ghana	Odum
		Liberia	Semli
		Mozambique	Tule Mufula
		Nigeria	Iroko
		Sierra Leone	Semli
		Dem. Rep. of the Congo	Lusanga, Molundu, Mokongo
		<i>Belgium</i>	<i>Kambala</i>
Kosipo	Entandrophragma candollei Harms	Angola Lifuco	
		Cameroon Atom-Assie	
		Côte d'Ivoire Kosipo	
		Ghana Penkwa-Akowaa	
		Nigeria Omu, Heavy Sapelle	
		Dem. Rep. of the Congo Impompo	
		<i>Germany Kosipo-</i> <i>Mahagoni</i>	
		<i>U.K. Omu</i>	
Kotibé	Nesogordonia papaverifera R. Capuron (= Cistanthera papaverifera A. Chev.)	Angola Kissinhungo	
		Cameroon Ovoe, Ovouï	
		Central African Republic Naouya	
		Côte d'Ivoire Kotibé	
		Gabon Aborbora	
		Ghana Danta	

		Nigeria Otutu Dem. Rep. of the Congo Kondofindo <i>U.K. Danta</i>
Koto	<i>Pterygota macrocarpa</i> K. Schum. <i>Pterygota bequaertii</i> De Wild.	Central African Republic Kakende Côte d'Ivoire Koto Gabon Ake Ghana Kyere, Awari Nigeria Kefe, Poroposo Dem. Rep. of the Congo Ikame <i>Germany Anatolia</i> <i>U.K. African</i> <i>Pterygota,</i> <i>Pterygota</i>
Limba	<i>Terminalia superba</i> Engl. & Diels	Cameroon Akom Central African Republic N'Ganga Congo Limba Côte d'Ivoire Fraké Equatorial Guinea Akom Ghana Ofram Nigeria Afara, White Afara Sierra Leone Kojagei Dem. Rep. of the Congo Limba <i>France Limbo,</i> <i>Fraké,</i> <i>Noyer du</i> <i>Mayombé</i> <i>U.S.A. Korina</i>
Makoré	<i>Tieghemella heckelii</i> Pierre <i>Tieghemella africana</i> A. Chev. (= <i>Dumoria</i> spp.)	Côte d'Ivoire Makoré Ghana Baku, Abacu Equatorial Guinea Okola Gabon Douka <i>France Douka</i> <i>Germany Douka</i>
Mansonia	<i>Mansonia altissima</i> A. Chev.	Cameroon Koul

		Côte d'Ivoire Bété Ghana Aprono Nigeria Ofun <i>France Bété</i>
Moabi	Baillonella toxisperma Pierre (= Mimusops djave Engl.)	Cameroon Adjap, Ayap Congo Dimpampi Equatorial Guinea Ayap Gabon M'Foi Dem. Rep. of the Congo Muamba jaune <i>U.K. African</i> <i>Pearwood</i>
Niangon	Heritiera utilis Kosterm. (= Tarrietia utilis Sprague) Heritiera densiflora Kosterm. (= Tarrieta densiflora Aubr. & Normand)	Côte d'Ivoire Niangon Gabon Ogoue Ghana Nyankom Liberia Whismore Sierra Leone Yami
Obeche	Triplochiton scleroxylon K. Schum.	Cameroon Ayous Central African Republic M'Bado Côte d'Ivoire Samba Equatorial Guinea Ayus Ghana Wawa Nigeria Arere, Obeche <i>France Samba,</i> <i>Ayous</i> <i>Germany Abachi</i> <i>U.K. Wawa</i> <i>U.S.A. Obeche or Samba</i>
Okoumé	Aucoumea klaineana Pierre	Congo N'Kumi Equatorial Guinea Okumé, N'Goumi Gabon Okoumé, Angouma <i>U.K. Gaboon</i>
Onzabili	Antrocargon micraster A. Chev. Antrocargon klaineum Pierre Antrocargon nannanii De Wild.	Angola N'Gongo Cameroon Angonga Côte d'Ivoire Akoua Equatorial Guinea Anguekong Gabon Onzabili

		Ghana Aproxuma Dem. Rep. of the Congo Mugongo <i>Portugal Mongongo</i>
Ovengkol	Guibourtia ehie J. Léonard	Côte d'Ivoire Amazakoue Equatorial Guinea Palissandro Gabon Ovengkol Ghana Hyeduanini, Anokye U.S.A. <i>Mozambique</i>
Ozigo	Dacryodes buettneri H.J. Lam. (= Pachylobus buettneri Engl.)	Equatorial Guinea Assia Gabon Ozigo, Assia <i>Germany Assia</i>
Sapelli	Entandrophragma cylindricum Sprague	Angola Undianuno Cameroon Assié-Sapelli Central African Republic M'Boyo Congo Undianuno Côte d'Ivoire Aboudikro Ghana Penkwa Nigeria Sapele Uganda Muyovu Dem. Rep. of the Congo Lifaki <i>Germany Sapelli-</i> <i>Mahagoni</i> <i>U.K. Sapele</i>
Sipo	Entandrophragma utile Sprague	Angola Kalungi Cameroon Asseng-Assié Côte d'Ivoire Sipo Equatorial Guinea Abebay Gabon Assi Ghana Utile Nigeria Utile Uganda Mufumbi Dem. Rep. of the Congo Liboyo <i>Germany Sipo-Mahagoni</i> <i>U.K. Utile</i>
Tiama	Entandrophragma angolense C DC. Entandrophragma congoense A. Chev.	Angola Livuité, Acuminata Congo Kiluka

		Côte d'Ivoire Tiama Equatorial Guinea Dongomanguila Gabon Abeubêgne Ghana Edinam Nigeria Gêdu-Nohor Uganda Mukusu Dem. Rep. of the Congo Lifaki, Vovo <i>Germany Tiama-Mahagoni</i> <i>U.K. Gêdu-Nohor</i>
Tola	Gosweilerodendron balsamiferum Harms	Angola Tola branca Cameroon Sinedon Congo Tola, Tola blanc Gabon Emolo Nigeria Agba Dem. Rep. of the Congo Ntola <i>Germany Agba,</i> <i>Tola branca</i> <i>U.K. Agba</i>

II. Other tropical woods

Pilot-name	Scientific names	Local names
Alan	Shorea albida Sym.	Malaysia Alan-Batu, Red Selangan, Meraka, Selangan Merah, Alan-Paya
Andiroba	Carapa guianensis Aubl. and Carapa procera A. DC.	Brazil Andiroba, Carapa, Andirobeira, Andiroba Branca, Andiroba Vermelha Colombia Masabalo, Mazabalo Costa Rica Cedro Bateo, Cedro Macho Ecuador Tangare, Figueroa Guyana Crabwood

		French Guiana Carapa Honduras Bastard Mahogany, Cedro Macho Panama Cedro Bateo, Cedro Macho Surinam Krappa Trinidad and Tobago Crappo Venezuela Carapa, Masabalo
Balau	Balau, Red / Selangan Batu Merah Shorea balangeran (Korth.) Burck. Shorea collina Ridl. Shorea guiso (Blco.) Bl. Shorea inaequilateralis Sym. Shorea kunstleri King Shorea ochrophloia E.J. Strugnell ex Sym. Shorea spp.	Indonesia Belangeran, Balau Merah Malaysia Balau Laut Merah, Damar Laut Merah, Balau Membatu, Balau Merah, Red Selangan Batu, Membatu, Seri, Selangan Batu Merah, Seraya Sirup, Selangan Batu No. 1, Sengawan, Semayur, Empenit-Meraka Philippines Guijo, Gisok Thailand Makata, Chankhau <i>Germany Red Balau</i> <i>U.K. Red Balau</i>
Balau cont'd	Balau, Yellow / Selangan Batu Kumus (Bangkirai) Shorea argentea C.F.C. Fisher Shorea astylosa Foxw.	India Sal Indonesia Bangkirai, Agelam, Benuas,

	Shorea atrivernosa Sym. Shorea balangeran (Korth.) Shorea ciliata King Shorea exelliptica W. Meijer Shorea foxworthyi Sym. Shorea gisok Foxw. Shorea glauca King Shorea laevis Ridl. (= Shorea laevifolia Endert) Shorea materialis Ridl. Shorea maxwelliana King Shorea optusa Wall. Shorea robusta Gaertner f. Shorea roxburghii G. Don Shorea seminis V. Sl. Shorea submontana Sym. Shorea sumatrana Sym: Shorea scrobiculata Burck. Shorea barbata & ciliata Shorea spp.	Brunas, Selangan batu, Kumus, Kedawang, Pooti Malaysia Damar laut, Kumus, Sengkawan Darat, Balau Kumus, Balau Simantok, Selangan Batu No. 1, Selangan Batu No. 2 Myanmar Thitya Philippines Yakal, Gisok, Malaykal Thailand Chan, Ak or Aek, Pa-Yom Dong <i>Germany Balau</i> <i>U.K. Balau,</i> <i>Selangan Batu</i>
Balsa	Ochroma lagopus Sw. (= Ochroma pyramidale Urb.)	Bolivia Tami Brazil Pau de Balsa Colombia Lanu Central America Balsa Ecuador Balsa El Salvador Algodon Guatemala Lanilla Honduras Guano, Balsa Nicaragua Gatillo Peru Balsa, Topa, Palo de Balsa Trinidad and Tobago Bois flot Venezuela Balso
Cativo	Prioria copaifera Gris.	Colombia Cativo,

		Trementino, Amasamujer, Copachu Costa-Rica Cativo, Camibar Panama Cativo Venezuela Muramo, Curucui
Cedro	Cedrela spp.	Brazil Cedro French Guiana Cedrat, Cedro Guyana Red Cedar Honduras Cedro, Cigarbox Surinam Ceder
Freijo	Cordia goeldiana Hub.	Brazil Freijo, Frei-Jorge
Fromager (Sumauma)	Ceiba pentandra Gaertn.	Bolivia Ceiba, Mapajo, Toborocho Brazil Sumauma, Paneira Central America Ceiba, Ceibon, Inup, Piton, Panya Colombia Ceiba, Bonga Ecuador Ceiba Uchuputu, Guambush French Guiana Mahot coton, Fromager, Bois coton, Kapokier Guyana Kumaka, Silk Cotton Peru Ceiba, Huimba Surinam Kankantrie, Koemaka

		Venezuela Ceiba Yucca, Ceiba
Geronggang	Cratoxylon arborescens (Vahl) Bl. Cratoxylon arborescens var. miquelli King Cratoxylon glaucum Korth. Cratoxylon linguistrinum Bl. (= Cratoxylon polyanthum Korth.)	Indonesia Gerunggang, Mapat, Mulu, Selunus Malaysia Gonggang, Serungan
Imbuia	Ocotea porosa Barosso (= Phoebe porosa Mez.)	Brazil Canela, Imbuia, Embuia South America Laurel <i>UK. Brazilian Walnut;</i> <i>Imbuya</i> <i>U.S.A. Brazilian Walnut</i>
Ipé	Tabebuia spp. (Tabebuia ipe Standl., Tabebuia capitata Sandw., Tabebuia serratifolia Nichols., Tabebuia impetiginosa Standl., etc.)	Bolivia Ipé, Lapacho Brazil Ipé, Pau d'Arco Central America Amapa, Prieta, Cortez, Guayacan, Cortés Colombia Canaguate, Polvillo French Guiana Ebene verte Guyana Hakia, Iron Wood Paraguay Lapacho Negro
		Peru Tahuari Negro, Ebano Verde Surinam Groenhart Trinidad and Tobago Puy, Yellow Poui Venezuela Acapro, Puy
Jaboty	Erismia uncinatum Warm. Erismia spp.	Brazil Quarubarana, Jaboti, Cedrinho,

		Cambara, Quarubatinga, Quaruba, Vermelha French Guiana Jaboty, Manonti Kouali, Felli Kouali Surinam Singri-Kwari Venezuela Mureillo <i>Germany Cambara</i>
Jelutong	Dyera costulata Hook. f. Dyera lowii Hook. f.	Indonesia Jelutong, Djelutong, Melabuwai Malaysia Jelutong, Andjaroetoeng, Letoeng, Pantoeng, Jelutong Bukit, Jelutong Paya Singapore Red and/or White Jelutong
Jequitiba	Cariniana brasiliensis Casar. (= C. legalis O. Ktze.) Cariniana integrifolia Ducke	Bolivia Yesquero Brazil Jequitiba, Jequitiba Branco, Jequitiba Rosa, Jequitiba Vermelho, Estopeiro
Jongkong	Dactylocladus stenostachys Oliv.	Indonesia Mentibu, Sampinur Malaysia Medang-Tabak, Jongkong, Medang, Merubong
Kapur	Dryobalanops aromatica Gaertn. f. Dryobalanops beccarii Dyer Dryobalanops fusca V. St. Dryobalanops lanceolata Burck.	Indonesia Kapur Singkel, Kapur Sintuk, Kapur Empedu, Kapur Tanduk, Kapur Kayatan, Petanang

	<i>Dryobalanops oblongifolia</i> Dyer <i>Dryobalanops rappa</i> Becc. <i>Dryobalanops</i> spp	Malaysia Kapur-Kejatan, Keladan, Swamp Kapur, Borneo Camphorwood- Paigie
Kempas	<i>Koompassia malaccensis</i> Maing. ex Benth.	Indonesia Menggeris, Toemaling Malaysia Kempas, Mengris, Impas Papua New Guinea Kempas Thailand Yuan
Keruing	<i>Dipterocarpus acutangulus</i> Vesque. (= <i>Dipterocarpus</i> <i>appendiculatus</i> Scheff.) <i>Dipterocarpus alatus</i> A. DC. <i>Dipterocarpus baudi</i> Korth. (= <i>Dipterocarpus pilosus</i> Roxb.) <i>Dipterocarpus cornutus</i> Dyer <i>Dipterocarpus costulatus</i> V. SI. <i>Dipterocarpus kerrii</i> King <i>Dipterocarpus verrucosus</i> Foxw. <i>Dipterocarpus</i> spp.	Cambodia Chloeteal, Khleng, Thbeng, Trach India Gurjun Indonesia Keroeing Laos Nhang Malaysia Keruing Gaga, Keruing Bajak, Keruing Baras Myanmar Yang, Kanyin Philippines Apitong Sri Lanka Hora Thailand Yang Vietnam Dau (Yaou), Tro
Lauan, White	<i>Shorea confortata</i> Vidal (ex <i>Pentacme mindanensis</i> Foxw. & ex <i>Pentacme contorta</i> Merr. & Rolfe) <i>Parashorea malaanonan</i> Merr. (= <i>Parashorea plicata</i> Brandis) <i>Parashorea tomentella</i> (Sym.) W. Meijer (= <i>Parashorea mal.</i> var. <i>tomentella</i> Sym.)	Myanmar Ingyin Philippines White lauan, Bagtikan or Lauan Malaanonan, Mayapis, Almon Thailand Rang Vietnam Ka-chac-xanh
	<i>Parashorea macrophylla</i> Wyatt	

	Smith ex Ashton Shorea almon (Foxw.) (= Shorea ovalis Bl. And Shorea parvifolia Dyer) Shorea palosapsis Merr.	
Louro	Nectandra spp. Ocotea spp.	Brazil Louro, Louro Branco Louro Inhamui Central America Aguacatillo, Laurel Colombia Amarillo, Laurel Ecuador Canelo Amarillo, Jigua Amarillo, Tinchi French Guiana Cedre Apici Guyana Kereti- Silverballi Peru Moena Amarilla Surinam Pisi Trinidad and Tobago Laurier Venezuela Laurel
Macaran- duba	Manilkara spp. (Manilkara bidentata A Chev., Manilkara huberi Standl., Manilkara surinamensis Dubard, etc.)	Brazil Macaranduba, Maparajuba, Paraju Colombia Balata, Nispero French Guiana Balata franc, Balata rouge, Balata gomme
		Guyana Balata, Bulletwood, Beefwood Panama Nispero Peru Pamashto, Quinilla Colorada Surinam Bolletrie Venezuela Balata, Massarandu <i>U.S.A. Bulletwood, Beefwood</i>
Mahogany	Swietenia macrophylla King	Bolivia Caoba,

(Mogno)	Swietenia mahagoni Jacq. Swietenia humilis Zucc. Swietenia tessmannii Harms Swietenia candollei Pitt. Swietenia krukovii Gleason	Mara Brazil Aguano, Mogno, Araputanga Central America Caoba, Caoba del Sur, Caoba del Atlantica Colombia Caoba Cuba Caoba Dominican Republic Mahogani Guatemala Chacalte Haiti Mahogani Mexico Zopilote, Baywood Nicaragua Mahogani Peru Aguano, Caoba Venezuela Caoba, Orura <i>France Acajou</i> <i>d'Amérique</i> <i>Italy Mogano</i>
		<i>Netherlands Mahonie</i> <i>Spain Caoba</i> <i>U.K. Mahogany,</i> <i>Brazilian</i> <i>Mahogany</i> <i>U.S.A. Mahogany,</i> <i>Brazilian</i> <i>Mahogany</i>
Mandioqueira	Qualea spp.	
Mengkulang	Heritiera albiflora (Ridl.) Kosterm. Heritiera borneensis (Merr.) Kosterm. Heritiera simplicifolia (Mast.) Kosterm. Heritiera javanica (Bl.) Kosterm. Heritiera künstleri (King)	Cambodia Don-Chem Indonesia Palapi, Teraling Malaysia Mengkulang, Kembang Myanmar Kanze Philippines Lumbayau Thailand Chumprag Vietnam Huynh

	Kosterm. Heritiera parakensis King Heritiera sumatrana (Miq.) Kosterm. (= Tarrietia spp.)	<i>Australia Red or Brown</i> <i>Tulip Oak</i>
Meranti Bakau	Shorea rugosa Sym. var. uliginosa Heim.	Malaysia Meranti Bakau
Meranti, Dark Red	Shorea curtisii Dyer ex King Shorea pauciflora King Shorea platyclados V. SI. Ex Foxw. Shorea argentifolia Sym. Shorea ovata Dyer ex King (= Shorea parvifolia King pro arte)	Indonesia Red Meranti, Red Mertih, Meranti Ketung, Meranti Bunga, Meranti Merah- Tua Malaysia Nemesu,
	Shorea singkawang (Miq.) Burck. Shorea pachyphylla Ridl. Ex Sym. Shorea acuminata Dyer Shorea hemsleyana King Shorea leprosuta B. Shorea macrantha Brandis Shorea platycarpa Heim. Shorea spp.	Meranti Bukit, Meranti Daun Basar, Dark Red Seraya, Obar Suluk, Seraya Bukit, Seraya Daun, Binatoh, Engbang-Chenak, Meranti Bunga Sengawan Philippines Tanguile, Bataan, Red Lauan <i>UK. Red Lauan,</i> <i>Dark Red Seraya</i> <i>U.S.A. Dark Meranti</i>
Meranti, Light Red	Shorea acuminata Dyer Shorea dasyphylla Foxw. Shorea hemsleyana (King) King ex Foxw. (- Shorea macrantha Brandis) Shorea johorensis Foxw. Shorea lepidota (Korth.) Bl. Shorea leprosula Miq.	Indonesia Red Meranti, Meranti Merah- Muda, Meranti Bunga Malaysia Damar Siput, Meranti-Hantu, Meranti Kepong, Meranti Langgang,
	Shorea macroptera Dyer	Meranti

	(= <i>Shorea sandakanensis</i>) <i>Shorea ovalis</i> (Korth.) Bl. <i>Shorea parvifolia</i> Dyer <i>Shorea palembanica</i> Miq. <i>Shorea platycaipa</i> Heim. <i>Shorea teysmanniana</i> Dyer ex Brandis <i>Shorea revoluta</i> Ashton <i>Shorea argentifolia</i> Sym. <i>Shorea leptoclados</i> Sym.	Melanthi, Meranti Paya, Meranti Rambai, Meranti Tembaga, Meranti Tengkawang, Meranti Sengkawang, Engkawang,
	<i>Shorea sandakanensis</i> Sym. <i>Shorea smithiana</i> Sym. <i>Shorea albida</i> Sym. (<i>Shorea</i> Alan Bunga) <i>Shorea macrophylla</i> (De Vries) Ashton <i>Shorea quadrinervis</i> V. Sl. <i>Shorea gysbertiana</i> Burck. (= <i>Shorea macrophylla</i> (De Vries) Ashton) <i>Shorea pachyphylla</i> Ridl. ex Sym. <i>Shorea</i> spp.	Seraya Batu, Seraya Punai, Seraya Bunga, Kawang Philippines Almon, Light Red Lauan Thailand Saya Khao, Saya Lueang, Chan Hoi
Meranti, White	<i>Shorea agami</i> Ashton <i>Shorea assamica</i> Dyer <i>Shorea bracteolata</i> Dyer <i>Shorea dealbata</i> Foxw. <i>Shorea henryana</i> Lanessan <i>Shorea lamellata</i> Foxw. <i>Shorea resinosa</i> Foxw. <i>Shorea roxburghii</i> G. Don (= <i>Shorea stalura</i> Roxb.) <i>Shorea hypochra</i> Hance <i>Shorea hentonyensis</i> Foxw. <i>Shorea sericeiflora</i> C.E.C. Fischer & Hutch. <i>Shorea farinosa</i> C.E.C. Fischer <i>Shorea gratissima</i> Dyer <i>Shorea ochracea</i> Sym. <i>Parashorea malaanonan</i> (Blco.)	Cambodia Lumber, Koki Phnom Indonesia Meranti Putih, Damar Puthi Malaysia Meranti Jerit, Meranti Lapis, Meranti Pa'ang or Kebon Tang, Meranti Temak, Melapi, White Meranti Myanmar Makai Philippines White Lauan, White Meranti Thailand Pandan, Pa Nong, Sual, Kabak Kau

	Merr. (= Shorea polita Vidal) Shorea spp.	Vietnam Xen, Chai
Meranti, Yellow	Shorea faguetiana Heim. Shorea dolichocarpa V. Sl. Shorea maxima (King) Sym. Shorea longisperma Roxb. Shorea gibbosa Brandis Shorea multiflora (Burck.) Sym. Shorea hopeifolia (Heim.) Sym. Shorea resina-nigra Foxw. Shorea peltata Sym. Shorea acuminatissima Sym. Shorea blumutensis Foxw. Shorea faguetooides Ashton	Indonesia Meranti Kuning, Kunyt, Damar Hitam Malaysia Meranti Telepok, Meranti Kelim, Yellow Meranti, Meranti Damar Hitam, Yellow Seraya, Seraya Kuning, Selangan Kuning, Selangan Kacha, Lun Kuning, Lun Gajah, Lun Merat, Lun Siput Thailand Kalo
Merawan	Hopea apiculata Sym. Hopea griffithii Kurz Hopea lowii Dyer Hopea mengarawan Miq. Hopea nervosa King Hopea odorata Roxb. Hopea papuana Diels Hopea sangal Korth. Hopea sulcata Sym. Hopea spp.	Indonesia Merawan/Sengal Malaysia Merawan/Sengal, Gagil, Selangan, Selangan-Kasha Myanmar Thingan Papua New Guinea Light Hopea Thailand Takhian Vietnam Sau
Merbau	Intsia bakeri Prain Intsia bijuga (Colebr.) O. Ktze. Intsia palembanica (Miq.) Intsia retusa O. Ktze.	Fiji Vesi Indonesia Merbau Madagascar Hintsy Malaysia Merbau New Caledonia Komu Papua New Guinea Kwila Philippines Ipil, Ipil Laut Thailand Lum-Paw Vietnam Gonuo

		<i>Australia Kwila</i> <i>China Kalabau</i> <i>U.K. Moluccan</i> Ironwood
Merpauh	Swintonia floribunda Griff. (= D. Schwenkii Teijsmann) Swintonia penangiana King Swintonia pierrei Hance Swintonia spicifera Hook. f. Swintonia spp.	Cambodia Muom India Thayet-Kin Malaysia Merpau, Merpauh Myanmar Taung Thayet, Civit Taungthayet Pakistan Civit Vietnam Muom
Mersawa	Anisoptera curtisii King Anisoptera costata Korth. Anisoptera laevis Ridl. Anisoptera marginata Korth. Anisoptera oblonga Dyer Anisoptera thurifera Blume Anisoptera spp.	Indonesia Mersawa Malaysia Mersawa, Pengiran Myanmar Kaunghmu Papua New Guinea Mersawa Philippines Palosapis Thailand Krabak, Pik
Nyato	Palaquium acuminatum Burck. Palaquium hexandrum (Griff.) Baill. Palaquium maingayi Engl. Palaquium rostratum Burck. Palaquium xanthochymum Pierre ex Burck. Palaquium spp. Payena maingayi C.B. Clarke Payena spp. Ganua motleyana Pierre ex Dubard	India Pali Indonesia Nyato Malaysia Nyato, Mayang, Taban, Riam Papua New Guinea Pencil Cedar Philippines Nato Thailand Kha-Nunnok Vietnam Chay <i>UK. Padang</i>
Orey	Campnosperma panamensis Standl. Campnosperma gummifera L. March.	
Padauk	Pterocarpus indicus Wild. Pterocarpus vidalianus Rolfe.	India Andaman-Padauk Indonesia Sena, Sonokembang, Linggua,

		Angsana, Amboina Malaysia Sena Myanmar Pashu-Padauk Papua New Guinea Png-Rosewood Philippines Manila-Padouk, Narra, Vitali <i>France Amboine/Amboyna or Padouk</i> <i>Germany Amboine/Amboyna or Padouk</i> <i>U.K. Amboyna or Padouk</i> <i>Japan Karin</i>
Paldao	Dracontomelum dao Merr. & Rolfe Dracontomelum edule Merr. Dracontomelum sylvestre Bl.	Malaysia Sengkulang Philippines Dao, Ulandug, Lamio
Palissandre de Guatemala	Dalbergia tucurensis Donn Sm.	
Palissandre de Para	Dalbergia spruceana Benth.	Brazil Caviuna, We-We, Jacaranda <i>France Palissandre Rio</i> <i>Germany Palissander</i> <i>Spain Palisandro</i> <i>U.K Brazilian</i> <i>Rosewood,</i> <i>Jacaranda Pardo</i> <i>U.S.A. Brazilian</i> <i>Rosewood</i> <i>Japan Shitan</i>
Palissandre de Rio	Dalbergia nigra Fr. All.	
Palissandre de Rose	Dalbergia decipularis Rizz and Matt.	Brazil Pau Rosa French Guiana Bois de rose femelle
Pau Amarelo	Euxylophora paraensis	
Pau Marfim (Piquia Marfim)	Aspidosperma spp.	

Pulai	Alstonia angustiloba Miq. Alstonia macrophylla Wall. ex A. DC. Alstonia spathulata Bl. Alstonia scholaris R. Br. Alstonia pneumatophora Back.	Indonesia Pulai, Sepati Malaysia Pulai Myanmar Letok, Sega Papua New Guinea White Cheese Wood, Mike Wood Philippines Dita Thailand Thia Vietnam Mo-Cua <i>Australia White Cheese</i> <i>Wood,</i> <i>Mike Wood</i> <i>India Chaitanwood,</i> <i>Chatian</i> <i>U.K. Pagoda Tree,</i> <i>Patternwood</i>
Punah	Tetramerista glabra Miq.	Indonesia Punal, Bang Kalis, Paya Malaysia Punam, Ponga, Peda, Entuyut, Amat, Tuyut
Quaruba	Vochysia spp.	
Ramin	Gonystylus bancanus (Miq.) Kurz Gonystylus macrophyllus (Miq.) Gonystylus phillipinensis Elm. Gonystylus reticulatus (Elm.) Merr.	Indonesia Garu-Buaja, Akenia, Medang Keram Malaysia Melawis, Ramin Batu, Ramin Telur, Ahmin Philippines Lantunan-Bagio Solomon Islands Ainunura, Latareko, Petata, Fungunigalo <i>Switzerland Akenia</i>

Saqui-saqui	<i>Bombacopsis quinata</i> Dugand	Central America Cedro Espino, Cedro Espinoso, Cedro Tolua, Pochote Colombia Cedro Tolua, Ceiba Tolua, Cedro Macho Venezuela Saqui Saqui, Cedro Dulce, Murea
Sepetir	<i>Sindora affinis</i> De Witt <i>Sindora coriacea</i> Prain <i>Sindora echinocalyx</i> Prain <i>Sindora parvifolia</i> Backer ex K. Heyne <i>Sindora siamensis</i> Teijsm. Ex Miq. <i>Sindora velutina</i> Baker <i>Sindora</i> spp. <i>Pseudosindora palustris</i> Sym. (= <i>Copaifera palustris</i> De Witt)	Cambodia Krakas Indonesia Sindur Malaysia Sepetir, Meketil, Saputi, Sepeteh, Petir, Petir-Sepetir Pay or Swamp- Sepetir, Sepetir Nin-
		Yaki Philippines Supa Thailand Krathon, Maka-Tea
Seraya, White	<i>Parashorea malaanonan</i> (Blco.) Merr. (= <i>Parashorea plicata</i> Brandis) <i>Parashorea macrophylla</i> Wyatt Smith ex Ashton <i>Parashorea tomentella</i> W. Meijer	Indonesia Pendan, Urat Mata, Belutu, White Seraya Malaysia Urat Mata Myanmar Thingadu Philippines Bagtikan, White Lauan Vietnam Cho-Chi
Sucupira	<i>Bowdichia nitida</i> Benth <i>Diplotropis martiusii</i> Benth <i>Diplotropis purpurea</i> (Rich.) Amsh.	Brazil Sucupira, Sapurira Colombia Arenillo, Zap an Negro French Guiana Coeur dehors, Baaka Guyana Tatabu

		Peru Chontaquiro, Huasai-Caspi Surinam Zwarte Kabbes Venezuela Congrio, Alcomoque
Suren	Toona sureni (Blco) Merr. (= Cedrela toona (Roxb. Ex Rolfe) Toona ciliata Roem. (= Toona febrifuga Roem.) Toona calantas Merr. & Rolfe (Toona australis (F.v. Muell.) Harms Sym.)	Cambodia Chomcha India Toon Indonesia Surian, Limpagna Malaysia Surea-Bawang Myanmar Thitkado Papua New Guinea Red Cedar Philippines Calantas Thailand Toon, Yomham Vietnam Xoan-Moc <i>Australia Red Cedar</i> <i>U.K. Moulmein Cedar,</i> <i>Burma Cedar</i> <i>U.S.A. Moulmein Cedar,</i> <i>Burma Cedar</i>
Tauari	Couratari spp.	
Teak	Tectona grandis L.f.	India Sag wan Indonesia Jati, Tek Laos May Sak Myanmar Kyun Thailand May Sak Vietnam Giati, Teck <i>France Teck</i> <i>Germany Burma-Rangoon-</i> <i>Java Teak</i>
Virola	Virola spp.	Brazil Ucuuba Central America Banak, Sangre, Palo de Sangre, Bogamani, Cebo, Sangre Colorado Colombia Sebo,

		Nuanamo Ecuador Chaliviande, Shempo French Guiana Yayamadou, Moulomba Guyana Dalli Honduras Banak Peru Cumala Surinam Baboen, Pintri Trinidad and Tobago Cajuea Venezuela Virola, Cuajo, Sangrino, Camaticaro, Otivo <i>U.K. Dalli</i>
--	--	---

Ghi chú:

Cột thứ 3 ghi các tên được sử dụng tại nước xuất khẩu. Các tên thương mại sử dụng tại nước nhập khẩu, khi chúng khác với pilot name, thì được in nghiêng.

Note:

The third column shows the names used in the exporting countries. The commercial names in use in the importing countries, when they differ from the pilot names, are given in italics.

Chương 45:

Lie và các sản phẩm bằng lie

Chú giải.

1.- Chương này không bao gồm:

- (a) Giày dép hoặc các bộ phận của giày dép thuộc Chương 64;
- (b) Mũ và các vật đội đầu khác hay các bộ phận của chúng thuộc Chương 65; hoặc
- (c) Các mặt hàng thuộc Chương 95 (ví dụ, đồ chơi, thiết bị trò chơi, dụng cụ, thiết bị thể thao).

TỔNG QUÁT

Lie thu được hầu như chỉ từ vỏ ngoài của cây sồi- lie (sồi bần) (*Quercus suber*), là loại mọc ở Nam Âu và Bắc Phi.

Lần bóc vỏ đầu tiên được gọi là lie “nguyên thủy” (virgin) và nó rắn, dễ vỡ gãy, ít đàn hồi, chất lượng thấp và giá trị thấp. Nó có mặt ngoài phồng rộp và nứt rạn, trong khi mặt trong có màu vàng nhạt điểm các chấm đỏ.

Các lần thu hoạch tiếp theo quan trọng hơn về phương diện thương mại. Chúng rắn chắc và đồng nhất, và bề mặt

Chapter 45

Cork and articles of cork

Note.

1.- This Chapter does not cover:

- (a) Footwear or parts of footwear of Chapter 64;
- (b) Headgear or parts of headgear of Chapter 65; or
- (c) Articles of Chapter 95 (for example, toys, games, sports requisites).

GENERAL

Cork is obtained almost exclusively from the outer bark of the cork-oak (*Quercus suber*) which is grown in Southern Europe and North Africa.

The first stripping of bark is known as “virgin” cork and is hard, brittle, inelastic, of inferior quality and low value. It has a blistered and cracked outer surface, while tire inner surface is yellowish with red spots.

Subsequent yields are commercially more important. They are compact and homogeneous,

ngoài, mặc dù trong chừng mực nào đó nứt rạn, nhưng ít xù xì hơn bề mặt ngoài của lie nguyên thủy.

Lie nhẹ, đàn hồi, có thể nén được, mềm, không thấm nước, không mục rữa, và là chất kém dẫn nhiệt và kém dẫn truyền âm.

Chương này bao gồm lie tự nhiên và lie kết dính ở mọi dạng (kể cả các mặt hàng từ lie và lie kết dính), trừ các loại đã **bị loại trừ** ở phần cuối Chú giải chi tiết nhóm 45.03.

45.01- Lie tự nhiên, thô hoặc đã sơ chế; lie phế liệu; lie đã ép, nghiền thành hạt hoặc thành bột.

4501.10- Lie tự nhiên, thô hoặc đã sơ chế

4501.90- Loại khác

Nhóm này bao gồm:

(1) **Lie tự nhiên, thô hoặc đã sơ chế.** Lie thô có trong vỏ bóc hình vòng cung khi được bóc từ cây lie. Lie tự nhiên, sơ chế, gồm lie được bóc bề mặt hoặc làm sạch cách khác (ví dụ, bằng việc đốt bề mặt ngoài), lớp ngoài bị gầy nứt vẫn còn lại, hoặc các bờ rìa được làm sạch để loại bỏ những phần không thích hợp sử dụng (lie đã tia). Lie đã được xử lý bằng thuốc diệt nấm hoặc được làm phẳng bằng cách ép sau khi xử lý trong nước sôi hoặc hơi nước nóng cũng vẫn ở nhóm này; tuy nhiên, lie được bóc vỏ (lấy đi lớp vỏ ngoài cùng), hoặc đẽo thô thành hình vuông bị **loại trừ (nhóm 45.02)**.

(2) **Các phế liệu của lie tự nhiên hoặc lie kết dính** (ví dụ, vỏ bào, mảnh phế liệu và các mảnh vụn) thường được dùng trong sản xuất lie đã ép, nghiền thành hạt hoặc thành bột. Nó bao gồm phôi tiện phế liệu..., từ lie ở dạng “sợi lie” (“cork wool”), đôi khi được dùng như vật liệu chèn hoặc lót.

(3) **Lie đã ép, nghiền thành hạt hoặc thành bột**, thông thường là sản phẩm được làm từ lie nguyên thủy hoặc lie phế liệu, và được sử dụng chủ yếu cho việc sản xuất lie kết dính, vải son lót sàn hoặc sản xuất lincrusta. Lie dạng hạt cũng được sử dụng như vật liệu cách nhiệt hoặc cách âm và trong mức cho phép dùng để đóng gói trái cây. Lie đã ép, nghiền thành hạt hoặc thành bột cũng được phân loại nhóm này nếu được tạo màu, ngâm tẩm, hun nóng hoặc làm giãn nở bằng cách xử lý nhiệt; tuy vậy, lie kết kính bị **loại trừ (nhóm 45.04)**.

45.02- Lie tự nhiên, đã bóc vỏ hoặc đã đẽo thô thành hình vuông, hoặc ở dạng khối, tấm, lá, hình chữ nhật (kể cả hình vuông) hoặc dải (kể cả dạng phôi lie đã cắt cạnh dùng làm nút hoặc nắp đệm).

Nhóm này bao gồm vỏ bóc của lie tự nhiên:

(1) Với toàn bộ vỏ ngoài được cưa hoặc được lấy ra theo cách khác từ bề mặt bên ngoài (**lie bị bóc vỏ**); hoặc

(2) Với các bề mặt bên ngoài (vỏ) và bên trong (cây) đã cưa hoặc cắt theo cách khác để tạo thành các cạnh tương đối song song (**lie đã đẽo thô thành hình vuông**).

and the outer surface, although to some extent fissured, is less rugged than that of virgin cork.

Cork is light, elastic, compressible, flexible, waterproof, rotproof, and a bad conductor of heat and sound.

This Chapter covers natural and agglomerated cork in all forms (including articles of cork and agglomerated cork), other than those **excluded** at the end of the Explanatory Note to heading 45.03.

45.01- Natural cork, raw or simply prepared; waste cork; crushed, granulated or ground cork.

4501.10 - Natural cork, raw or simply prepared

4501.90- Other

This heading covers :

(1) **Natural cork, raw or simply prepared.** Raw cork is presented in curved slabs as stripped from the cork tree. Natural cork, simply prepared, includes cork which has been surface scraped or otherwise cleaned (e.g., by charring the outer surface), the cracked outer layer remaining, or with the edges cleaned to remove parts unsuitable for use (trimmed cork). Cork treated with fungicides or flattened by pressing after treatment in boiling water or steam also remains in the heading; cork which has been debarked (deprived of the outer bark), or which has been roughly squared, is, however, excluded (**heading 45.02**).

(2) **Waste of natural or agglomerated cork** (i.e., shavings, waste pieces and scrap) used generally for the production of crushed, granulated or powdered cork. It includes waste turnings, etc., of cork in the form of “cork wool”, which is sometimes used as a stuffing or filling material.

(3) **Crushed, granulated or ground cork**, made from virgin cork or cork waste, and mainly used in the manufacture of agglomerated cork, linoleum or lincrusta. Granulated cork is also used as a heat- or sound-insulating material and to some extent for packing fruit. Crushed, granulated or ground cork remains in the heading if coloured, impregnated, baked or expanded by heat-treatment; but agglomerated cork is **excluded (heading 45.04)**.

45.02- Natural cork, debarked or roughly squared, or in rectangular (including square) blocks, plates, sheets or strip (including sharp-edged blanks for corks or stoppers).

This heading covers natural cork slabs:

(1) With the whole of the back (outer bark) sawn or otherwise removed from the outer surface (**debarked cork**); or

(2) With the outer (bark) and inner (tree) surfaces sawn or otherwise cut so as to be approximately parallel (**roughly squared cork**).

Nhóm này cũng bao gồm các sản phẩm đã được gia công thêm thành khối, tấm, phiên hình chữ nhật (kể cả hình vuông) hoặc dải lie thu được từ các loại lie của nhóm 45.01, bằng cách lạng cả hai mặt và cắt các cạnh vuông góc. Các sản phẩm này vẫn được xếp vào nhóm này dù chúng có hay không gồm các lớp lie được xếp chồng lên nhau và dán dính vào nhau.

Các khối, phiên, tấm và các dải được cắt thành hình **trừ** hình chữ nhật (kể cả hình vuông) được coi như các mặt hàng lie (**nhóm 45.03**).

Những tấm lie được gia cố bằng giấy hoặc vải, kể cả những dải lie rất mỏng dạng cuộn để làm đầu thuốc lá, cũng phân loại ở nhóm này. (Thuật ngữ “giấy lie” đôi khi được áp dụng đối với tấm và dải lie rất mỏng thậm chí không được bồi giấy).

Nhóm này cũng bao gồm phôi để làm nút bần hoặc nắp đáy, ở dạng khối hoặc miếng vuông đã cắt cạnh, kể cả những sản phẩm được cắt từ các miếng có từ hai hoặc nhiều lớp dán dính vào nhau. Tuy nhiên, những sản phẩm tương tự có các cạnh đã cắt gọt tròn bị **loại trừ** (**nhóm 45.03**).

45.03- Các sản phẩm bằng lie tự nhiên (+).

4503.10 - Nút và nắp đáy

4503.90 - Loại khác

Ngoài các loại khác, nhóm này bao gồm:

(1) Nút và nắp đáy các loại, bằng lie tự nhiên, kể cả phôi có các cạnh đã cắt gọt tròn. Các nút đáy bằng lie đôi khi có thể được lắp với nắp mũ bằng kim loại, bằng plastic,... Tuy nhiên, các nút kiểm chức năng rót, nút kiểm chức năng đo liều lượng và các sản phẩm khác trong đó nút chai lie chỉ là một thành phần thứ yếu thì **được phân loại ở nơi khác** tùy theo loại mặt hàng hoặc vật liệu cho nó đặc trưng cơ bản.

(2) Các đĩa, miếng đệm và vòng đệm bằng lie tự nhiên, dùng để lót nút lie hình vương miện và các nắp khác cho chai, lọ...; lớp lót hoặc vỏ lie cho phần bên trong của cổ chai.

(3) Các khối, phiên, tấm và dải bằng lie tự nhiên, được cắt thành hình trừ hình chữ nhật (kể cả hình vuông); phao cấp cứu, phao cho lưới đánh cá, tấm lót nhà tắm, tấm lót cho đồ để bàn ăn, tấm lót máy chữ hoặc tấm lót các vật khác.

(4) Cán cầm tay các loại (chuôi dao,...), vòng đệm và miếng đệm (**trừ** các sản phẩm nằm trong một bộ hỗn hợp thuộc **nhóm 84.84**).

Tuy nhiên, các mặt hàng sau bị **loại trừ** khỏi nhóm này:

(a) Giày dép và các bộ phận của chúng, kể cả miếng lót bên trong có thể tháo rời ra (vớ), thuộc **Chương 64**.

(b) Đồ đội đầu và các bộ phận của chúng thuộc **Chương 65**.

(c) Nút đáy hình vương miện bằng kim loại cơ bản có vòng đệm bằng lie ở bên trong (**nhóm 83.09**)

The heading also covers products which have been further worked into the form of rectangular (including square) blocks, plates, sheets or strip obtained from the bulk cork of heading 45.01, by slicing both faces and cutting the edges at right angles. Such products remain classified in this heading whether or not consisting of layers of cork placed one above the other and glued together.

Blocks, plates, sheets and strip cut to shapes **other than** rectangular (including square) are regarded as articles of cork (**heading 45.03**).

Cork sheets reinforced with paper or fabric, including the strips of very thin cork in rolls used for tipping cigarettes, are included in this heading. (The term “cork-paper” is sometimes applied to very thin sheet or strip cork even though not paper-backed.)

The heading also covers blanks for corks or stoppers, in the form of sharp-edged cubes or square slabs, including those cut from slabs composed of two or more layers glued together. Similar products with rounded edges, however, are **excluded** (**heading 45.03**).

45.03 - Articles of natural cork (+).

4503.10 - Corks and stoppers

4503.90 - Other

This heading covers, *inter alia*:

(1) Corks and stoppers of all kinds, of natural cork, including blanks with rounded edges. Cork stoppers may sometimes be fitted with caps of metal, plastics, etc. Pourer-stoppers, measure-stoppers and other articles in which a cork stopper is a subsidiary part are, however, **classified elsewhere** according to the kind of article or tire material giving it its essential character.

(2) Discs, washers and wafers of natural cork, for lining crown corks and other closures for bottles, jars, etc.; cork linings or shells for the interior of bottle necks.

(3) Blocks, plates, sheets and strip of natural cork, cut to shape other than rectangular (including square); lifebuoys, floats for fishing nets, bath-mats, table-mats, typewriter or other mats.

(4) Handle grips of various kinds (knife handles, etc.), washers and gaskets (**other than** those included in assorted sets of **heading 84.84**).

The following are, however, **excluded** from this heading:

(a) Footwear and parts thereof, including removable in-soles (socks), of **Chapter 64**.

(b) Headgear and parts thereof of **Chapter 65**.

(c) Crown corks of base metal lined with cork discs (**heading 83.09**).

(d) Nui đạn cát tút (cartridge) bằng lie (**nhóm 93.06**).

(e) Đồ chơi, thiết bị trò chơi và dụng cụ, thiết bị thể thao, kể cả phao nổi cho dây câu cá, và các bộ phận của chúng (**Chương 95**).

o
o o

Chú giải chi tiết phân nhóm.

Phân nhóm 4503.10

Các nút và nắp đậy của phân nhóm 4503.10 là các miếng lie tự nhiên được tạo hình như hình trụ hoặc hình hộp chữ nhật được vót thon hoặc làm cạnh thẳng với các gờ bên đã được làm tròn. Chúng có thể được nhuộm màu, đánh bóng, tẩm paraffine, đục lỗ, có dấu hiệu qua lửa hoặc quét màu. Một số nút lie cứng có phần đầu được làm rộng ra hoặc được bọc kim loại, plastic... Các nút và nắp được dùng như nút đậy cho các đồ chứa đựng kín. Các nút rỗng (hay lie vỏ (shell corks)) được dùng để phủ, ví dụ, các nút bằng thủy tinh cho các chai, lọ bằng thủy tinh hoặc gốm.

Phân nhóm này cũng bao gồm các phôi có thể nhận dạng được cho các nút và nắp đậy, **với điều kiện** là các gờ của chúng được gọt tròn.

Phân nhóm này **không bao gồm** các đệm tròn bằng lie mỏng được sử dụng như đệm kín trong nắp hình vương miện (**phân nhóm 4503.90**).

45.04- Lie kết dính (có hoặc không có chất gắn) và các sản phẩm bằng lie kết dính.

4504.10 - Dạng khối, tấm, lá và dải; tấm lát ở mọi hình dạng; dạng hình trụ đặc, kể cả dạng đĩa

4504.90 - Loại khác

Lie kết dính được sản xuất bằng cách kết dính lie đã ép, nghiền thành hạt hoặc thành bột thường dưới nhiệt độ và áp suất:

(1) Với một chất kết dính được thêm vào (ví dụ, cao su không lưu hoá, keo, plastic, hắc ín, gelatin), hoặc

(2) Không có chất dính được thêm vào ở nhiệt độ khoảng 300°C. Trong trường hợp này, chất gom tự nhiên chứa trong lie đóng vai trò như chất dính.

Lie kết dính của nhóm này có thể được ngâm tẩm (ví dụ, trong dầu), hoặc được gia cố bằng cách bồi thêm giấy hoặc vải **với điều kiện** nó không mang tính chất của vải sơn lót nhà hoặc vật liệu tương tự được phân loại trong **nhóm 59.04**.

Lie kết dính giữ lại phần lớn các tính chất của lie tự nhiên, và đặc biệt là một vật liệu cách nhiệt hoặc cách âm tốt. Nhưng trong nhiều trường hợp, việc thêm các chất kết dính cần thiết sẽ làm biến đổi một số đặc điểm đặc trưng của lie, đặc biệt là tỷ trọng riêng và sức căng hoặc độ bền nén. Hơn nữa, lie kết dính có ưu thế là thích hợp để rập khuôn trực tiếp thành bất cứ kích thước hoặc hình dạng nào.

(d) Cork cartridge wads (**heading 93.06**).

(e) Toys, games and sports requisites, including fishing-line floats, and parts thereof (**Chapter 95**).

o
o o

Subheading Explanatory Note.

Subheading 4503.10

Corks and stoppers of subheading 4503.10 are pieces of natural cork shaped like straight sided or tapered cylinders or rectangular prisms with rounded lateral edges. They may be dyed, polished, paraffined, perforated, fire- or dye-branded. Some solid cork stoppers have an enlarged head or are capped with metal, plastics, etc. Corks or stoppers are used as plugs to close containers. Hollow stoppers (or shell corks) are used as coverings of, for example, glass stoppers for bottles of glass or ceramic material.

The subheading also includes identifiable blanks for corks or stoppers, **provided** their edges have been rounded.

The subheading **does not include** thin cork discs used as seals in crown corks (**subheading 4503.90**).

45.04- Agglomerated cork (with or without a binding substance) and articles of agglomerated cork.

4504.10 - Blocks, plates, sheets and strip; tiles of any shape; solid cylinders, including discs

4504.90 - Other

Agglomerated cork is manufactured by agglomerating crushed, granulated or ground cork generally under heat and pressure either :

(1) With an added binding substance (e.g., unvulcanised rubber, glue, plastics, tar, gelatin), or

(2) Without an added binding substance at a temperature of about 300 °C. In this latter case the natural gum in the cork acts as a binder.

Agglomerated cork of this heading may be impregnated (e.g., with oil), or reinforced by backing with paper or cloth **provided** it does not have the character of linoleum or similar materials classified in **heading 59.04**.

Agglomerated cork retains most of the properties of natural cork, and in particular is an excellent heat- or sound-insulating material. In many cases, however, the addition of the binders required for the agglomeration modifies some of the characteristic features of the cork, in particular the specific gravity and the tensile or crushing strengths. In addition, agglomerated cork has the advantage of being suitable for direct moulding to any size or shape.

Lie kết dính được sử dụng để làm ra các sản phẩm cùng loại như các sản phẩm đã nêu trong nhóm 45.03 nhưng, trong khi nó hiếm khi được sử dụng để làm nút, nắp đậy, nó được dùng thường xuyên hơn lie tự nhiên để làm đệm tròn lót dưới các nắp chai hình vương miện.

Lie kết dính cũng được sử dụng rộng rãi, và hơn so với lie tự nhiên, để sản xuất các vật liệu xây dựng như các panel, khối và gạch, tấm lát và các hình dạng được đúc (hình trụ, vỏ...), để cách ly hoặc bảo vệ các ống dẫn nước nóng hoặc ống dẫn hơi nước nóng, để lót bên trong các ống dẫn xăng dầu, như ống gioăng nối dẫn nở trong công nghiệp xây dựng và để sản xuất bộ lọc.

Về các sản phẩm bị **loại trừ** khỏi nhóm này, xem Chú giải chi tiết của nhóm 45.03.

Chương 46:

Sản phẩm làm từ rơm, cỏ giấy hoặc từ các loại vật liệu tết bền khác; các sản phẩm bằng liễu gai và song mây

Chú giải.

1.- Trong Chương này khái niệm "vật liệu tết bền" dùng để chỉ các loại vật liệu ở trạng thái hoặc hình dạng thích hợp cho việc tết hoặc gia công tương tự; kể cả rơm, liễu gai hoặc liễu, tre, song, mây, bấc, sậy, dải gỗ mỏng, dải từ vật liệu gốc thực vật khác (ví dụ, dải vỏ cây, các lá dải hẹp chiều ngang và cây cọ sợi hoặc các dải khác thu được từ các lá to), sợi dệt tự nhiên chưa xe, sợi monofilamen và dải và dạng tương tự bằng plastic và dải giấy, nhưng không bao gồm dải bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp hoặc dải bằng ni hay sản phẩm không dệt, tóc người, lông đuôi hoặc bờm ngựa, sợi dệt thô hoặc sợi dệt, hoặc sợi monofilament và dải và dạng tương tự thuộc Chương 54.

2.- Chương này không bao gồm:

- (a) Tấm phủ tường thuộc nhóm 48.14;
- (b) Dây xe, chèo bên (cordage), thùng hoặc cáp, đã hoặc chưa tết bền (nhóm 56.07);
- (c) Giày, dép hoặc mũ và các vật đội đầu khác hoặc các bộ phận của chúng thuộc Chương 64 hoặc 65;
- (d) Xe hoặc thân xe bằng song mây (thuộc Chương 87); hoặc
- (e) Các mặt hàng thuộc Chương 94 (ví dụ, đồ nội thất, các loại đèn (luminaires) và bộ đèn).

3.- Theo mục đích của nhóm 46.01, khái niệm "vật liệu tết bền, dây bền và các sản phẩm tương tự bằng vật liệu tết bền, đã kết lại với nhau thành các tạo dây song song" dùng để chỉ các vật liệu tết bền, các dây bền và các sản phẩm tương tự bằng vật liệu tết bền, đã được xếp kề cạnh và liên kết với nhau, thành dạng tấm, có hoặc không có vật liệu kết nối là vật liệu dệt đã xe.

TỔNG QUÁT

Ngoài các sản phẩm từ cây mướp (loofah), Chương này bao gồm các mặt hàng bán thành phẩm (nhóm 46.01) và một số mặt hàng (các nhóm 46.01 và 46.02) thu được từ

Agglomerated cork is used to make much the same range of products as those referred to under heading 45.03 but, whereas it is rarely used for making stoppers, it is used more often than natural cork for crown cork discs.

Agglomerated cork is also used largely, and in preference to natural cork, for building materials such as panels, blocks and tiles, and as moulded shapes (cylinders, shells, etc.), for insulating or protecting hot water or steam piping, for lining petrol pipelines, for expansion in the construction industry and for the manufacture of filters.

See the Explanatory Note to heading 45.03 as regards articles **excluded** from this heading.

Chapter 46

Manufactures of straw, of esparto or of other plaiting materials; basketware and wickerwork

Notes.

1.- In this Chapter the expression "plaiting materials" means materials in a state or form suitable for plaiting, interlacing or similar processes; it includes straw, osier or willow, bamboos, rattans, rushes, reeds, strips of wood, strips of other vegetable material (for example, strips of bark, narrow leaves and raffia or other strips obtained from broad leaves), unspun natural textile fibres, monofilament and strip and the like of plastics and strips of paper, but not strips of leather or composition leather or of felt or nonwovens, human hair, horsehair, textile rovings or yams, or monofilament and strip and the like of Chapter 54.

2.- This Chapter does not cover:

- (a) Wall coverings of heading 48.14;
- (b) Twine, cordage, ropes or cables, plaited or not (heading 56.07);
- (c) Footwear or headgear or parts thereof of Chapter 64 or 65;
- (d) Vehicles or bodies for vehicles of basketware (Chapter 87); or
- (e) Articles of Chapter 94 (for example, furniture, luminaires and lighting fittings).

3.- For the purposes of heading 46.01, the expression "plaiting materials, plaits and similar products of plaiting materials, bound together in parallel strands" means plaiting materials, plaits and similar products of plaiting materials, placed side by side and bound together, in the form of sheets, whether or not the binding materials are of spun textile materials.

GENERAL

In addition to articles of loofah, this Chapter covers semi-manufactured products (heading 46.01) and certain articles (headings 46.01 and 46.02) made by interlacing, weaving or by similar

việc bện, dệt hoặc bằng các phương pháp lắp ghép các vật liệu không se tương tự, cụ thể là:

(1) Rơm, liễu gai, tre, sậy, song mây, bấc, nan gỗ (tức là, gỗ ở dạng dải mỏng), sợi dây gỗ, các dải bằng vật liệu thực vật khác (ví dụ, dải vỏ gỗ, lá hẹp và cọ sợi hoặc các dải khác từ lá to chẳng hạn như của lá cây chuối hoặc của cây cọ), **với điều kiện** chúng ở trạng thái hoặc hình thức phù hợp để tết, bện, hoặc quá trình tương tự.

(2) Các sợi dệt tự nhiên không se.

(3) Sợi monofilament và dải và các dạng tương tự bằng plastic thuộc Chương 39 (nhưng không phải sợi monofilament mà có kích thước mặt cắt ngang nhỏ hơn hoặc bằng 1mm **và cũng không phải** là dải hoặc các dạng tương tự có độ rộng biểu kiến nhỏ hơn hoặc bằng 5mm, bằng vật liệu dệt nhân tạo, thuộc **Chương 54**).

(4) Các dải giấy (kể cả giấy được bọc bằng plastic).

(5) Một số vật liệu bao gồm một lõi bằng chất liệu dệt (sợi không se, dải bện...) được bọc hoặc phủ bằng dải plastic, hoặc được tráng dày bằng plastic để sản phẩm không còn mang đặc tính của sợi, của dải bện... tạo thành lõi.

Một số các sản phẩm từ các nguyên liệu này, đặc biệt là các sản phẩm từ thực vật, có thể được chế biến (ví dụ, bằng cách chẻ, kéo dài ra, bóc vỏ v.v... hoặc đã được ngâm tẩm bằng sáp, glycerol v.v...) để phù hợp hơn cho việc tết, bện hoặc quá trình tương tự.

Theo mục đích của Chương này, các vật liệu sau đây **không** được xem như các chất liệu để tết bện và các mặt hàng hoặc sản phẩm được làm từ các vật liệu này bị **loại trừ** khỏi Chương này:

(i) Lông bờm ngựa, lông đuôi ngựa (**nhóm 05.11 hoặc phần XI**).

(ii) Sợi monofilament mà không có kích thước mặt cắt ngang trên 1mm, hoặc dải hoặc ống dệt (kể cả dải và ống dệt được gấp dọc theo chiều dài), đã hoặc chưa được ép, nén hoặc xoắn (rơm nhân tạo và các loại tương tự), bằng vật liệu dệt nhân tạo, **với điều kiện** là chiều rộng biểu kiến (tức là, ở dạng gấp nếp, làm dệt, ép hoặc xoắn) không vượt quá 5mm (**phần XI**).

(iii) Sợi dệt thô (ngoại trừ khi được bao bọc hoàn toàn bằng plastic như được mô tả ở đoạn (5) nêu trên) (**Phần XI**).

(iv) Sợi dệt được ngâm tẩm, tráng, bao phủ hoặc viền quanh bằng plastic (**Phần XI**).

(v) Dải bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp (thường thuộc **Chương 41 hoặc 42**) hoặc bằng nỉ hoặc vải không dệt (**Phần XI**) hoặc tóc người (**Chương 5, 59, 65 hoặc 67**).

Ngoài ra, Chương này **không bao gồm**:

(a) Yên cương và bộ yên cương (**nhóm 42.01**).

methods of assembling unspun materials, particularly:

(1) Straw, osier or willow, bamboos, rushes, rattans, reeds, chipwood (i.e., wood in thin strips), drawn wood, strips of other vegetable material (for example, strips of bark, narrow leaves and raffia or other strips obtained from broad leaves such as those of banana plants or palm trees), **provided** they are in a state or form suitable for plaiting, interlacing or similar processes.

(2) Unspun natural textile fibres.

(3) Monofilament and strip and the like of plastics of Chapter 39 (but **not** monofilament of which no cross-sectional dimension exceeds 1 mm **nor** strip or the like of an apparent width not exceeding 5 mm, of man-made textile materials, of **Chapter 54**).

(4) Strips of paper (including paper covered with plastics).

(5) Certain materials consisting of a textile core (unspun fibres, braid, etc.), wound or covered with strips of plastics, or thickly coated with plastics, so that the product no longer has the character of the fibres, braid, etc., forming the core.

Certain of these materials, particularly the vegetable products, may be prepared (e.g., by splitting, drawing, peeling, etc., or by impregnating with wax, glycerol, etc.) to render them more suitable for plaiting, interlacing or similar processes.

For the purposes of this Chapter, the following are **not** considered to be plaiting materials and articles or products made therefrom are **excluded** from the Chapter:

(i) Horsehair (**heading 05.11 or Section XI**).

(ii) Monofilament of which no cross-sectional dimension exceeds 1 mm, or strip or flattened tubes (including strip and flattened tubes folded along the length), whether or not compressed or twisted (artificial straw and the like), of man-made textile materials, **provided** that the apparent width (i.e., in the folded, flattened, compressed or twisted state) does not exceed 5 mm (**Section XI**).

(iii) Textile rovings (except when wholly covered with plastics as described in paragraph (5) above) (**Section XI**).

(iv) Textile yarn impregnated, coated, covered or sheathed with plastics (**Section XI**).

(v) Strips of leather or composition leather (generally **Chapter 41 or 42**) or of felt or nonwovens (**Section XI**) or human hair (**Chapter 5, 59, 65 or 67**).

In addition the Chapter **does not cover** :

(a) Saddlery and harness (**heading 42.01**).

(b) Các sản phẩm hoặc mặt hàng bằng tre, thuộc **Chương 44**.

(c) Giấy dán tường thuộc **nhóm 48.14**.

(d) Dây xe, chèo bên (cordage), thùng hoặc cáp, ngay cả khi đã tết bên hoặc bằng sợi chưa se (**nhóm 56.07**).

(e) Vải khổ hẹp chỉ có sợi dọc không có sợi ngang liên kết với nhau bằng chất kết dính (bolduc) (**nhóm 58.06**).

(f) Giày dép và các bộ phận của chúng thuộc **Chương 64**.

(g) Đồ đội đầu và các bộ phận của chúng, kể cả các dạng hình mũ, thuộc **Chương 65**.

(h) Roi (**nhóm 66.02**)

(ij) Hoa nhân tạo (**nhóm 67.02**)

(k) Xe hoặc thân xe bằng song mây (**Chương 87**)

(l) Các mặt hàng của **Chương 94** (ví dụ, đồ nội thất, đèn và bộ đèn).

(m) Các mặt hàng của **Chương 95** (chẳng hạn đồ chơi, thiết bị trò chơi, dụng cụ, thiết bị thể thao).

(n) Chổi quét và bàn chải (**nhóm 96.03**) hoặc manacanh dùng trong ngành may, ...(**nhóm 96.18**).

46.01- Dây tết bên và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bên, đã hoặc chưa ghép thành dải; các vật liệu tết bên, các dây bên và các sản phẩm tương tự bằng vật liệu tết bên, đã kết lại với nhau trong các tao dây song song hoặc đã được dệt, ở dạng tấm, có hay không ở dạng thành phẩm (ví dụ, chiếu, thảm, màn).

- Chiếu, thảm và màn bằng vật liệu thực vật:

4601.21 - - Từ tre

4601.22 - - Từ song mây

4601.29 - - Loại khác

- Loại khác:

4601.92 - - Từ tre

4601.93 - - Từ song mây

4601.94 - - Từ vật liệu thực vật khác

4601.99 - - Loại khác

(A) Dây tết bên và các sản phẩm tương tự làm bằng các vật liệu tết bên, đã hoặc chưa kết lại thành dải.

Nhóm này bao gồm:

(1) **Dây tết bên.** Loại này bao gồm các tao dây bằng vật liệu tết bên, không có sợi dọc hoặc sợi ngang, được kết lại hoặc bằng tay hoặc bằng máy theo chiều dài chung. Bằng cách thay đổi tính chất, màu sắc, độ dày và số lượng tao dây, và cách tết bên, người ta có thể thu được các hiệu quả trang trí khác nhau.

(b) Products or articles of bamboo, of **Chapter 44**.

(c) Wall coverings of **heading 48.14**.

(d) Twine, cordage, rope or cables, even if plaited or of unspun fibres (**heading 56.07**).

(e) Narrow fabrics consisting of warp without weft assembled by means of an adhesive (bolducs) (**heading 58.06**).

(f) Footwear or parts thereof of **Chapter 64**.

(g) Headgear or parts of headgear, including hat-shapes, of **Chapter 65**.

(h) Whips (**heading 66.02**).

(ij) Artificial flowers (**heading 67.02**).

(k) Vehicles, or bodies for vehicles of basketware (**Chapter 87**).

(l) Articles of **Chapter 94** (for example, furniture, luminaires and lighting fittings).

(m) Articles of **Chapter 95** (for example, toys, games, sports requisites).

(n) Brooms or brushes (**heading 96.03**) or tailors' dummies, etc. (**heading 96.18**).

46.01- Plaits and similar products of plaiting materials, whether or not assembled into strips; plaiting materials, plaits and similar products of plaiting materials, bound together in parallel strands or woven, in sheet form, whether or not being finished articles (for example, mats, matting, screens).

- Mats, matting and screens of vegetable materials :

4601.21 - - Of bamboo

4601.22 - - Of rattan

4601.29- -Other.

- Other:

4601.92 - - Of bamboo

4601.93 - - Of rattan

4601.94 - - Of other vegetable materials

4601.99 - - Other

(A) Plaits and similar products of plaiting materials, whether or not assembled into strips.

This group covers :

(1) **Plaits.** These consist of strands of plaiting material, without warp or weft, interlaced either by hand or machine in a general longitudinal direction. By varying the nature, colour, thickness and number of strands, and the manner of interlacing, different decorative effects may be obtained.

Các dây tết bện thuộc loại này có thể được nối sát bên nhau và được kết lại thành các dải rộng hơn bằng cách khâu may...

(2) **Các sản phẩm tương tự dây tết bện** tức là chúng có cùng cách sử dụng hoặc cách sử dụng tương tự như dây tết bện, và mặc dù chúng thu được từ cách khác với cách tết bện, chúng cũng được tạo ra ở dạng giống dây da theo chiều dài, dạng dải... từ vật liệu tết bện. Chúng bao gồm:

(a) Các sản phẩm được làm từ hai hoặc nhiều tao dây bằng cách xoắn lại với nhau, nối với nhau hoặc kết lại cách khác (**trừ** các họa tiết trang trí thuộc **nhóm 46.02**).

(b) Các sản phẩm (ví dụ, chúng được biết với tên thương mại là “thừng Trung Hoa”) bao gồm một loại thừng làm từ nguyên liệu thực vật không tước xơ, được kết lại đơn giản bằng cách xoắn.

Các sản phẩm ở trên được sử dụng chủ yếu vào việc sản xuất trang phục nữ, nhưng cũng được sử dụng trong sản xuất đồ nội thất, giày dép, thảm, giỏ hoặc các đồ đựng khác.

Các sản phẩm của nhóm này có thể chứa các sợi dệt se phục vụ chủ yếu để kết nối hoặc để tăng cường, dù có hoặc không có tác dụng trang trí bổ sung.

(B) Các vật liệu tết bện, dây tết bện và các sản phẩm tương tự bằng vật liệu tết bện, đã kết lại với nhau thành các tao dây song song hoặc đã được dệt, thành tấm, ở dạng thành phẩm hoặc chưa (ví dụ, chiếu, thảm, màn).

Các sản phẩm của nhóm này thu được hoặc trực tiếp từ các vật liệu tết bện đã được xác định trong Chú giải tổng quát của Chương này hoặc từ các dây tết bện hoặc các sản phẩm tương tự bằng vật liệu tết bện được mô tả ở Phần (A) trên đây.

Những sản phẩm thu được trực tiếp từ các vật liệu tết bện, hoặc được hình thành từ các tao dây được dệt với nhau, thường theo cách sử dụng sợi ngang và sợi dọc, hoặc được sản xuất từ các tao dây song song đặt sát nhau và được giữ ở vị trí thành tấm nhờ các sợi dây vắt ngang qua hoặc chúng được cố định nhờ các tao dây song song liên tiếp.

Các mặt hàng dệt có thể chứa toàn bộ vật liệu tết bện, hoặc có thể gồm một sợi dọc của vật liệu tết bện và một sợi ngang của sợi dệt, hoặc *ngược lại*, với điều kiện là chức năng duy nhất của sợi dệt (ngoài việc tạo màu sắc một cách ngẫu nhiên) là để gắn kết các vật tết bện.

Tương tự, trong trường hợp các mặt hàng được sản xuất bởi sự gắn kết các tao dây song song của vật liệu dệt, thì chất gắn kết có thể là vật liệu tết bện, chỉ dệt hoặc một vài vật liệu khác.

Các quá trình tương tự của việc gắn kết hoặc của việc dệt cũng được sử dụng để sản xuất các mặt hàng ở dạng tấm từ những dây tết, bện hoặc các sản phẩm tương tự từ vật liệu tết bện như đã mô tả ở Phần (A) ở trên.

Plaits of this kind may be joined side by side and assembled into wider strips by sewing, etc.

(2) **Products similar to plaits** in the sense that they have the same or similar uses, and that, though they are made by a process other than plaiting, they are also formed in longitudinal thong-like forms, strips, etc., from plaiting materials. They include:

(a) Products made from two or more strands by twisting together, joining together or otherwise assembling (**other than** decorative motifs of **heading 46.02**).

(b) Products (e.g., those known in trade as “China cord”) consisting of a kind of cord made from non-crushed vegetable materials assembled simply by twisting.

The above goods are mainly used in millinery, but are also used for the manufacture of certain furniture, shoes, mats, baskets or other receptacles.

The goods of this heading may contain spun textile yarn serving primarily for assembly or reinforcement purposes, whether or not having a supplementary decorative effect.

(B) Plaiting materials, plaits and similar products of plaiting materials, bound together in parallel strands or woven, in sheet form, whether or not being finished articles (for example, mats, matting, screens).

The goods of this group are obtained either directly from plaiting materials as defined in the General Explanatory Note to the Chapter or from the plaits or similar products of plaiting materials described in Part (A) above.

Those obtained directly from plaiting materials are either formed of strands woven together, generally in the manner of warp and weft fabrics, or made of parallel strands placed side by side and maintained in position in the form of sheets by transverse binding threads or strands holding the successive parallel strands.

The woven goods may consist wholly of plaiting materials, or may consist of a warp of plaiting material and a weft of textile yarn, or *vice versa*, provided that the sole function of the textile yarn (apart from incidentally introducing colour effects) is to bind the plaiting substances.

Similarly, in the case of the goods made by binding parallel strands of plaiting materials, the binder may be a plaiting material, a textile yarn or some other material.

Similar processes of binding together or weaving are also used to obtain goods in sheet form from the plaits or similar products of plaiting materials described in Part (A) above.

Các sản phẩm của nhóm này, có thể được gia cố hoặc được bồi hoặc được lót bằng vải dệt hoặc bằng giấy, gồm có:

(1) **Các mặt hàng bán thành phẩm** như là vải sợi cọ, hàng mây và các loại vải tương tự; và các sản phẩm mịn hơn được làm thành miếng nhỏ ở dạng ghép chồng hoặc dải dùng cho đồ trang phục nữ, vải bọc ghế...

(2) **Một số sản phẩm hoàn chỉnh**, ví dụ:

(a) Chiếu và thảm (phủ sàn,...), bao gồm cụ thể cả chiếu và thảm kiểu Trung Quốc (hoặc Ấn Độ) (có hình chữ nhật hoặc hình khác), làm bằng cách dệt hoặc bằng cách ghép lại các tao dây song song bằng vật liệu tết bện (hoặc các sợi tết bện hoặc các sản phẩm tương tự bằng vật liệu tết bện) với các vật liệu tết bện khác, sợi xe, dây thừng...

(b) Thảm thô chẳng hạn như thảm rom được dùng cho trồng trọt.

(c) Màn hoặc panel như là loại bằng liễu gai; panel xây dựng bằng vật liệu tết bện hoặc bằng các dây bện hoặc các sản phẩm tương tự bằng vật liệu tết bện (rom rạ, sậy...) đặt song song, ép lại hoặc kết nối với nhau theo một khoảng đều nhau bằng dây kim loại cơ bản. Các panel hoặc tấm xây dựng này có thể được phủ toàn bộ bề mặt hoặc các cạnh bằng bìa kraft.

Nhóm này **loại trừ** thảm và chiếu bằng xơ dừa hoặc bằng sợi sisal hoặc các loại thảm tương tự có thành phần cơ bản là chảo bện (cordage) hoặc vải dệt thoi (**Chương 57**).

46.02- Hàng mây tre, liễu gai và các mặt hàng khác, làm trực tiếp từ vật liệu tết bện hoặc làm từ các mặt hàng thuộc nhóm 46.01; các sản phẩm từ cây họ mướp.

- Bằng vật liệu thực vật:

4602.11 - - Từ tre

4602.12 - - Từ song mây

4602.19 - - Loại khác

4602.90 - Loại khác

Căn cứ vào giới hạn quy định được nêu trong Chú giải tổng quát của Chương này, nhóm này bao gồm:

(i) các sản phẩm được làm trực tiếp thành hình dạng từ vật liệu tết bện;

(ii) các mặt hàng được làm từ các sản phẩm đã được ráp lại của nhóm 46.01, tức là, từ các sợi tết bện hoặc các mặt hàng tương tự, hoặc từ các sản phẩm được liên kết với nhau bởi các tao dây song song hoặc được dệt thành dạng tấm.

Tuy nhiên, nhóm này **không bao gồm** các sản phẩm hoàn chỉnh của **nhóm 46.01**, tức là, các vật liệu tết bện, các sợi tết bện và các mặt hàng tương tự bằng vật liệu tết bện, chúng có đặc tính của các mặt hàng hoàn chỉnh bởi vì chúng được kết lại với nhau thành các tao dây song song hoặc được dệt, ở dạng tấm (ví dụ, chiếu, thảm hoặc

The goods of this group, which may be reinforced or backed or lined with woven textile fabric or with paper, include :

(1) **Semi-manufactured products** such as raffia, rattan and similar fabrics; and the finer products made in the piece in the form of lapping or strips for use in millinery, upholstery, etc.

(2) **Certain finished articles**, for example :

(a) Mats and matting (floor coverings, etc.), including in particular the so-called Chinese (or Indian) mats and matting (whether rectangular or in other shapes), made by weaving or binding together parallel strands of plaiting materials (or plaits or similar products of plaiting materials) with other plaiting materials, twine, cord, etc.

(b) Coarse matting such as the straw mats used for horticultural purposes.

(c) Screens or panels such as those of willow or osier; building panels of plaiting materials or of plaits or similar products of plaiting materials (straw, reeds, etc.) laid parallel, compressed and bound together at regular intervals with base metal wire. These building panels or slabs may be covered on all surfaces and edges with kraft paperboard.

The heading **excludes** mats and matting of coir or sisal fibre or the like with a base of cordage or of woven textile fabric (**Chapter 57**).

46.02- Basketwork, wickerwork and other articles, made directly to shape from plaiting materials or made up from goods of heading 46.01; articles of loofah.

- Of vegetable materials :

4602.11 - - Of bamboo

4602.12 - - Of rattan

4602.19 - - Other

4602.90 - Other

Subject to the exclusions specified in the General Explanatory Note to this Chapter, the heading covers :

(i) articles made directly to shape from plaiting materials;

(ii) articles made up from the already assembled products of heading 46.01, i.e., from plaits or similar products, or from the products bound together in parallel strands or woven in sheet form.

The heading **does not**, however, **cover** finished articles of **heading 46.01**, that is, plaiting materials, plaits and similar products of plaiting materials, which have acquired the character of finished articles by reason of being bound together in parallel strands or woven, in sheet form (for example, mats, matting or screens): see the

mảnh): xem Chú giải chi tiết nhóm 46.01, đoạn (B) (2); và

(iii) Các mặt hàng từ cây mướp (găng tay, tấm lót...) được lót hoặc không.

Những mặt hàng như vậy bao gồm:

- (1) Rổ, thúng, sọt, giỏ, hòm mây và các đồ chứa đựng bằng liễu gai của tất cả các loại, có hoặc không lắp con lăn hoặc bánh xe, kể cả rổ cá, giỏ đựng cá và rổ đựng trái cây.
- (2) Rổ hoặc hộp tương tự bằng nan gỗ đã được bện lại. Nhưng rổ, thúng từ nan gỗ chưa được bện thì bị **loại trừ (nhóm 44.15)**.
- (3) Va-li và hòm, túi du lịch.
- (4) Túi xách tay, túi mua hàng và các sản phẩm tương tự.
- (5) Giỏ bắt tôm hùm và các sản phẩm tương tự; lồng chim và tổ ong.
- (6) Khay, giá để rượu, cái đập thảm, bộ đồ ăn, bộ đồ bếp và các mặt hàng gia dụng khác.
- (7) Một số họa tiết cho trang phục nữ và các mặt hàng thi hiệu khác, **trừ** các mặt hàng của **nhóm 67.02**.
- (8) Bọc ngoài bằng rom dùng cho chai. Các sản phẩm này hầu hết ở dạng hình nón rỗng bằng rom thô hoặc bằng các vật liệu tương tự xếp song song không bằng phẳng và được buộc với nhau bằng dây sợi hoặc dây thừng.
- (9) Thảm được sản xuất bằng cách tập hợp các sợi bện dài kết thành hình vuông, hình tròn... và nối lại với nhau bằng sợi xe.

PHẦN X:

BỘT GIẤY TỪ GỖ HOẶC TỪ NGUYÊN LIỆU XƠ SỢI XENLULO KHÁC; GIẤY LOẠI HOẶC BÌA LOẠI THU HỒI (PHẾ LIỆU VÀ Vụn THỪA); GIẤY VÀ BÌA VÀ CÁC SẢN PHẨM CỦA CHÚNG

Chương 47:

Bột giấy từ gỗ hoặc từ nguyên liệu xơ xenlulo khác; giấy loại hoặc bì loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa)

Cú giải.

1.- Theo mục đích của nhóm 47.02, khái niệm "bột giấy hoá học từ gỗ, loại hoà tan" có nghĩa là bột giấy hoá học từ gỗ có hàm lượng phần không hoà tan từ 92% trở lên đối với bột giấy sản xuất bằng phương pháp sulphat hoặc kiềm hoặc 88% trở lên đối với bột giấy sản xuất bằng phương pháp sulphit sau khi ngâm một giờ trong dung dịch natri hydroxit (NaOH) nồng độ 18% ở nhiệt độ 20°C, và đối với bột giấy sản xuất bằng phương pháp sulphit hàm lượng tro không được lớn hơn 0,15% tính theo khối lượng.

TỔNG QUÁT

Bột giấy thuộc Chương này chứa chủ yếu xơ sợi xenlulo thu được từ các vật liệu thực vật khác nhau, hoặc từ phế liệu dệt có nguồn gốc thực vật.

Explanatory Note to heading 46.01, paragraph (B) (2); and

(iii) articles of loofah (gloves, pads, etc.) lined or not.

Such articles include:

- (1) Baskets, panniers, hampers and basketware containers of all kinds, whether or not fitted with rollers or castors, including fish baskets, creels and fruit baskets.
- (2) Similar baskets or boxes of interlaced chipwood. But chipbaskets of non-interlaced chipwood are **excluded (heading 44.15)**.
- (3) Travelling-bags and suitcases.
- (4) Handbags, shopping-bags and the like.
- (5) Lobster pots and similar articles; birdcages and beehives.
- (6) Trays, bottleholders, carpet-beaters, tableware, kitchenware and other household articles.
- (7) Millinery motifs and other fancy articles, **other than** those of **heading 67.02**.
- (8) Straw envelopes for bottles. These articles are mostly in the form of hollow cones of coarse straw or similar materials roughly laid parallel and bound together with yarn or cord.
- (9) Mats made by assembling long plaits into squares, circles, etc., and binding them together with twine.

Section X

PULP OF WOOD OR OF OTHER FIBROUS CELLULOSIC MATERIAL; RECOVERED (WASTE AND SCRAP) PAPER OR PAPERBOARD; PAPER AND PAPERBOARD AND ARTICLES THEREOF

Chapter 47

Pulp of wood or of other fibrous cellulosic material; recovered (waste and scrap) paper or paperboard

Note.

1.- For the purposes of heading 47.02, the expression "chemical wood pulp, dissolving grades" means chemical wood pulp having by weight an insoluble fraction of 92 % or more for soda or sulphate wood pulp or of 88 % or more for sulphite wood pulp after one hour in a caustic soda solution containing 18 % sodium hydroxide (NaOH) at 20 °C, and for sulphite wood pulp an ash content that does not exceed 0.15 % by weight

GENERAL

The pulp of this Chapter consists essentially of cellulose fibres obtained from various vegetable materials, or from waste textiles of vegetable origin.